

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD HUYỆN LỘC BÌNH

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP GIẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA DỰ ÁN

**“ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, CẢI TẠO TRẠM Y TẾ TUYẾN XÃ TRÊN ĐỊA  
BÀN HUYỆN LỘC BÌNH”**

Lạng Sơn, tháng 12 năm 2023

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD HUYỆN LỘC BÌNH

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP GIẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA DỰ ÁN  
“ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, CẢI TẠO TRẠM Y TẾ TUYẾN XÃ TRÊN ĐỊA  
BÀN HUYỆN LỘC BÌNH”

CHỦ ĐẦU TƯ  
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN  
ĐTXD HUYỆN LỘC BÌNH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
CÔNG TY TNHH  
THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHỆ AI



GIÁM ĐỐC  
*Bé Chi Lan Anh*

Lạng Sơn, tháng 12 năm 2023

## MỤC LỤC

|   |    |
|---|----|
| DANH MỤC CÁC BẢNG.....  | 4  |
| DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....   | 6  |
| DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....   | 7  |
| CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....  | 8  |
| 1. Tên chủ dự án đầu tư.....  | 8  |
| 2. Tên dự án đầu tư.....  | 8  |
| 2.1. Tên dự án:.....  | 8  |
| 2.2. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư:.....  | 8  |
| 2.3. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng: Phòng kinh tế- hạ tầng kỹ thuật huyện Lộc Bình. ....  | 8  |
| 2.4. Các văn bản pháp lý, quyết định, giấy phép liên quan đến dự án.....  | 8  |
| 2.5. Quy mô của dự án đầu tư:.....  | 9  |
| 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư.....   | 9  |
| 3.1. Công suất của dự án đầu tư.....  | 9  |
| 3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư.....   | 16 |
| 3.3. Sản phẩm của dự án.....  | 19 |
| 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư.....                       | 24 |
| 4.1. Nguyên, nhiên liệu, máy móc trong giai đoạn chuẩn bị và thi công xây dựng ..   | 24 |
| 4.1.1. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu xây dựng.....  | 24 |
| 4.1.2. Danh mục máy móc, thiết bị dự kiến.....  | 26 |
| 4.1.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, điện năng:.....  | 28 |
| 4.1.4. Nhu cầu sử dụng nước thi công.....   | 30 |
| 4.1.5. Nhu cầu sử dụng điện.....  | 31 |
| 4.2. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án trong giai đoạn hoạt động..... | 31 |
| 4.2.1. Nhu cầu sử dụng nước trong quá trình hoạt động.....  | 31 |
| 4.2.2. Nhu cầu và nguồn cung cấp điện cho quá trình hoạt động của dự án.....  | 32 |
| 4.2.3. Nhu cầu lao động.....  | 33 |
| 4.2.4. Danh mục máy móc, thiết bị trong quá trình vận hành của dự án.....   | 33 |
| 4.2.5. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, hóa chất.....   | 33 |
| 5. Các thông tin khác liên quan đến dự án.....  | 34 |
| 5.1. Mục tiêu của dự án.....  | 34 |
| 5.2. Hiện trạng công trình.....   | 34 |
| 5.3. Tiến độ thực hiện dự án.....   | 38 |
| 5.4. Vốn đầu tư của dự án.....  | 38 |
| 5.5. Biện pháp tổ chức thi công các hạng mục công trình của dự án đầu tư.....   | 38 |
| Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH,.....  | 52 |
| KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....   | 52 |

|   |     |
|---|-----|
| 1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường .....                                 | 52  |
| 2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.....  | 53  |
| Chương III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG .....   | 55  |
| NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ .....  | 55  |
| 1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật.....   | 55  |
| 1.1. Các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án.....   | 55  |
| 1.2. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường gần nhất có thể bị tác động trực tiếp bởi dự án .....   | 56  |
| 2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án.....   | 57  |
| 2.1. Mô tả chất lượng nguồn nước tiếp nhận nước thải.....   | 57  |
| 2.2. Mô tả đặc điểm tự nhiên khu vực thực hiện dự án .....  | 58  |
| 2.2.1. Điều kiện về địa lý, địa hình nơi thực hiện dự án .....  | 58  |
| 2.2.2. Điều kiện tự nhiên về khí hậu, thủy văn:.....  | 62  |
| 3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án .....   | 62  |
| 3.1. Hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án .....  | 63  |
| 3.2. Đánh giá sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án với đặc điểm tự nhiên, môi trường khu vực dự án trước khi triển khai xây dựng: ..... | 87  |
| Chương IV. ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ .....   | 88  |
| MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....  | 88  |
| 1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án .....  | 88  |
| 1.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải .....   | 88  |
| 1.1.1. Biện pháp giảm thiểu đối với nước thải sinh hoạt từ công nhân xây dựng.....  | 88  |
| 1.1.2. Biện pháp giảm thiểu do nước thải thi công xây dựng.....   | 90  |
| 1.1.3. Biện pháp giảm thiểu nước mưa chảy tràn.....   | 91  |
| 1.2. Về công trình, biện pháp lưu giữ rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.....     | 93  |
| 1.2.1. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt .....   | 93  |
| 1.2.2. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn xây dựng .....  | 94  |
| 1.2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại .....  | 95  |
| 1.3. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....  | 96  |
| 1.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung .....  | 97  |
| 1.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác .....   | 98  |
| 2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành .....  | 100 |
| 2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải .....   | 100 |
| 2.1.1. Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt .....   | 101 |
| 2.1.2. Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải y tế.....   | 104 |
| 2.1.3. Biện pháp giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn .....  | 104 |
| 2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....  | 105 |

|  |            |
|--|------------|
| 2.2.1. Nguồn phát sinh:.....   | 105        |
| 2.2.2. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động giao thông ra vào Trạm.....   | 105        |
| 2.2.3. Biện pháp giảm thiểu Ô nhiễm không khí từ hoạt động khám chữa bệnh ...  | 106        |
| 2.2.4. Biện pháp giảm thiểu mùi từ khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt .....   | 107        |
| 2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn.....  | 107        |
| 2.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....  | 107        |
| 2.3.2. Chất thải rắn thông thường.....   | 108        |
| 2.3.3. Chất thải rắn nguy hại.....   | 110        |
| 2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về môi trường .....                                    | 111        |
| 2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành.....                    | 112        |
| 2.6. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có) ..... | 115        |
| 3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường .....   | 115        |
| 3.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư .....   | 115        |
| 3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.....       | 116        |
| 3.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng .....   | 116        |
| 3.2.2. Giai đoạn dự án vào hoạt động.....  | 116        |
| 3.2.2. Nhiệm vụ của tổ chuyên trách môi trường:.....   | 117        |
| 3.3. Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường   | 117        |
| 3.4. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường .....  | 118        |
| 4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo.....   | 119        |
| Chương V. ....   | 122        |
| <b>NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG .....</b>  | <b>122</b> |
| 1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải .....  | 122        |
| 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải .....  | 126        |
| 3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung .....   | 127        |
| <b>Chương VII. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....</b>               | <b>128</b> |
| 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư....  | 128        |
| 2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ theo quy định của pháp luật).....  | 129        |
| <b>Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ .....</b>   | <b>131</b> |

## **DANH MỤC CÁC BẢNG**

|   |    |
|---|----|
| Bảng 1. Danh mục khối lượng nguyên vật liệu chính dự kiến sử dụng trong giai đoạn thi công xây dựng Trạm y tế xã Ái Quốc và Tam Gia ..... | 24 |
| Bảng 2. Danh mục khối lượng nguyên vật liệu chính dự kiến sử dụng trong quá trình Trạm y tế xã Hữu Lân.....                               | 25 |
| Bảng 3. Danh mục khối lượng nguyên vật liệu chính dự kiến sử dụng trong quá trình cải tạo, nâng cấp các Trạm y tế xã .....                | 25 |
| Bảng 4. Tổng hợp danh mục các máy móc thiết bị chính sử dụng trong thi công xây dựng Trạm y tế xã Ái Quốc và Tam Gia .....                | 26 |
| Bảng 5. Tổng hợp danh mục các máy móc thiết bị chính sử dụng trong thi công Trạm y tế xã Hữu Lân .....                                    | 27 |
| Bảng 6. Tổng hợp danh mục các máy móc thiết bị chính sử dụng trong thi công cải tạo, nâng cấp Trạm y tế các tuyến xã .....                | 27 |
| Bảng 7. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu trong giai đoạn thi công xây dựng Trạm y tế xã Ái Quốc và Tam Gia.....                                 | 28 |
| Bảng 8. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu trong giai đoạn thi công cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Hữu Lân .....                                  | 29 |
| Bảng 9. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu trong giai đoạn thi công cải tạo, nâng cấp một số Trạm y tế tuyến xã huyện Lộc Bình .....              | 30 |
| Bảng 10. Danh mục máy móc, thiết bị trong quá trình vận hành.....   | 33 |
| Bảng 11. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, hóa chất trong quá trình hoạt động của dự án .....  | 33 |
| Bảng 12. Đánh giá yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án đầu tư .....  | 56 |
| Bảng 13. Chất lượng môi trường nước tại khu vực TYT Ái Quốc .....   | 63 |
| Bảng 14. Chất lượng môi trường đất tại khu vực TYT Ái Quốc .....  | 64 |
| Bảng 15. Chất lượng môi trường nước dưới đất tại khu vực TYT Tam Gia .....  | 65 |
| Bảng 16. Chất lượng môi trường đất tại khu vực TYT Tam Gia.....   | 66 |
| Bảng 17. Chất lượng môi trường nước dưới đất tại khu vực TYT Hữu Lân .....  | 67 |
| Bảng 18. Chất lượng môi trường đất tại khu vực TYT Hữu Lân.....   | 69 |
| Bảng 19. Chất lượng môi trường nước dưới đất tại khu vực TYT Minh Hiệp.....   | 70 |
| Bảng 20. Chất lượng môi trường đất tại khu vực TYT Minh Hiệp.....   | 71 |
| Bảng 21. Chất lượng môi trường nước tại khu vực TYT Khánh Xuân .....  | 72 |
| Bảng 22. Chất lượng môi trường đất tại khu vực TYT Khánh Xuân.....  | 74 |

|  |     |
|--|-----|
| Bảng 23. Chất lượng môi trường nước dưới đất tại khu vực TYT Đồng Bục .....  | 75  |
| Bảng 24. Chất lượng môi trường đất tại khu vực TYT Đồng Bục.....   | 76  |
| Bảng 25. Chất lượng môi trường nước dưới đất tại khu vực TYT Tú Mịch.....  | 77  |
| Bảng 26. Chất lượng môi trường đất tại khu vực TYT Tú Mịch .....   | 78  |
| Bảng 27. Chất lượng môi trường nước tại khu vực TYT Mẫu Sơn .....  | 80  |
| Bảng 28. Chất lượng môi trường đất tại khu vực TYT Mẫu Sơn .....   | 81  |
| Bảng 29. Chất lượng môi trường nước tại khu vực TYT Nam Quan .....   | 82  |
| Bảng 30. Chất lượng môi trường đất tại khu vực TYT Nam Quan.....   | 84  |
| Bảng 31. Chất lượng môi trường nước tại khu vực TYT Thị trấn Lộc Bình .....  | 85  |
| Bảng 32. Chất lượng môi trường đất tại khu vực TYT Thị trấn Lộc Bình .....   | 86  |
| Bảng 33. Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong công trình thi công tại các TYT<br>tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình..... | 89  |
| Bảng 34. Kích thước bể tự hoại tại các Trạm y tế.....  | 102 |
| Bảng 35. Các nguồn phát sinh bụi, khí thải trong giai đoạn hoạt động .....   | 105 |
| Bảng 36. Chất thải rắn thông thường phát sinh.....   | 109 |
| Bảng 37. Chất thải nguy hại phát sinh.....   | 110 |
| Bảng 38. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường .....  | 115 |
| Bảng 39. Dự toán kinh phí đối với từng công trình bảo vệ môi trường.....   | 117 |
| Bảng 40. Bảng tổng hợp Mức độ chi tiết và độ tin cậy của các đánh giá tác động môi<br>trường .....                                   | 120 |
| Bảng 41. Tổng hợp lưu lượng nước thải phát sinh tại các Trạm y tế.....   | 122 |
| Bảng 42. Giới hạn các chất ô nhiễm sau xử lý .....   | 123 |
| Bảng 43. Tổng hợp vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận của các trạm y tế   | 123 |
| Bảng 44. Thông số và giá trị giới hạn của tiếng ồn, độ rung .....  | 127 |
| Bảng 45. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm .....   | 128 |
| Bảng 46. Kế hoạch quan trắc chất thải .....  | 129 |

## **DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ**

|  |     |
|--|-----|
| Hình 1. Quy trình khám chữa bệnh tại các Trạm y tế .....                 | 17  |
| Hình 2. Quy trình tiêm chủng ở xã.....                                   | 18  |
| Hình 3. Quy trình vận hành khối hành chính tại Trạm y tế xã.....         | 19  |
| Hình 4. Sơ đồ xử lý nước thải thi công xây dựng .....                    | 91  |
| Hình 5. Sơ đồ xử lý nước mưa chảy tràn quá trình thi công xây dựng ..... | 92  |
| Hình 6. Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt.....           | 102 |
| Hình 7. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của bể xử lý nước thải sinh hoạt.....  | 102 |
| Hình 8. Sơ đồ thu gom thoát nước mưa tại dự án .....                     | 105 |
| Hình 9. Quy trình thu gom, phân loại rác thải tại các Trạm y tế.....     | 107 |



## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

|          |                                    |
|----------|------------------------------------|
| BTNMT    | Bộ Tài nguyên và Môi trường        |
| CTNH     | Chất thải nguy hại                 |
| ĐTM      | Đánh giá tác động môi trường       |
| GPMT     | Giấy phép môi trường               |
| HTXL     | Hệ thống xử lý                     |
| NĐ-CP    | Nghị định/Chính phủ                |
| PCCC     | Phòng cháy chữa cháy               |
| QCVN     | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia        |
| QĐ-BYT   | Quyết định Bộ Y tế                 |
| QĐ-TTg   | Quyết định Thủ tướng chính phủ     |
| QĐ-UBND  | Quyết định Ủy ban nhân dân         |
| QH       | Quốc hội                           |
| TCVN     | Tiêu chuẩn Việt Nam                |
| TCVSLĐ   | Tiêu chuẩn vệ sinh lao động        |
| TCXDVN   | Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam       |
| TNHH     | Trách nhiệm hữu hạn                |
| TT-BTNMT | Thông tư- Bộ tài nguyên môi trường |
| UBND     | Ủy ban nhân dân                    |
| TYT      | Trạm y tế                          |

## **CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

### **1. Tên chủ dự án đầu tư**

- Tên chủ dự án: BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD HUYỆN LỘC BÌNH
- Địa chỉ trụ sở: Khu Hòa Bình, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.
- Điện thoại: 02053.841.988
- Đại diện pháp luật: Ông Hoàng Văn Tuấn Chức vụ: Giám đốc
- Mã số thuế số 4900787073
- Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - Kỹ thuật Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình.

### **2. Tên dự án đầu tư**

#### **2.1. Tên dự án:**

**Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình.**

#### **2.2. Địa điểm thực hiện dự án đầu tư:**

- Dự án được thực hiện trên địa bàn 10 xã của huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn bao gồm các xã Ái Quốc, Tam Gia, Hữu Lân, Khánh Xuân, Minh Hiệp, Đồng Bục, Mẫu Sơn, Nam Quan, Tú Mịch và thị trấn Lộc Bình huyện Lộc Bình.

**2.3. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng: Phòng kinh tế- hạ tầng kỹ thuật huyện Lộc Bình.**

#### **2.4. Các văn bản pháp lý, quyết định, giấy phép liên quan đến dự án**

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo 50 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Lạng Sơn;

*\* Các nguồn tài liệu, số liệu, bản vẽ:*

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ của dự án kèm theo Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

- Bản đồ hiện trạng và Chỉ giới đường đỏ thực hiện theo hồ sơ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được phê duyệt.

### **2.5. Quy mô của dự án đầu tư:**

Quy mô dự án đầu tư phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: Tổng mức tư của dự án là 14.996.077.000 đồng, thuộc dự án nhóm C theo quy định tại khoản 4 điều 10 của Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019.

- Dự án thuộc điểm b, Khoản 5, Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, là dự án đầu tư nhóm III, ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định tại STT 2, Mục II, Phụ lục V, kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Khoản 4, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 thì dự án thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của UBND huyện Lộc Bình phê duyệt.

- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án được thực hiện theo mẫu tại Phụ lục XI phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (Phụ lục XI - Mẫu báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư nhóm III).

## **3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư**

### **3.1. Công suất của dự án đầu tư**

- Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn 10 xã của huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn bao gồm các xã Ái Quốc, Tam Gia, Hữu Lân, Khánh

Xuân, Minh Hiệp, Đồng Bục, Mẫu Sơn, Nam Quan, Tú Mịch và trị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình. Các hạng mục đầu tư xây mới, cải tạo tại các Trạm y tế bao gồm:

(1) Xây mới Trạm y tế Xã Ái Quốc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

Nhà trạm: Diện tích xây dựng 249m<sup>2</sup>, diện tích sàn 478.87m<sup>2</sup>, công trình dân dụng cấp III, cao 02 tầng, hành lang nhà 2,3m, nền nhà cao 0,36m so với sân, chiều cao tầng là 3,6m, bao gồm 13 phòng chức năng.

- Tầng 1:

- + Phòng tiết trùng có diện tích 7,21m<sup>2</sup>.
- + Phòng đẻ có diện tích 16,8m<sup>2</sup>
- + Phòng kế sơ cấp cứu có diện tích 15,03m<sup>2</sup>.
- + Phòng tiêm có diện tích 15,03m<sup>2</sup>
- + Phòng trực có diện tích 15,03m<sup>2</sup>.
- + Phòng lưu bệnh nhân có diện tích 15,03m<sup>2</sup>.
- + Phòng vệ sinh có diện tích 15,03m<sup>2</sup>
- + Khu cầu thang có diện tích 15,7m<sup>2</sup>

- Tầng 2:

- + Phòng hành chính có diện tích 24,27 m<sup>2</sup>.
- + Phòng tuyên truyền có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.
- + Phòng kho + thiết bị có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.
- + Phòng xét nghiệm có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.
- + Phòng khám đông y có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.
- + Phòng khám tây y có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.
- + Phòng vệ sinh có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.
- + Khu cầu thang có diện tích 15,7 m<sup>2</sup>.

Các hạng mục phụ trợ:

- Nhà chứa rác: Diện tích xây dựng 9,2 m<sup>2</sup>, diện tích sàn 7,5 m<sup>2</sup>, nền nhà cao 0,15m so với sân, chiều cao tầng là 3,0m, mái cao 1,2m.

- Cổng: Phá dỡ cổng cũ, xây lại cổng mới kích thước tim trụ 4,5m , cao 2,8m, trụ cổng bằng BTCT kết hợp xây gạch, biển hiệu khung xương thép hộp dán aluminium 2 mặt.

- Sân bê tông: Dự kiến đổ mới sân bê tông 200 m<sup>2</sup> bằng bê tông đá 2x4 mác 150# trên nền đất tự nhiên nền đầm chặt.

- Rãnh thoát nước: Xây rãnh thoát nước mặt xung quanh nhà trạm mới với tổng chiều dài 87m, đáy rãnh lót bê tông đá 4x6 mác 150#, thành rãnh xây gạch không nung, nắp rãnh bằng bê tông cốt thép lỗ thoát nước.

- Phá dỡ: Phá dỡ nhà trạm cũ và các dãy nhà phụ trợ khác đã xuống cấp để lấy mặt bằng xây mới;

Diện tích khu đất của Trạm Y tế cũ khoảng 1340m<sup>2</sup>, dự kiến thu hồi đất của Trường mầm non xã Ái Quốc cũ để xây dựng Trạm Y tế xã.

(2) Xây mới Trạm y tế Xã Tam Gia, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn

Nhà trạm: Diện tích xây dựng 249m<sup>2</sup>, diện tích sàn 478.87 m<sup>2</sup>, công trình dân dụng cấp III, cao 02 tầng, hành lang nhà 2,3m, nền nhà cao 0,36m so với sân, chiều cao tầng là 3,6m, bao gồm 13 phòng chức năng.

- Tầng 1:

+ Phòng tiết trùng có diện tích 7,21 m<sup>2</sup>.

+ Phòng đẽ có diện tích 16,8 m<sup>2</sup>.

+ Phòng kế sơ cấp cứu có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.

+ Phòng tiêm có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.

+ Phòng trực có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.

+ Phòng lưu bệnh nhân có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.

+ Phòng vệ sinh có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.

+ Khu cầu thang có diện tích 15,7 m<sup>2</sup>.

- Tầng 2:

+ Phòng hành chính có diện tích 24,27 m<sup>2</sup>.

+ Phòng tuyên truyền có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.

+ Phòng kho + thiết bị có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.

+ Phòng xét nghiệm có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.

+ Phòng khám đông y có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.

+ Phòng khám tây y có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.

+ Phòng vệ sinh có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.

+ Khu cầu thang có diện tích 15,7 m<sup>2</sup>.

\* Các hạng mục phụ trợ:

- Nhà chứa rác: Diện tích xây dựng 7,4 m<sup>2</sup>, kích thước tim tường 2,5x2,5m, nền nhà cao 0,15m so với sân, chiều cao tầng là 3,0m, mái cao 1,2m.

- Sân bê tông: Đổ mới sân bê tông và hè xung quanh nhà 150 m<sup>2</sup>, đá 2x4 mác 150#.

- Rãnh thoát nước: Rãnh thoát nước dài 90m trong đó 30m rãnh hở và 60m rãnh kín, đáy rãnh bê tông mác 150#, rãnh xây trát vữa xi măng mác 50#, nắp rãnh bê tông cốt thép mác 200#

(3) Xây mới Trạm y tế Xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

Nhà trạm: Diện tích xây dựng 226m<sup>2</sup>, diện tích sàn 467.6 m<sup>2</sup>, công trình dân dụng cấp III, cao 02 tầng, hành lang nhà 2,3m, nền nhà cao 0,36m so với sân, chiều cao tầng là 3,6m, bao gồm 13 phòng chức năng, công năng và diện tích cụ thể như sau:

- Tầng 1:

+ Phòng tiết trùng có diện tích 6,57 m<sup>2</sup>.

+ Phòng đẻ có diện tích 15,2 m<sup>2</sup>.

+ Phòng kế hoạch hóa gia đình có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.

+ Phòng lưu bệnh nhân có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.

+ Phòng trực có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.

+ Phòng sơ cấp cứu có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.

+ Phòng tiêm có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.

+ Phòng vệ sinh có diện tích 16,5 m<sup>2</sup>.

+ Khu cầu thang có diện tích 15,7 m<sup>2</sup>.

- Tầng 2:

+ Phòng hành chính có diện tích 22,11 m<sup>2</sup>.

+ Phòng kho + thiết bị có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.

+ Phòng tuyên truyền có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.

+ Phòng xét nghiệm có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.

+ Phòng khám đông y có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.

+ Phòng khám tây y có diện tích 15,03 m<sup>2</sup>.

+ Phòng vệ sinh có diện tích 16,5 m<sup>2</sup>.

+ Khu cầu thang có diện tích 15,7 m<sup>2</sup>.

\* Nhà chứa rác: Diện tích xây dựng 7,4 m<sup>2</sup>, kích thước tim tường 2,5x2,5m, nền nhà cao 0,15m so với sân, chiều cao tầng là 3,0m, mái cao 1,2m.

\* Các hạng mục phụ trợ: Sân bê tông; rãnh thoát nước mặt.

\* Phá dỡ: Phá dỡ 02 dãy nhà cũ để lấy mặt bằng xây dựng.

#### 4) Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế Xã Minh Hiệp, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn

Trên cơ sở nhu cầu thực tế sử dụng, theo yêu cầu của chủ đầu tư. Thiết kế xây dựng Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Minh Hiệp, huyện Lộc Bình có quy mô như sau:

**Phá dỡ:** Phá dỡ hạng mục công trình cũ đã xuống cấp không còn đáp ứng nhu cầu sử dụng gồm 01 nhà làm việc cũ với diện tích 82m<sup>2</sup> và bếp cũ với diện tích 16 m<sup>2</sup>.

**Hạng mục nhà làm việc:** Đầu tư xây dựng nhà 03 phòng làm việc có diện tích xây dựng 102 m<sup>2</sup>, diện tích sàn 92 m<sup>2</sup> gồm 03 phòng làm việc mỗi phòng có diện tích sử dụng 19,5 m<sup>2</sup>, sảnh rộng 19,9 m<sup>2</sup>. Chiều cao tầng 3,6m, chiều cao đỉnh mái 5,1m, chiều cao nền nhà so với cos sân là 0.45m.

**Hạng mục sân bê tông:** Xử lý nền và đổ mới 120 m<sup>2</sup> sân bê tông đá 2x4mm, mác 150#, dày 10cm quanh nhà xây mới.

#### (5) Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế Xã Khánh Xuân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

Trên cơ sở nhu cầu thực tế sử dụng, theo yêu cầu của chủ đầu tư. Thiết kế xây dựng Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Khánh Xuân, huyện Lộc Bình có quy mô như sau:

**Cải tạo nhà trạm cũ:** Nhà trạm cũ với tổng diện tích 150 m<sup>2</sup>, chiều cao tầng 3,6m, chiều cao đỉnh mái 5,4m, nền cao hơn cos sân 0,6m.

**Phòng xây mới:** Đầu tư xây dựng nhà 01 phòng làm việc có diện tích xây dựng 29,8 m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng 22,9 m<sup>2</sup>. Chiều cao tầng 3,6m, chiều cao đỉnh mái 5,4m, chiều cao nền nhà so với cos sân là 0.45m.

**Mái vòm:** Mái vòm khung thép với diện tích 84 m<sup>2</sup>

**Sân bê tông:** Đổ mới 410 m<sup>2</sup> sân bê tông đá 2x4mm, mác 150#, dày 15cm trên nền sân cũ.

#### (6) Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế Xã Đồng Bục, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn

Trên cơ sở nhu cầu thực tế sử dụng, theo yêu cầu của chủ đầu tư. Thiết kế xây dựng Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Đồng Bục, huyện Lộc Bình có quy mô như sau:

**Nhà trạm:** Thay cửa phòng tiêm và phòng điều trị, cải tạo ram dốc thành tam cấp.

**Xây dựng phòng kho:** Xây mới 01 phòng kho với tổng diện tích 15,2 m<sup>2</sup>, chiều cao tầng 2,9m, chiều cao đỉnh mái 3,7m, nền cao hơn cos sân 0,2m.

**Mái vòm:** Xây dựng 01 nhà mái vòm tại vị trí sân bê tông phía trước nhà trạm với diện tích 66 m<sup>2</sup> để phục vụ nhu cầu nhân dân đến tiêm chủng, thăm khám bệnh.

**Sân bê tông:** Đổ mới 90 m<sup>2</sup> sân bê tông tại vị trí phía trước, xung quanh nhà kho xây mới.

(7) Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế Xã Tú Mich, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn

- Xây dựng bổ sung hạng mục tường rào phía sau trạm y tế: L= 48m
- Xây dựng bổ sung nhà mái che phía trước 2 dãy nhà C4 của trạm y tế để phục vụ công tác đón tiếp và khám chữa bệnh cho nhân dân được tốt hơn: S = 100.m<sup>2</sup>
- Xây dựng bổ sung hệ thống rãnh xây nắp đậy sau nhà: L = 26m
- Sửa chữa, nâng cấp sân BTXM cũ đã hư hỏng xuống cấp: S = 360.0 m<sup>2</sup>
- Thay thế cửa đi, cửa sổ và hoa sắt dãy nhà C4 (Đối diện với cổng chính), các cửa đi, cửa sổ bằng gỗ đã mối mọt, mục nát, hoa sắt bị han gỉ
- Thay thế biển trạm y tế đã hư hỏng, xuống cấp

(8) Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế Xã Mẫu sơn, huyện Lộc Bình

**Nhà khám chữa bệnh:-** Giữ nguyên hệ vì kèo, xà gồ, tháo dỡ mái tôn cũ lợp lại bằng tôn sóng dày 0,4mm; lắp đặt hệ thống chống sét cũ;

- Sơn ô mái: Đục, tẩy lớp chống thấm cũ, chống thấm lại bằng Sika, láng vxm mác 100 dày 2cm;

- Tường, trần trong và ngoài nhà: Cạo bỏ lớp sơn cũ, lăn sơn 3 nước 1 nước lót 2 nước phủ;

- Nền: Phá nền gạch cũ, lát lại bằng gạch ceramic 600x600mm, ốp tường phòng 2, phòng 5 ốp đến trần gạch ceramic 300x600mm, ốp phòng 4, phòng 8 cao 1,8m, các phòng còn lại ốp chân tường gạch 120x600mm;



- Cửa: Thay cửa chính bằng cửa xếp, cửa sổ, cửa đi còn lại bằng cửa sắt sơn tĩnh điện, kính dày 5mm;
- Hoa sắt: Tháo dỡ hoa sắt cửa cũ, làm mới bằng sắt đặc 12x12mm, quét sơn chống rỉ 3 nước;
- Điện: Tháo dỡ thiết bị điện cũ thay mới hệ thống điện;
- Lắp đặt biển, bình phòng cháy chữa cháy;
- Tháo dỡ, lắp đặt ống, phụ kiện thoát nước mái bằng ống PVC D90.

### **Nhà bệnh nhân**

- Giữ nguyên hệ vì kèo, xà gồ, tháo dỡ mái tôn cũ lợp lại bằng tôn sóng dày 0,4mm;
- Tường, trần trong và ngoài nhà: Cạo bỏ lớp sơn cũ, lăn sơn 3 nước 1 nước lót 2 nước phủ;
- Nền: Phá nền gạch cũ, lát lại bằng gạch ceramic 600x600mm, ốp tường gạch ceramic 300x600mm 1,8m;
- Cửa: Thay toàn bộ cửa sổ, cửa đi bằng cửa sắt sơn tĩnh điện, kính dày 5mm;
- Hoa sắt: Tháo dỡ hoa sắt cửa cũ, làm mới bằng sắt đặc 12x12mm, quét sơn chống rỉ 3 nước;
- Điện: Tháo dỡ thiết bị điện cũ thay mới hệ thống điện.

### **Nhà bếp**

- Giữ nguyên hệ vì kèo, xà gồ, tháo dỡ mái tôn cũ lợp lại bằng tôn sóng dày 0,4mm;
- Tường, trần trong và ngoài nhà: Cạo bỏ lớp sơn cũ, lăn sơn 3 nước 1 nước lót 2 nước phủ;
- Nền: Phá nền gạch cũ, lát lại bằng gạch đất nung 500x500mm;
- Cửa: Thay toàn bộ cửa sổ, cửa đi bằng cửa sắt sơn tĩnh điện, kính dày 5mm;
- Hoa sắt: Tháo dỡ hoa sắt cửa cũ, làm mới bằng sắt đặc 12x12mm, quét sơn chống rỉ 3 nước;
- Điện: Tháo dỡ thiết bị điện cũ thay mới hệ thống điện.

**Hạng mục làm mới + Mái che:** Diện tích 72m<sup>2</sup>, bê tông lót móng đá 1x2cm mác 150, bê tông móng đá 1x2cm mác 200, sản xuất, lắp dựng hệ khung cột, vì kèo bằng

thép ống mạ kẽm D108x3mm, D42,2x2mm, D33,5x2mm, D42,2x1,4mm, mái lợp bằng tôn sóng dày 0,4mm.

(9) Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế Xã Nam Quan, huyện Lộc Bình.

Hạng mục cải tạo, nâng cấp

**Nhà trạm y tế 2 tầng:** Diện tích 117m<sup>2</sup>, kích thước tim 6,6x16,5m, chiều cao từ cos 00 đến đỉnh mái 9,0m;

**Nhà bếp:** Diện tích 15,1m<sup>2</sup>, kích thước tim trung bình 3,61x3,91m, chiều cao từ cos 00 đến đỉnh mái 3,3m;

**Mái che:** Diện tích 72m<sup>2</sup>, kích thước tim cột 6,0x9,0m;

Tường rào đoạn AB+CD+DE dài 26,4m.

(10) Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế Thị trấn Lộc Bình

Hạng mục cải tạo, nâng cấp

- Nhà khám chữa bệnh 2 tầng: Diện tích 108m<sup>2</sup>

Các hạng mục phụ trợ:

- Làm mới mái che: Diện tích 38,5 m<sup>2</sup>;

- Cải tạo sân bê tông: Diện tích 99 m<sup>2</sup>.

- Cải tạo cổng, tường rào hiện trạng.

### **3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư**

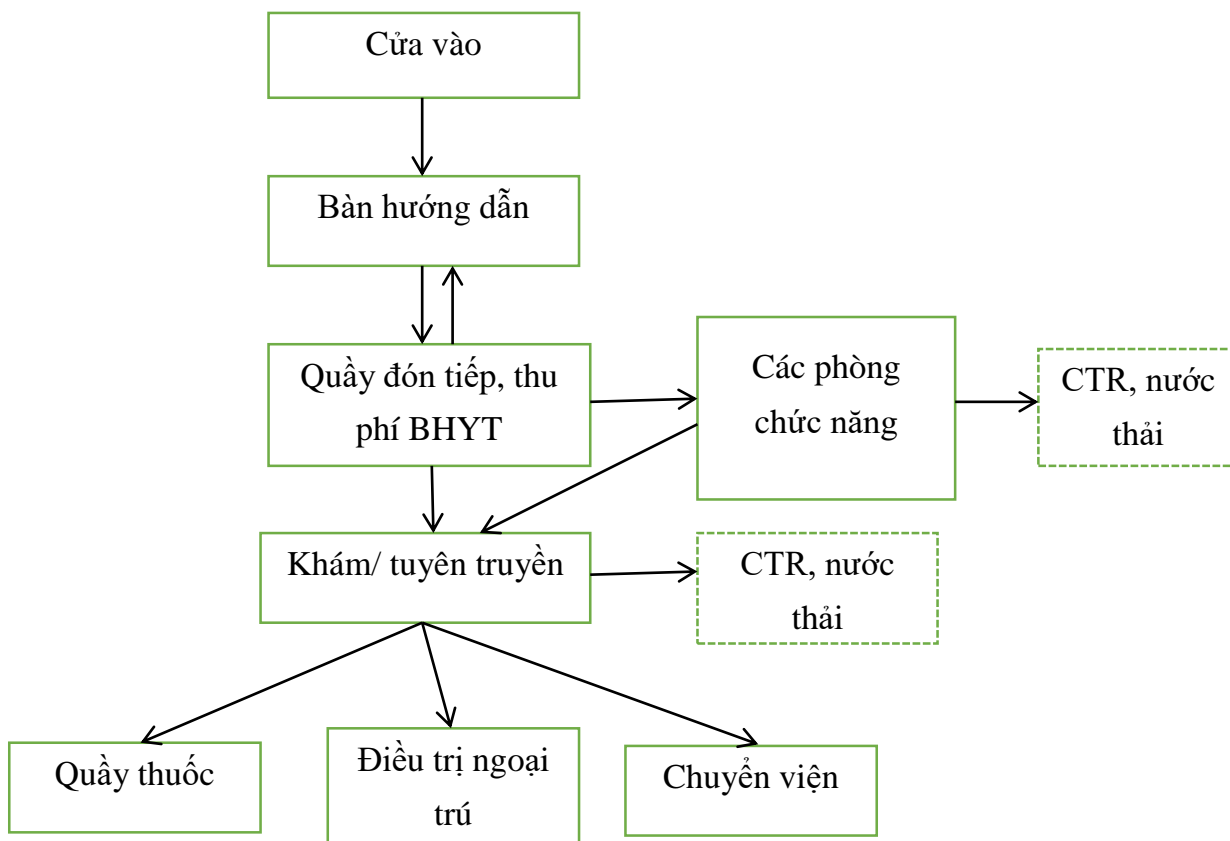
#### **3.2.1. Công nghệ hoạt động của dự án**

Đây là dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm y tế tuyến xã nên không có công nghệ sản xuất. Hoạt động của các Trạm y tế nhằm tạo cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu về chăm sóc sức khỏe ban đầu, bao gồm:

- Thăm khám tư vấn sức khỏe;
- Tuyên truyền giáo dục sức khỏe, các hoạt động chuyên môn y tế cộng đồng;
- Tiêm chủng, chăm sóc sức khỏe trẻ em, bà mẹ;
- Chăm sóc sức khỏe sinh sản, hỗ trợ sinh sản, tư vấn kế hoạch hóa gia đình;
- Sơ cứu chăm sóc bệnh thông thường;
- Cung ứng thuốc thiết yếu;
- Quản lý sức khỏe cộng đồng và truyền thông, giáo dục sức khỏe.

Tại trạm y tế không có giường nội trú, không có phòng xét nghiệm, không có phòng chụp X – Quang.

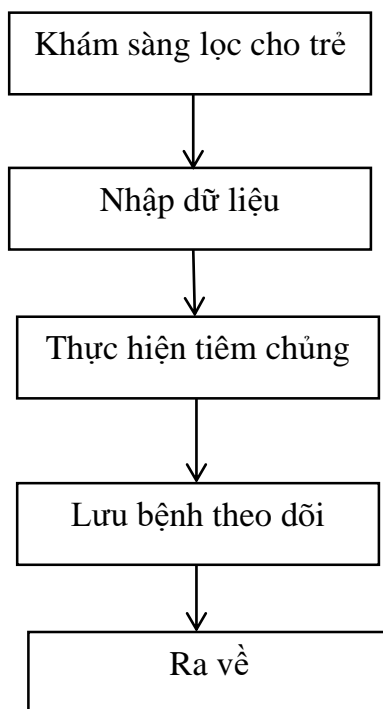
Sơ đồ quy trình vận hành tại Trạm y tế được trình bày như sau:



**Hình 1. Quy trình khám chữa bệnh tại các Trạm y tế**

*Thuyết minh quy trình:* Bệnh nhân có nhu cầu khám bệnh, tư vấn sức khỏe, sinh đẻ, kế hoạch hóa gia đình sau khi vào cửa trạm y tế sẽ được Nhân viên Trạm y tế tiếp đón tại bàn hướng dẫn và hướng dẫn các thủ tục, phòng ban để khám. Tiếp theo bệnh nhân sẽ đến quầy tiếp đón, nhập BHYT và thu phí để đóng phí trước khi vào khám. Sau đó, bệnh nhân sẽ được phân công vào các phòng chức năng. Tại Trạm y tế, Bác sỹ khám bệnh: đối với trường hợp không có chỉ định điều trị nội trú, bệnh nhân sẽ được ghi đơn thuốc để điều trị tại nhà, bệnh nhân đến quầy thuốc nhận thuốc, điều trị tại nhà. Trường hợp nếu có chỉ định làm các thủ thuật y tế, tiểu phẫu, lấy máu...sẽ tiến hành thu phí thực hiện điều trị và bác sỹ thông báo kết quả sẽ được chỉ định điều trị tại nhà hay chuyển viện để tiếp tục điều trị.

Quy trình hoạt động tiêm chủng theo chương trình cho trẻ em trên địa bàn xã:

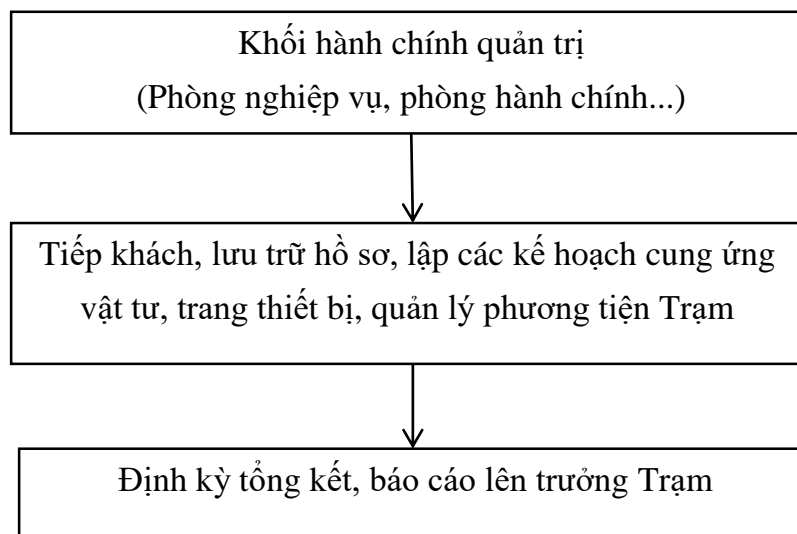


**Hình 2. Quy trình tiêm chủng ở xã**

***Thuyết minh quy trình:***

Sau khi trạm tiếp nhận trẻ đến tiêm chủng theo lịch. Bác sỹ tại trạm sẽ tiến hành đo huyết áp, nhiệt độ, cân nặng và sàng lọc cho trẻ, nhập dữ liệu vào hệ thống và thực hiện tiêm chủng vắc xin. Sau quá trình tiêm chủng trẻ sẽ được lưu tại phòng tiêm để theo dõi trong 30 phút và ra về sau đó.

Quy trình vận hành của khối hành chính tại Trạm:



**Hình 3. Quy trình vận hành khối hành chính tại Trạm y tế xã**

*Thuyết minh quy trình:*

Tại Trạm y tế xã, khối hành chính quản trị bao gồm các phòng kế hoạch nghiệp vụ, phòng điều dưỡng, phòng hành chính. Tại các phòng ban này sẽ thực hiện các chức năng, nhiệm vụ khác nhau như: tiếp khách, lưu trữ hồ sơ, lập các kế hoạch cung ứng vật tư, trang thiết bị, quản lý phương tiện, lập kế hoạch phương án tuyên truyền của Trạm, tham gia các chương trình tuyên truyền của địa phương... Sau đó định kỳ các phòng ban này sẽ tổng kết và báo cáo công việc của mình lên cấp trên.

Trong quá trình hoạt động của Trạm y tế sẽ phát sinh các chất thải như nước thải sinh hoạt của cán bộ nhân viên, bệnh nhân. Nước thải y tế từ quá trình rửa dụng cụ tại các phòng thủ thuật sinh đẻ, tiêm phòng. Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường...

### **3.3. Sản phẩm của dự án**

(1) Xây mới Trạm y tế Xã Ái Quốc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

Nhà trạm: Diện tích xây dựng 249m<sup>2</sup>, diện tích sàn 478.87m<sup>2</sup>, công trình dân dụng cấp III, cao 02 tầng, hành lang nhà 2,3m, nền nhà cao 0,36m so với sân, chiều cao tầng là 3,6m, bao gồm 13 phòng chức năng.

Các hạng mục phụ trợ:

- Nhà chứa rác: Diện tích xây dựng 9,2 m<sup>2</sup>, diện tích sàn 7,5 m<sup>2</sup>, nền nhà cao 0,15m so với sân, chiều cao tầng là 3,0m, mái cao 1,2m.

- Cổng: Phá dỡ cổng cũ, xây lại cổng mới kích thước tim trụ 4,5m, cao 2,8m, trụ cổng bằng BTCT kết hợp xây gạch, biển hiệu khung xương thép hộp dán aluminium 2 mặt.

- Sân bê tông: Dự kiến đổ mới sân bê tông 200 m<sup>2</sup> bằng bê tông đá 2x4 mác 150# trên nền đất tự nhiên nền đầm chặt.

- Rãnh thoát nước: Xây rãnh thoát nước mặt xung quanh nhà trạm mới với tổng chiều dài 87m, đáy rãnh lót bê tông đá 4x6 mác 150#, thành rãnh xây gạch không nung, nắp rãnh bằng bê tông cốt thép lỗ thoát nước.

- Phá dỡ: Phá dỡ nhà trạm cũ và các dây nhà phụ trợ khác đã xuống cấp để lấy mặt bằng xây mới;

(2) Xây mới Trạm y tế Xã Tam Gia, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn

\* Nhà trạm: Diện tích xây dựng 249m<sup>2</sup>, diện tích sàn 478.87 m<sup>2</sup>, công trình dân dụng cấp III, cao 02 tầng, hành lang nhà 2,3m, nền nhà cao 0,36m so với sân, chiều cao tầng là 3,6m, bao gồm 13 phòng chức năng.

\* Các hạng mục phụ trợ:

- Nhà chứa rác: Diện tích xây dựng 7,4 m<sup>2</sup>, kích thước tim tường 2,5x2,5m, nền nhà cao 0,15m so với sân, chiều cao tầng là 3,0m, mái cao 1,2m.

- Sân bê tông: Đổ mới sân bê tông và hè xung quanh nhà 150 m<sup>2</sup>, đá 2x4 mác 150#.

- Rãnh thoát nước: Rãnh thoát nước dài 90m trong đó 30m rãnh hở và 60m rãnh kín, đáy rãnh bê tông mác 150#, rãnh xây trát vữa xi măng mác 50#, nắp rãnh bê tông cốt thép mác 200#

(3) Xây mới Trạm y tế Xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

Nhà trạm: Diện tích xây dựng 226m<sup>2</sup>, diện tích sàn 467.6 m<sup>2</sup>, công trình dân dụng cấp III, cao 02 tầng, hành lang nhà 2,3m, nền nhà cao 0,36m so với sân, chiều cao tầng là 3,6m, bao gồm 13 phòng chức năng, công năng.

\* Nhà chứa rác: Diện tích xây dựng 7,4 m<sup>2</sup>, kích thước tim tường 2,5x2,5m, nền nhà cao 0,15m so với sân, chiều cao tầng là 3,0m, mái cao 1,2m.

\* Các hạng mục phụ trợ: Sân bê tông; rãnh thoát nước mặt.

\* **Phá dỡ:** Phá dỡ 02 dãy nhà cũ để lấy mặt bằng xây dựng.

4) Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế Xã Minh Hiệp, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn

**Phá dỡ:** Phá dỡ hạng mục công trình cũ đã xuống cấp không còn đáp ứng nhu cầu sử dụng gồm 01 nhà làm việc cũ với diện tích 82m<sup>2</sup> và bếp cũ với diện tích 16 m<sup>2</sup>.

**Hạng mục nhà làm việc:** Đầu tư xây dựng nhà 03 phòng làm việc có diện tích xây dựng 102 m<sup>2</sup>, diện tích sàn 92 m<sup>2</sup> gồm 03 phòng làm việc mỗi phòng có diện tích sử dụng 19,5 m<sup>2</sup>, sảnh rộng 19,9 m<sup>2</sup>. Chiều cao tầng 3,6m, chiều cao đỉnh mái 5,1m, chiều cao nền nhà so với cos sân là 0.45m.

**Hạng mục sân bê tông:** Xử lý nền và đổ mới 120 m<sup>2</sup> sân bê tông đá 2x4mm, mác 150#, dày 10cm quanh nhà xây mới.

(5) Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế Xã Khánh Xuân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

**Cải tạo nhà trạm cũ:** Nhà trạm cũ với tổng diện tích 150 m<sup>2</sup>, chiều cao tầng 3,6m, chiều cao đỉnh mái 5,4m, nền cao hơn cos sân 0,6m.

**Phòng xây mới:** Đầu tư xây dựng nhà 01 phòng làm việc có diện tích xây dựng 29,8 m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng 22,9 m<sup>2</sup>. Chiều cao tầng 3,6m, chiều cao đỉnh mái 5,4m, chiều cao nền nhà so với cos sân là 0.45m.

**Mái vòm:** Mái vòm khung thép với diện tích 84 m<sup>2</sup>

**Sân bê tông:** Đổ mới 410 m<sup>2</sup> sân bê tông đá 2x4mm, mác 150#, dày 15cm trên nền sân cũ.

(6) Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế Xã Đồng Bục, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn

**Nhà trạm:** Thay cửa phòng tiêm và phòng điều trị, cải tạo ram dốc thành tam cấp.

**Xây dựng phòng kho:** Xây mới 01 phòng kho với tổng diện tích 15,2 m<sup>2</sup>, chiều cao tầng 2,9m, chiều cao đỉnh mái 3,7m, nền cao hơn cos sân 0,2m.

**Mái vòm:** Xây dựng 01 nhà mái vòm tại vị trí sân bê tông phía trước nhà trạm với diện tích 66 m<sup>2</sup> để phục vụ nhu cầu nhân dân đến tiêm chủng, thăm khám bệnh.

**Sân bê tông:** Đổ mới 90 m<sup>2</sup> sân bê tông tại vị trí phía trước, xung quanh nhà kho xây mới.

(7) Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế Xã Tú Mịch, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn

- Xây dựng bổ sung hạng mục tường rào phía sau trạm y tế: L= 48m

- Xây dựng bổ sung nhà mái che phía trước 2 dãy nhà C4 của trạm y tế để phục vụ công tác đón tiếp và khám chữa bệnh cho nhân dân được tốt hơn:  $S = 100.m^2$
- Xây dựng bổ sung hệ thống rãnh xây nắp đậy sau nhà:  $L = 26m$
- Sửa chữa, nâng cấp sân BTXM cũ đã hư hỏng xuống cấp:  $S = 360.0 m^2$
- Thay thế cửa đi, cửa sổ và hoa sắt dãy nhà C4 (Đối diện với cổng chính), các cửa đi, cửa sổ bằng gỗ đã mối mọt, mục nát, hoa sắt bị han gỉ
- Thay thế biển trạm y tế đã hư hỏng, xuống cấp

(8) Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế Xã Mẫu sơn, huyện Lộc Bình

**Nhà khám chữa bệnh:-** Giữ nguyên hệ vì kèo, xà gồ, tháo dỡ mái tôn cũ lợp lại bằng tôn sóng dày 0,4mm; lắp đặt hệ thống chống sét cũ;

- Sơnô mái: Đục, tẩy lớp chống thấm cũ, chống thấm lại bằng Sika, lán vxm mác 100 dày 2cm;

- Tường, trần trong và ngoài nhà: Cạo bỏ lớp sơn cũ, lăn sơn 3 nước 1 nước lót 2 nước phủ;

- Nền: Phá nền gạch cũ, lát lại bằng gạch ceramic 600x600mm, ốp tường phòng 2, phòng 5 ốp đến trần gạch ceramic 300x600mm, ốp phòng 4, phòng 8 cao 1,8m, các phòng còn lại ốp chân tường gạch 120x600mm;

- Cửa: Thay cửa chính bằng cửa xếp, cửa sổ, cửa đi còn lại bằng cửa sắt sơn tĩnh điện, kính dày 5mm;

- Hoa sắt: Tháo dỡ hoa sắt cửa cũ, làm mới bằng sắt đặc 12x12mm, quét sơn chống rỉ 3 nước;

- Điện: Tháo dỡ thiết bị điện cũ thay mới hệ thống điện;

- Lắp đặt biển, bình phòng cháy chữa cháy;

- Tháo dỡ, lắp đặt ống, phụ kiện thoát nước mái bằng ống PVC D90.

**Nhà bệnh nhân**

- Giữ nguyên hệ vì kèo, xà gồ, tháo dỡ mái tôn cũ lợp lại bằng tôn sóng dày 0,4mm;

- Tường, trần trong và ngoài nhà: Cạo bỏ lớp sơn cũ, lăn sơn 3 nước 1 nước lót 2 nước phủ;



- Nền: Phá nền gạch cũ, lát lại bằng gạch ceramic 600x600mm, ốp tường gạch ceramic 300x600mm 1,8m;
- Cửa: Thay toàn bộ cửa sổ, cửa đi bằng cửa sắt sơn tĩnh điện, kính dày 5mm;
- Hoa sắt: Tháo dỡ hoa sắt cửa cũ, làm mới bằng sắt đặc 12x12mm, quét sơn chống rỉ 3 nước;
- Điện: Tháo dỡ thiết bị điện cũ thay mới hệ thống điện.

### **Nhà bếp**

- Giữ nguyên hệ vì kèo, xà gồ, tháo dỡ mái tôn cũ lợp lại bằng tôn sóng dày 0,4mm;
- Tường, trần trong và ngoài nhà: Cạo bỏ lớp sơn cũ, lăn sơn 3 nước 1 nước lót 2 nước phủ;
- Nền: Phá nền gạch cũ, lát lại bằng gạch đất nung 500x500mm;
- Cửa: Thay toàn bộ cửa sổ, cửa đi bằng cửa sắt sơn tĩnh điện, kính dày 5mm;
- Hoa sắt: Tháo dỡ hoa sắt cửa cũ, làm mới bằng sắt đặc 12x12mm, quét sơn chống rỉ 3 nước;
- Điện: Tháo dỡ thiết bị điện cũ thay mới hệ thống điện.

**Hạng mục làm mới + Mái che:** Diện tích 72m<sup>2</sup>, bê tông lót móng đá 1x2cm mác 150, bê tông móng đá 1x2cm mác 200, sản xuất, lắp dựng hệ khung cột, vì kèo bằng thép ống mạ kẽm D108x3mm, D42,2x2mm, D33,5x2mm, D42,2x1,4mm, mái lợp bằng tôn sóng dày 0,4mm.

*(9) Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế Xã Nam Quan, huyện Lộc Bình.*

**Nhà trạm y tế 2 tầng:** Diện tích 117m<sup>2</sup>, kích thước tim 6,6x16,5m, chiều cao từ cos 00 đến đỉnh mái 9,0m;

**Nhà bếp:** Diện tích 15,1m<sup>2</sup>, kích thước tim trung bình 3,61x3,91m, chiều cao từ cos 00 đến đỉnh mái 3,3m;

**Mái che:** Diện tích 72m<sup>2</sup>, kích thước tim cột 6,0x9,0m;

Tường rào đoạn AB+CD+DE dài 26,4m.

*(10) Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế Thị trấn Lộc Bình*

- Nhà khám chữa bệnh 2 tầng: Diện tích 108m<sup>2</sup>

Các hạng mục phụ trợ:

- Làm mới mái che: Diện tích 38,5 m<sup>2</sup>;
- Cải tạo sân bê tông: Diện tích 99 m<sup>2</sup>.
- Cải tạo cổng, tường rào hiện trạng.

**4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư.**

**4.1. Nguyên, nhiên liệu, máy móc trong giai đoạn chuẩn bị và thi công xây dựng**

**4.1.1. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu xây dựng**

- Nhu cầu sử dụng vật liệu trong giai đoạn thi công xây dựng và hoàn thiện dự án được xác định theo khối lượng thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục công trình kiến trúc. Vật liệu được ưu tiên mua tại các đơn vị cung cấp trên địa bàn huyện Lộc Bình để giảm được chi phí.

Các nguyên vật liệu xây dựng của dự án được tổng hợp như sau:

*(1) Xây mới Trạm y tế Xã Ái Quốc và Tam Gia, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.*

**Bảng 1. Danh mục khối lượng nguyên vật liệu chính dự kiến sử dụng trong giai đoạn thi công xây dựng Trạm y tế xã Ái Quốc và Tam Gia**

| STT | Nguyên liệu           | Đơn vị         | Số lượng | Quy đổi ra tấn |
|-----|-----------------------|----------------|----------|----------------|
| 1   | Gạch chỉ              | Viên           | 80.264   | 176,580        |
| 2   | Xi măng               | Tấn            | 50       | 50             |
| 3   | Cát mịn               | m <sup>3</sup> | 262.517  | 315,020        |
| 4   | Cát vàng              | m <sup>3</sup> | 125.235  | 175,329        |
| 5   | Đá các loại           | Tấn            | 90       | 90             |
| 6   | Tôn các loại          | Tấn            | 90       | 90             |
| 7   | Sắt, thép các loại    | Tấn            | 120      | 120            |
| 8   | Que hàn               | kg             | 650      | 0,65           |
| 9   | Dây điện              | m              | 150.000  | 16,8           |
| 10  | Đường ống nước        | kg             | 10.000   | 10             |
| 11  | Đinh, ốc vít các loại | kg             | 3.000    | 3              |
| 12  | Sơn các loại          | kg             | 3.000    | 3              |
| 13  | Gỗ các loại           | Tấn            | 3        | 6              |

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo  
Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

|             |                      |     |     |                  |
|-------------|----------------------|-----|-----|------------------|
| 14          | Cọc bê tông          | Tấn | 600 | 600              |
| 15          | Nguyên vật liệu khác | Tấn | 110 | 110              |
| <b>Tổng</b> |                      |     |     | <b>1.776,379</b> |

*Nguồn: Dự toán thiết kế cơ sở của dự án*

*(2) Xây mới Trạm y tế Xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.*

**Bảng 2. Danh mục khối lượng nguyên vật liệu chính dự kiến sử dụng trong quá trình Trạm y tế xã Hữu Lân**

| STT         | Nguyên liệu           | Đơn vị         | Số lượng | Quy đổi ra tấn |
|-------------|-----------------------|----------------|----------|----------------|
| 1           | Gạch chỉ              | Viên           | 1.264    | 2,528          |
| 2           | Xi măng               | Tấn            | 10       | 10             |
| 3           | Cát mịn               | m <sup>3</sup> | 86.423   | 103,707        |
| 4           | Cát vàng              | m <sup>3</sup> | 75.241   | 105,337        |
| 5           | Đá các loại           | Tấn            | 10       | 10             |
| 6           | Tôn các loại          | Tấn            | 6        | 6              |
| 7           | Sắt, thép các loại    | Tấn            | 50       | 50             |
| 8           | Que hàn               | kg             | 150      | 0,15           |
| 9           | Dây điện              | m              | 500      | 1,03           |
| 10          | Đường ống nước        | kg             | 5.000    | 5              |
| 11          | Đinh, ốc vít các loại | kg             | 900      | 0,9            |
| 12          | Sơn các loại          | kg             | 150      | 0,15           |
| 13          | Gỗ các loại           | Tấn            | 1        | 1              |
| 14          | Cọc bê tông           | Tấn            | 100      | 100            |
| 15          | Nguyên vật liệu khác  | Tấn            | 50       | 50             |
| <b>Tổng</b> |                       |                |          | <b>535,802</b> |

*3) Cải tạo, nâng cấp các Trạm y tế Xã Minh Hiệp, Khánh Xuân, Đồng Bục, Tú Mich, Mẫu Sơn, Nam Quan, Thị trấn Lộc Bình.*

**Bảng 3. Danh mục khối lượng nguyên vật liệu chính dự kiến sử dụng trong quá trình cải tạo, nâng cấp các Trạm y tế xã**

| STT | Tên vật liệu | Đơn vị | Khối lượng |
|-----|--------------|--------|------------|
|-----|--------------|--------|------------|

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo  
Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

|   |                              |       |       |
|---|------------------------------|-------|-------|
| 1 | Gạch ceramic loại 500 x 500  | Hộp   | 100   |
| 2 | Gạch mũi hài loại 300 x 300  | Hộp   | 60    |
| 3 | Sơn chống gỉ                 | Thùng | 30    |
| 4 | Tôn chống nóng loại 0.4mm    | m     | 1.200 |
| 5 | Đá các loại                  | Tấn   | 5     |
| 6 | Xi măng                      | Tấn   | 3     |
| 7 | Hàng rào lưới B40 khung thép | m     | 180   |

*4.1.2. Danh mục máy móc, thiết bị dự kiến*

Máy móc, thiết bị sử dụng trong giai đoạn thi công xây dựng của Dự án là những máy móc hiện đại, thân thiện môi trường, tiết kiệm nhiên liệu và được kiểm tra, bảo dưỡng trước khi đưa vào sử dụng trong công trình để hạn chế thấp nhất rủi ro trong quá trình sử dụng. Danh mục các máy móc, thiết bị sử dụng trong giai đoạn thi công xây dựng, cải tạo nâng cấp tại các trạm y tế cụ thể như sau:

*(1) Xây mới Trạm y tế Xã Ái Quốc và Tam Gia huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.*

**Bảng 4. Tổng hợp danh mục các máy móc thiết bị chính sử dụng trong thi công xây dựng Trạm y tế xã Ái Quốc và Tam Gia**

| TT | Tên thiết bị               | Đơn vị | Số lượng | Tình trạng | Xuất xứ    |
|----|----------------------------|--------|----------|------------|------------|
| 1  | Cần trục bánh xích 25T     | Cái    | 01       | 90%        | Đài Loan   |
| 2  | Máy cắt gạch đá 1,7kW      | Cái    | 01       | 85%        | Nhật Bản   |
| 3  | Máy cắt uốn thép 5kW       | Cái    | 01       | 85%        | Trung Quốc |
| 4  | Máy đầm dùi 1,5kW          | Cái    | 01       | 90%        | Trung Quốc |
| 5  | Máy đào 0,8 m <sup>3</sup> | Cái    | 01       | 85%        | Trung Quốc |
| 6  | Máy hàn điện 23kW          | Cái    | 01       | 90%        | Trung Quốc |
| 7  | Máy mài 2,7kW              | Cái    | 01       | 85%        | Trung Quốc |
| 8  | Máy khoan bê tông 0,62kW   | Cái    | 01       | 85%        | Trung Quốc |
| 9  | Máy trộn bê tông 250 lít   | Cái    | 01       | 85%        | Đài Loan   |
| 10 | Máy xúc ủi 110CV           | Cái    | 01       | 85%        | Nhật Bản   |
| 12 | Ô tô tự đổ 7T              | Xe     | 03       | 90%        | Trung Quốc |
| 13 | Máy hàn nhiệt cầm tay      | Cái    | 01       | 85%        | Trung Quốc |

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo  
Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

|    |                             |     |    |     |            |
|----|-----------------------------|-----|----|-----|------------|
| 14 | Máy lu rung tự hành 18T     | Cái | 01 | 85% | Trung Quốc |
| 15 | Máy cắt bê tông MCD218-50kw | Cái | 01 | 85% | Nhật Bản   |
| 16 | Máy trộn vữa 80 lít         | Cái | 01 | 85% | Nhật Bản   |
| 17 | Máy san 10CV                | Cái | 01 | 90% | Nhật Bản   |
| 18 | Máy đập thủy lực            | Cái | 01 | 85% | Nhật Bản   |
| 19 | Máy cưa                     | Cái | 01 | 90% | Nhật Bản   |

*(2) Xây mới Trạm y tế Xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn*

**Bảng 5. Tổng hợp danh mục các máy móc thiết bị chính sử dụng trong thi công  
Trạm y tế xã Hữu Lân**

| TT | Tên thiết bị             | Đơn vị | Số lượng | Tình trạng | Xuất xứ    |
|----|--------------------------|--------|----------|------------|------------|
| 1  | Máy cắt gạch đá 1,7kW    | Cái    | 01       | 85%        | Nhật Bản   |
| 2  | Máy cắt uốn thép 5kW     | Cái    | 01       | 85%        | Trung Quốc |
| 3  | Máy đầm dùi 1,5kW        | Cái    | 01       | 90%        | Trung Quốc |
| 4  | Máy hàn điện 23kW        | Cái    | 01       | 90%        | Trung Quốc |
| 5  | Máy mài 2,7kW            | Cái    | 01       | 85%        | Trung Quốc |
| 6  | Máy trộn bê tông 250 lít | Cái    | 01       | 85%        | Đài Loan   |
| 7  | Máy xúc ủi 110CV         | Cái    | 01       | 85%        | Nhật Bản   |
| 8  | Ô tô tự đổ 7T            | Xe     | 02       | 90%        | Trung Quốc |
| 9  | Máy hàn nhiệt cầm tay    | Cái    | 01       | 85%        | Trung Quốc |
| 10 | Máy lu rung tự hành 18T  | Cái    | 01       | 85%        | Trung Quốc |
| 11 | Máy trộn vữa 80 lít      | Cái    | 01       | 85%        | Nhật Bản   |
| 12 | Máy san 10CV             | Cái    | 01       | 90%        | Nhật Bản   |

*3) Cải tạo, nâng cấp các Trạm y tế Xã Minh Hiệp, Khánh Xuân, Đồng Bục, Tú Mịch, Mẫu Sơn, Nam Quan, Thị trấn Lộc Bình.*

**Bảng 6. Tổng hợp danh mục các máy móc thiết bị chính sử dụng trong thi công  
cải tạo, nâng cấp Trạm y tế các tuyến xã**

| TT | Tên thiết bị      | Đơn vị | Số lượng | Tình trạng | Xuất xứ    |
|----|-------------------|--------|----------|------------|------------|
| 1  | Máy hàn điện 23kW | Cái    | 01       | 90%        | Trung Quốc |

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo  
Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

|   |                          |     |    |     |            |
|---|--------------------------|-----|----|-----|------------|
| 2 | Máy mài 2,7kW            | Cái | 01 | 85% | Trung Quốc |
| 3 | Máy khoan bê tông 0,62kW | Cái | 01 | 85% | Trung Quốc |
| 4 | Ô tô tự đổ 7T            | Xe  | 01 | 90% | Trung Quốc |
| 5 | Máy hàn nhiệt cầm tay    | Cái | 01 | 85% | Trung Quốc |
| 6 | Máy cưa                  | Cái | 01 | 90% | Nhật Bản   |

*4.1.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, điện năng:*

Theo Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình có thể ước tính sơ bộ lượng dầu Diesel điện năng tiêu thụ để vận hành máy móc, thiết bị thi công trên công trường như trong bảng dưới đây:

*(1) Xây mới Trạm y tế Xã Ái Quốc và Tam Gia, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.*

**Bảng 7. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu trong giai đoạn thi công xây dựng Trạm y tế xã Ái Quốc và Tam Gia**

| TT | Tên thiết bị               | Đơn vị | Số lượng | Định mức (lít/ca/máy) (Kwh/ca/máy) | Tổng nhu cầu sử dụng |
|----|----------------------------|--------|----------|------------------------------------|----------------------|
| 1  | Cần trục bánh xích 25T     | Cái    | 01       | 36 lít diesel                      | 36 lít/ca            |
| 2  | Máy cắt gạch đá 1,7kW      | Cái    | 01       | 3,2 Kwh                            | 3,2 Kwh/ca           |
| 3  | Máy cắt uốn thép 5kW       | Cái    | 01       | 9,0 Kwh                            | 9Kwh/ca              |
| 4  | Máy đầm dùi 1,5kW          | Cái    | 01       | 5 kWh                              | 5 kWh/ca             |
| 5  | Máy đào 0,8 m <sup>3</sup> | Cái    | 01       | 65 lít diesel                      | 65 lít/ca            |
| 6  | Máy hàn điện 23kW          | Cái    | 01       | 21,0 Kwh                           | 21,0 Kwh/ca          |
| 7  | Máy mài 2,7kW              | Cái    | 01       | 2,7Kwh                             | 2,7Kwh/ca            |
| 8  | Máy khoan bê tông 0,62kW   | Cái    | 01       | 0,9Kwh                             | 0,9 Kwh/ca           |
| 9  | Máy trộn bê tông 250 lít   | Cái    | 01       | 11 Kwh                             | 11 Kwh/ca            |
| 10 | Máy xúc ủi 110CV           | Cái    | 01       | 46 lít diesel                      | 46 lít/ca            |
| 11 | Ô tô tự đổ 7T              | Xe     | 03       | 57 lít diezen                      | 171 lít/ca           |
| 12 | Máy vận thăng 0,8T         | Cái    | 01       | 21 kWh                             | 21 kWh/ca            |

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo  
Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

|                             |                             |     |    |                    |               |
|-----------------------------|-----------------------------|-----|----|--------------------|---------------|
| 13                          | Máy hàn nhiệt cầm tay       | Cái | 01 | 6 kWh              | 6 kWh/ca      |
| 14                          | Máy lu rung tự hành 18T     | Cái | 01 | 53 lít diesel      | 53 lít/ca     |
| 15                          | Máy cắt bê tông MCD218-50kw | Cái | 01 | 1,45Kwh            | 2,9Kwh        |
| 16                          | Máy trộn vữa 80 lít         | Cái | 01 | 8 kWh              | 8 kWh         |
| 17                          | Máy san 10CV                | Cái | 01 | 20lít diesel       | 20lít diesel  |
| 18                          | Máy đập thủy lực            | Cái | 01 | 15 lít diesel      | 15 lít diesel |
| 19                          | Máy cưa                     | Cái | 01 | 2 lít xăng         | 2 lít/ca      |
| <b>TỔNG NHU CẦU SỬ DỤNG</b> |                             |     |    | <b>408 lít/ca</b>  |               |
|                             |                             |     |    | <b>90,7 kWh/ca</b> |               |

*(2) Xây mới Trạm y tế Xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.*

**Bảng 8. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu trong giai đoạn thi công cải tạo, nâng cấp  
Trạm y tế xã Hữu Lân**

| TT | Tên thiết bị             | Đơn vị | Số lượng | Định mức<br>(lít/ca/máy)<br>(Kwh/ca/máy) | Tổng nhu<br>cầu sử dụng |
|----|--------------------------|--------|----------|--|-------------------------|
| 1  | Máy cắt gạch đá 1,7kW    | Cái    | 01       | 3,2 Kwh                                  | 3,2 Kwh/ca              |
| 2  | Máy cắt uốn thép 5kW     | Cái    | 01       | 9,0 Kwh                                  | 9Kwh/ca                 |
| 3  | Máy đầm dùi 1,5kW        | Cái    | 01       | 5 kWh                                    | 5 kWh/ca                |
| 4  | Máy hàn điện 23kW        | Cái    | 01       | 21,0 Kwh                                 | 21,0 Kwh/ca             |
| 5  | Máy mài 2,7kW            | Cái    | 01       | 2,7Kwh                                   | 2,7Kwh/ca               |
| 6  | Máy trộn bê tông 250 lít | Cái    | 01       | 11 Kwh                                   | 11 Kwh/ca               |
| 7  | Máy xúc ủi 110CV         | Cái    | 01       | 46 lít diesel                            | 46 lít/ca               |
| 8  | Ô tô tự đổ 7T            | Xe     | 02       | 57 lít diezen                            | 114 lít/ca              |
| 9  | Máy hàn nhiệt cầm tay    | Cái    | 01       | 6 kWh                                    | 6 kWh/ca                |
| 10 | Máy lu rung tự hành 18T  | Cái    | 01       | 53 lít diesel                            | 53 lít/ca               |

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo  
Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

|                             |                     |     |    |                   |              |
|-----------------------------|---------------------|-----|----|-------------------|--------------|
| 11                          | Máy trộn vữa 80 lít | Cái | 01 | 8 kWh             | 8 kWh        |
| 12                          | Máy san 10CV        | Cái | 01 | 20lít diesel      | 20lít diesel |
| <b>TỔNG NHU CẦU SỬ DỤNG</b> |                     |     |    | <b>233 lít/ca</b> |              |
|                             |                     |     |    | <b>65,9kWh/ca</b> |              |

3) Cải tạo, nâng cấp các Trạm y tế Xã Minh Hiệp, Khánh Xuân, Đồng Bục, Tú Mich, Mẫu Sơn, Nam Quan, Thị trấn Lộc Bình.

**Bảng 9. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu trong giai đoạn thi công cải tạo, nâng cấp một số Trạm y tế tuyến xã huyện Lộc Bình**

| TT                          | Tên thiết bị             | Đơn vị | Số lượng | Định mức (lít/ca/máy) (Kwh/ca/máy) | Tổng nhu cầu sử dụng |
|-----------------------------|--------------------------|--------|----------|------------------------------------|----------------------|
| 1                           | Máy hàn điện 23kW        | Cái    | 01       | 21,0 Kwh                           | 21,0 Kwh/ca          |
| 2                           | Máy mài 2,7kW            | Cái    | 01       | 2,7Kwh                             | 2,7Kwh/ca            |
| 3                           | Máy khoan bê tông 0,62kW | Cái    | 01       | 0,9Kwh                             | 0,9 Kwh/ca           |
| 4                           | Ô tô tự đổ 7T            | Xe     | 01       | 57 lít diezen                      | 57 lít/ca            |
| 5                           | Máy hàn nhiệt cầm tay    | Cái    | 01       | 6 kWh                              | 6 kWh/ca             |
| 6                           | Máy cưa                  | Cái    | 01       | 2 lít xăng                         | 2 lít/ca             |
| <b>TỔNG NHU CẦU SỬ DỤNG</b> |                          |        |          | <b>59lít/ca</b>                    |                      |
|                             |                          |        |          | <b>30,6kWh/ca</b>                  |                      |

*4.1.4. Nhu cầu sử dụng nước thi công*

+ Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt của công nhân và quản lý công trình với tiêu chuẩn cấp nước là 120 lít/ người/ ngày đêm (theo QCVN 01:2021/BXD). hàng ngày trên công trường tại 10 Trạm y tế khoảng 116 người (Trong đó: Trạm y tế xã Tam Gia, Ái Quốc và Hữu Lân mỗi trạm khoảng: 20 người; Trạm y tế xã Minh Hiệp, Khánh Xuân, Đồng Bục, Tú Mịch, Mẫu Sơn, Nam Quan, Thị trấn Lộc Bình mỗi trạm khoảng 8 người). Như vậy, lưu lượng sử dụng nước là 13.920 lít/ngày/công trường tương đương 13,92m<sup>3</sup>/ngày/công trường.



+ Nhu cầu sử dụng nước trong quá trình thi công xây dựng từ việc rửa dụng cụ, vệ sinh khu vực phối trộn nguyên vật liệu... Tại mỗi vị trí xây dựng các Trạm y tế lưu lượng cấp nước trung bình khoảng 1 – 2 m<sup>3</sup>/ngày.

- Nguồn cung cấp nước cho công trình lấy từ nguồn nước sạch đã có.

#### *4.1.5. Nhu cầu sử dụng điện*

Nguồn điện cấp cho dự án được lấy từ tủ điện hạ thế hiện trạng của các Trạm y tế hiện hữu, dùng dây CU/XLPE/PVC. Mục đích sử dụng: cấp điện cho các thiết bị chiếu sáng, các thiết bị thi công sử dụng điện, máy cắt, máy hàn...Ước tính nhu cầu về điện của mỗi Trạm y tế là 800 – 1.500 kw/tháng.

### ***4.2. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án trong giai đoạn hoạt động***

#### ***4.2.1. Nhu cầu sử dụng nước trong quá trình hoạt động***

Nhu cầu sử dụng nước của dự án trong giai đoạn hoạt động chủ yếu là nước sinh hoạt của cán bộ, bác sĩ, bệnh nhân, nước rửa dụng cụ khu vực khám bệnh, thủ thuật, phòng đẻ, phòng tiêm. Tại các Trạm y tế không có nhà bếp, cán bộ nhân viên, bác sĩ và bệnh nhân sẽ tự túc ăn uống bên ngoài. Tại dự án không có khu vực giặt là, toàn bộ sẽ được thuê đơn vị bên ngoài để giặt. Nhu cầu sử dụng nước tại dự án khi đi vào hoạt động như sau:

##### ***a) Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt***

*\* Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của cán bộ nhân viên, bác sĩ tại Trạm y tế*

Nguồn nước cung cấp cho quá trình hoạt động của mỗi Trạm y tế sử dụng nguồn nước được lấy từ nguồn nước hiện có của các Trạm. Số lượng cán bộ, bác sĩ, nhân viên y tế làm việc tại mỗi trạm khoảng 10 người/ trạm. Lấy định mức nhu cầu sử dụng nước của cán bộ, bác sĩ, nhân viên là 25 lít/người/ngày (căn cứ theo TCXD 33:2006). Như vậy, nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của cán bộ bác sĩ, nhân viên tại mỗi Trạm y tế là:  
 $Q_{SHBS} = 25 \times 10 = 250 \text{ lít/người/ngày đêm} = 0,25 \text{ m}^3/\text{ngày. đêm.}$

*\* Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của bệnh nhân đến khám chữa bệnh*

Dự kiến giai đoạn hoạt động ổn định có khoảng 60 lượt bệnh đến khám tại Trạm y tế. Lấy định mức nhu cầu sử dụng nước của bệnh nhân là 15 lít/người/ngày (căn cứ theo

TCVN 4516:1988). Như vậy nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của bệnh nhân đến khám chữa bệnh tại mỗi Trạm y tế là:

$$Q_{BN} = 60 \times 15 = 900 \text{ lít/người/ngày đêm} = 0,9\text{m}^3/\text{ngày. đêm.}$$

→ Tổng nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt tại mỗi Trạm y tế là:  $1,15\text{m}^3/\text{ngày. đêm}$

Lấy hệ số dùng nước không điều hòa ngày ( $K_{\text{ngày.max}} = 1,1$  – Căn cứ mục 3.3 TCXDVN 33:2006 – Cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế) thì nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt lớn nhất của mỗi Trạm y tế là:  $1,265\text{m}^3/\text{ngày. đêm.}$

#### ***b) Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động khám chữa bệnh***

Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động khám chữa bệnh chủ yếu là từ quá trình vệ sinh dụng cụ y tế từ phòng thủ thuật, phòng cấp cứu. Khu vực này có 02 chậu rửa sử dụng vòi rửa của mỗi chậu đường kính là 20 – 25mm. Lấy định mức lưu lượng nước 0,3 lít/s căn cứ theo TCVN 4513:1998. Dự kiến thời gian vệ sinh dụng cụ tại mỗi Trạm y tế là khoảng 5 phút/ngày. Vậy nhu cầu sử dụng nước cho khám bệnh và vệ sinh dụng cụ là:

$$Q_{YT} = 2 \times 5 \times 0,3 \times 60 = 0,18\text{m}^3/\text{ngày. đêm}$$

Lấy hệ số dùng nước không điều hòa ngày ( $K_{\text{ngày.max}} = 1,1$  – Căn cứ mục 3.3 TCXDVN 33:2006 – Cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế) thì nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt lớn nhất của mỗi Trạm y tế là:  $0,198\text{m}^3/\text{ngày. đêm.}$

#### ***c) Nhu cầu sử dụng nước cho PCCC***

Giả sử tính toán nhu cầu cấp nước cho cứu hỏa (tính cho 2 đám cháy) trong vòng 1 giờ, nhu cầu sử dụng nước chữa cháy là 15 lít/s/đám cháy căn cứ theo QCVN 06:2020/BXD thì nhu cầu sử dụng nước chữa cháy tại mỗi Trạm y tế là  $108\text{m}^3/\text{ngày. đêm.}$

#### **4.2.2. Nhu cầu và nguồn cung cấp điện cho quá trình hoạt động của dự án**

- Nguồn điện cung cấp cho hoạt động của dự án sẽ được lấy từ tủ điện hạ thế hiện có của các Trạm y tế. Ước tính nhu cầu về điện của mỗi Trạm y tế là 170 – 500kw/tháng.

- Cấp điện cho dự án bao gồm các thiết bị điện như chiếu sáng, ổ cắm điện, quạt, hệ thống điện cho điều hòa không khí, thông gió và các thiết bị chuyên ngành sử dụng điện khác,...

#### 4.2.3. Nhu cầu lao động

Trong quá trình vận hành của dự án dự kiến mỗi Trạm y tế có khoảng 10 cán bộ y bác sĩ làm việc.

#### 4.2.4. Danh mục máy móc, thiết bị trong quá trình vận hành của dự án

Danh mục các máy móc, thiết bị sử dụng trong quá trình vận hành của dự án được thống kê chi tiết trong bảng sau:

**Bảng 10. Danh mục máy móc, thiết bị trong quá trình vận hành**

| STT | Máy móc, thiết bị    | Đơn vị | Số lượng |
|-----|----------------------|--------|----------|
| 1   | Tivi                 | Cái    | 01       |
| 2   | Máy vi tính          | Cái    | 02       |
| 3   | Tủ lạnh              | Cái    | 02       |
| 4   | Máy đo đường huyết   | Cái    | 02       |
| 5   | Máy khí rung         | Cái    | 01       |
| 6   | Máy Doppler tim thai | Cái    | 01       |
| 7   | Nồi hấp tiệt trùng   | Cái    | 01       |
| 8   | Tủ sấy               | Cái    | 01       |
| 9   | Máy đo nhiệt độ      | Cái    | 02       |

(Nguồn: Thuyết minh dự án)

#### 4.2.5. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, hóa chất

Ước tính lượng nguyên liệu, hóa chất chính sử dụng trong quá trình hoạt động của dự án được thống kê trong bảng sau:

**Bảng 11. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, hóa chất trong quá trình hoạt động của dự án**

| STT      | Nguyên liệu thô/hóa chất | Đơn vị | Giai đoạn ổn định (1 năm) |
|----------|--------------------------|--------|---------------------------|
| <b>I</b> | <b>Nguyên liệu</b>       |        |                           |
| 1        | Bông, gạc                | Kg     | 100                       |
| 2        | Găng tay y tế            | Kg     | 100                       |

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo  
Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

|           |                          |     |      |
|-----------|--------------------------|-----|------|
| 3         | Giấy in các loại         | Kg  | 400  |
| 4         | Thuốc chữa bệnh các loại | Kg  | 450  |
| 5         | Bơm kim tiêm             | Kg  | 1800 |
| 6         | Dịch truyền              | Kg  | 1500 |
| <b>II</b> | <b>Hóa chất</b>          |     |      |
| 1         | Xà phòng tẩy rửa         | Lít | 100  |
| 2         | Javen                    | Kg  | 200  |

## **5. Các thông tin khác liên quan đến dự án**

### **5.1. Mục tiêu của dự án**

Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình là cần thiết và cấp bách. Đầu tư xây dựng nhà trạm và các hạng mục phụ trợ nhằm khắc phục tình trạng xuống cấp về cơ sở vật chất, đáp ứng nhu cầu trong công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho bà con nhân dân.

### **5.2. Hiện trạng công trình**

Hiện trạng nơi thực hiện dự án của các trạm y tế tuyến huyện trên địa bàn huyện Lộc Bình cụ thể như sau:

#### **(1) Xã Ái Quốc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.**

+ Nhà trạm: Hiện tại Trạm Y tế xã Ái Quốc có một nhà trạm 01 tầng gồm 04 phòng chức năng đã xuống cấp.

+ Hạng mục phụ trợ: Các hạng mục phụ trợ gồm có nhà kho, nhà công vụ, nhà lưu trú, nhà vệ sinh toàn bộ đã xuống cấp.

#### **(2) Xã Tam Gia, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn**

Nhà trạm: Hiện tại Trạm Y tế xã Tam Gia gồm nhà trạm và các hạng mục phụ trợ đã xuống cấp.

#### **(3) Xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.**

Nhà trạm: Hiện tại Trạm Y tế xã Hữu Lân có 01 nhà trạm cấp IV ( 01 tầng) gồm 03 phòng chức năng đã xuống cấp; 01 nhà chức năng 01 tầng còn tốt.

Hạng mục phụ trợ: Các hạng mục phụ trợ gồm có nhà kho, nhà công vụ, nhà lưu trú, nhà vệ sinh... trong đó có 01 dãy nhà 03 phòng đã xuống cấp, còn các hạng mục còn lại vẫn còn khả năng sử dụng.

**(4) Xã Minh Hiệp, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn**

Nhà trạm: Hiện tại Trạm Y tế xã Minh Hiệp có một nhà 01 tầng vẫn còn đảm bảo sử dụng và một nhà công vụ+bếp đã xuống cấp không còn khả năng sử dụng.

Hạng mục phụ trợ: Các hạng mục phụ trợ, nhà vệ sinh... vẫn còn khả năng sử dụng.

**(5) Xã Khánh Xuân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.**

Nhà trạm: Hiện tại Trạm Y tế xã Khánh Xuân có 01 nhà cấp IV ( 01 tầng) gồm 04 phòng chức năng đã xuống cấp cần cải tạo, sửa chữa. 01 nhà làm việc cấp IV còn tốt.

Hạng mục phụ trợ: Các hạng mục phụ trợ gồm có nhà kho, nhà vệ sinh... vẫn còn khả năng sử dụng

**(6) Xã Đồng Bục, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn**

Nhà trạm: Hiện tại Trạm Y tế xã Đồng Bục có một nhà trạm 01 và một nhà công vụ vẫn còn tốt đảm bảo khả năng sử dụng.

Hạng mục phụ trợ: Các hạng mục phụ trợ, nhà vệ sinh... vẫn còn khả năng sử dụng.

**(7) Xã Tú Mịch, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn**

Hiện trạng Trạm Y tế xã Tú Mịch đã được xây dựng từ lâu, cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ.

Khu vực đằng sau trạm y tế là dãy nhà của dân cao hơn đất trạm y tế nên đất, rác thải thường xuyên chảy xuống khuôn viên gây ô nhiễm và mất mỹ quan, nên cần thiết phải xây dựng tường rào chắn đất và rãnh thoát nước xung quanh

Diện tích 2 dãy nhà C4 của trạm y tế quy mô nhỏ, chưa có phòng hội trường nên vào các đợt tiêm phòng, tiêm chủng, tiêm phòng chống dịch thường phải tổ chức ở ngoài sân và chưa có mái che mưa, che nắng, nên việc xây dựng nhà mái che phía trước 2 dãy nhà là cần thiết để công tác khám chữa bệnh và phục vụ nhân dân được tốt nhất.

Dãy nhà C4 đối diện cổng, cửa đi cửa sổ bằng gỗ đã mối mọt, nứt vỡ hư hỏng, hoa sắt bị han gỉ, cần thiết phải thay thế

Hạng mục sân BTXM cũ đã bị vỡ nứt, gò ghề nên cần cải tạo nâng cấp.

Hạng mục biển tên công trình đã bị han gỉ, cần thiết phải thay thế.

**(8) Xã Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình**

**Nhà khám chữa bệnh:** (Kết cấu tường chịu lực, kết hợp dầm, sàn đổ bê tông cốt thép vẫn còn đảm bảo chưa có hiện tượng sụt lún, nứt kết cấu);

- + Mái tôn sóng có hiện tượng han rỉ, thấm dột;
- + Tường, trần trong và ngoài: Lớp sơn bị bong tróc, ẩm mốc, bạc màu;
- + Nền: Gạch lát nền bị bạc màu, có hiện tượng nứt vỡ, phòng rộp;
- + Cửa: bản lề, khóa bị hỏng, lớp sơn gỗ bạc màu, một số vị trí cửa bị mủn;
- + Hoa sắt: bị han rỉ, bạc màu;
- + Điện: một số thiết bị điện bị chập cháy;
- + Toàn bộ ống thoát nước mái bị lỏng lẻo, nứt vỡ.....

**Nhà bệnh nhân** (Kết cấu tường chịu lực còn đảm bảo chưa có hiện tượng sụt lún, nứt vỡ);

- + Mái tôn sóng có hiện tượng han rỉ, thấm dột;
- + Tường, trần trong và ngoài: Lớp vữa trát, lớp vôi ve nhiều chỗ bị mủn, ẩm mốc, lớp vôi ve bị bạc màu;
- + Nền: gạch lát nền bị bạc màu, có hiện tượng nứt vỡ, phòng rộp;
- + Cửa: bản lề, khóa bị hỏng, lớp sơn gỗ bạc màu, một số vị trí cửa bị mủn;
- + Hoa sắt: bị han rỉ, bạc màu;
- + Điện: một số thiết bị điện bị chập cháy.....

### **Nhà bếp**

(Kết cấu tường chịu lực còn đảm bảo chưa có hiện tượng sụt lún, nứt vỡ);

- + Mái tôn sóng có hiện tượng han rỉ, thấm dột;
- + Tường, trần trong và ngoài: Lớp vữa trát, lớp vôi ve nhiều chỗ bị mủn, ẩm mốc, lớp vôi ve bị bạc màu;
- + Nền: gạch lát nền bị bạc màu, có hiện tượng nứt vỡ, phòng rộp;
- + Cửa: bản lề, khóa bị hỏng, lớp sơn gỗ bạc màu, một số vị trí cửa bị mủn;
- + Hoa sắt: bị han rỉ, bạc màu;
- + Điện: một số thiết bị điện bị chập cháy.....

### **Hạng mục phụ trợ**

- + Chưa có chỗ để tiêm chủng do đó cần làm mới mái che sân.

### **(9) Xã Nam Quan, huyện Lộc Bình.**

**Nhà trạm y tế:** (Kết cấu tường chịu lực, kết hợp dầm, sàn đổ bê tông cốt thép vẫn còn đảm bảo chưa có hiện tượng sụt lún, nứt kết cấu);

- + Phần mái bị han rỉ, thấm dột;
- + Tường, trần trong và ngoài: Lớp sơn cũ bị bong tróc, bạc màu;
- + Nền: gạch lát nền bị bạc màu, có hiện tượng nứt vỡ, phòng rộp;
- + Cửa, vách kính: sau nhà bị han rỉ, lỏng lẻo;
- + Hoa sắt: lớp sơn bạc màu, bong tróc;
- + Tay vịn lan can hành lang, cầu thang han rỉ, k đảm bảo an toàn;
- + Toàn bộ ống thoát nước mái bị lỏng lẻo, nứt vỡ.....

**Nhà bếp** (Kết cấu tường chịu lực còn đảm bảo chưa có hiện tượng sụt lún, nứt vỡ);

- + Mái ngói, vì kèo gỗ mục nát, thấm dột;
- + Tường, trần trong và ngoài: Lớp vữa trát, lớp vôi ve nhiều chỗ bị mủn, ẩm mốc, lớp vôi ve bị bạc màu;
- + Nền: bê tông bị mủn, ẩm mốc;
- + Cửa: bị mục nát, lỏng lẻo;
- + Điện: bóng bị chập cháy.....

#### ***Hạng mục phụ trợ***

- + Chưa có chỗ để tiêm chủng do đó cần làm mới mái che sân;
- + Tường rào bị nứt vỡ, ẩm mốc

#### **(10) Trạm y tế thị trấn Lộc Bình**

##### **Nhà khám chữa bệnh 2 tầng:**

(Kết cấu tường chịu lực, kết hợp dầm, sàn đổ bê tông cốt thép vẫn còn đảm bảo chưa có hiện tượng sụt lún, nứt kết cấu);

- + Mái tôn sóng có hiện tượng han rỉ, thấm dột;
- + Tường, trần trong và ngoài: Lớp vữa trát, lớp vôi ve nhiều chỗ bị mủn, ẩm mốc, lớp vôi ve bị bạc màu;
- + Nền: gạch lát nền bị bạc màu, có hiện tượng nứt vỡ, phòng rộp;
- + Cửa: bản lề, khóa bị hỏng, lớp sơn gỗ bạc màu, một số vị trí cửa bị mủn;
- + Hoa sắt: bị han rỉ, bạc màu;
- + Điện: một số thiết bị điện bị chập cháy;
- + Toàn bộ ống thoát nước mái bị lỏng lẻo, nứt vỡ.....

### **Hạng mục phụ trợ**

- + Chưa có chỗ để tiêm chủng do đó cần làm mới mái che sân;
- + Sân bê tông: Nền sân thấp, có hiện tượng nứt vỡ, phòng rộp cần cải tạo;
- + Công, tường rào: hoa sắt bị han rỉ, lớp vữa trát bong tróc, phòng rộp cần cải tạo, sửa chữa.

### **5.3. Tiến độ thực hiện dự án**

- Quý III, IV năm 2022: Khảo sát, lập, thẩm định,
- Quý IV năm 2022 - Quý I năm 2023: Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình;
- Quý I/2022 Khởi công xây dựng
- Quý II, III năm 2023: Hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.

### **5.4. Vốn đầu tư của dự án**

- Tổng mức đầu tư của dự án theo suất vốn đầu tư công. Vốn ngân sách Trung ương thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội là 14.996.077.000 đồng, trong đó cụ thể như sau:

- + Chi phí xây dựng: 12.863.691.193 đồng
- + Chi phí quản lý dự án: 402.984.362 đồng
- + Chi phí tư vấn: 1.068.019.550 đồng
- + Chi phí khác: 126.310.242 đồng
- + Chi phí dự phòng: 535.071.653 đồng

### **5.5. Biện pháp tổ chức thi công các hạng mục công trình của dự án đầu tư**

#### **5.5.1. Xây mới Trạm y tế Xã Ái Quốc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.**

##### *a) Giải pháp kiến trúc:*

- Nhà trạm: Diện tích xây dựng 249m<sup>2</sup>, diện tích sàn 478,87m<sup>2</sup>, công trình dân dụng cấp III, cao 02 tầng, hành lang nhà 2,3m, nền nhà cao 0,36m so với sân, chiều cao tầng là 3,6m. Tường sơn 3 nước, cửa bằng cửa sắt sơn tĩnh điện, kính dày 5mm. Nền nhà lát gạch ceramic 600x600mm, lan can cầu thang bằng gỗ và sắt, lan can hành lang xây gạch kết hợp với ống thép mạ kẽm làm tay vịn phía trên, mái lợp tôn liên doanh dày 0,4mm.



- Nhà chứa rác: Diện tích xây dựng 7,4m<sup>2</sup>, công trình dân dụng cấp III, nền nhà cao 0,15m so với sân, chiều cao tầng là 3,0m, đỉnh mái cao 4,2m. Tường quét vôi ve, cửa bằng cửa khung sắt bịt tôn; nền nhà láng vữa xi măng.

*b) Giải pháp kết cấu:*

- Nhà trạm: Công trình có hệ kết cấu chịu lực bằng bê tông cốt thép (BTCT), Móng trụ chịu lực (móng nông chôn trên nền đất tự nhiên); tường xây 220 bằng gạch bê tông không nung. Móng, cột, dầm, sàn đổ BTCT mác 200#, sàn dày 100. Tường thu hồi cùng hệ xà gồ đỡ mái tôn.

- Nhà chứa rác: Nhà 01 tầng, móng, tường xây gạch bê tông không nung, vữa xi măng mác 50#. Mái gác xà gồ thép hộp mạ kẽm, lợp tôn dày 0,4mm.

*c) Giải pháp cấp điện:*

- Điện chiếu sáng: Nguồn điện lấy từ lưới điện khu vực bằng dây cáp lõi đồng vỏ bọc PVC tiết diện 2x16mm<sup>2</sup>. Hệ thống dây điện trong nhà luồn trong ống nhựa gel đi ngầm tường.

- Chiếu sáng dùng biện pháp chiếu sáng bằng tự nhiên là chủ yếu, chiếu sáng nhân tạo dùng bóng đèn LED tiết kiệm điện.

- Thông thoáng tự nhiên là chủ yếu, thông thoáng nhân tạo bằng quạt trần điện cơ có sải cánh 1,4m.

*d) Giải pháp chống sét:*

Chống sét cho công trình bằng các kim thu sét dài 1,0m, đặt trên đỉnh mái. Hệ dây dẫn sét dùng thép D10 dẫn sét xuống dưới và nối đất với hệ thống cọc tiếp địa. Dây dẫn thép đi dưới đất dùng thép D12.

*e) Giải pháp cấp, thoát nước*

- Giải pháp cấp nước: Nước khu vực cấp về bể chứa và được bơm lên téc trên mái bằng máy bơm

- Giải pháp thoát nước:

+ Thoát nước mái: Nước mưa trên mái thoát xuống các ống thu PVC D110 rồi thoát xuống dưới vào rãnh thoát nước.

+ Thoát nước thải từ khu vệ sinh vào bể tự hoại.

*g) Giải pháp PCCC:*

+ Bố trí 02 tủ, mỗi tủ đựng 4 bình chữa cháy và bố trí tiêu lệnh nội quy phòng cháy, chữa cháy cho các nhà 2 tầng.

*h) Các hạng mục phụ trợ:*

+ Công: Trụ công bằng bê tông cốt thép chịu lực, kết hợp xây tạo kiến trúc, bê tông mác 200#, vữa xây mác 50#, cánh công bằng sắt hộp, biển tên trạm bằng khung thép hộp và dán aluminium 2 mặt.

+ Sân bê tông: đổ sân trước và xung quanh nhà bê tông mác 150#, đá 2x4 diện tích 200m<sup>2</sup>.

+ Rãnh thoát nước: Rãnh thoát nước dài 87m, đáy rãnh bê tông mác 150#, rãnh xây gạch không trát vữa xi măng mác 50#, nắp rãnh bê tông cốt thép mác 200#

+ Thoát nước mặt bằng: Thoát nước từ mái, xung quanh nhà về rãnh và thoát ra ngoài theo địa hình tự nhiên.

+ Thoát nước thải từ khu vệ sinh vào bể tự hoại.

**5.5.2. Xây mới Trạm y tế Xã Tam Gia, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn**

*a) Giải pháp kiến trúc:*

- Nhà trạm: Diện tích xây dựng 249m<sup>2</sup>, diện tích sàn 478,87m<sup>2</sup>, công trình dân dụng cấp III, cao 02 tầng, hành lang nhà 2,3m, nền nhà cao 0,36m so với sân, chiều cao tầng là 3,6m. Tường sơn 3 nước, cửa đi cửa sổ sử dụng cửa sắt sơn tĩnh điện, kính dày 5mm. Nền nhà lát gạch ceramic 600x600mm, lan can cầu thang bằng gỗ và sắt, lan can hành lang xây gạch kết hợp với ống thép mạ kẽm làm tay vịn phía trên, mái lợp tôn liên doanh dày 0,4mm.

- Nhà chứa rác: Diện tích xây dựng 7,4m<sup>2</sup>, công trình dân dụng cấp III, nền nhà cao 0,15m so với sân, chiều cao tầng là 3,0m, đỉnh mái cao 4,2m. Tường quét vôi ve, cửa bằng cửa sắt bịt tôn; nền nhà láng vữa xi măng.

*b) Giải pháp kết cấu:*

- Nhà trạm: Công trình 2 tầng, hệ kết cấu chịu lực bê tông cốt thép (BTCT), Móng trụ chịu lực (móng nông chôn trên nền đất tự nhiên); tường xây 220 bằng gạch bê

tông không nung. Móng, cột, dầm, sàn đổ BTCT mác 200#, sàn dày 100. Tường thu hồi cùng hệ xà gồ đỡ mái tôn.

- Nhà chứa rác: Nhà 01 tầng, móng, tường xây gạch bê tông không nung, vữa xi măng mác 50#. Mái gác xà gồ thép hộp mạ kẽm, lợp tôn dày 0,42mm.

*c) Giải pháp cấp điện:*

- Điện chiếu sáng: Nguồn điện lấy từ lưới điện khu vực bằng dây cáp lõi đồng vỏ bọc PVC tiết diện 2x16mm<sup>2</sup>. Hệ thống dây điện trong nhà luồn trong ống nhựa gel đi ngầm tường.

- Chiếu sáng dùng biện pháp chiếu sáng bằng tự nhiên là chủ yếu, chiếu sáng nhân tạo dùng bóng đèn LED tiết kiệm điện.

- Thông thoáng tự nhiên là chủ yếu, thông thoáng nhân tạo bằng quạt trần điện cơ có sải cánh 1,4m.

*d) Giải pháp chống sét:*

Chống sét cho công trình bằng các kim thu sét dài 1,0m, đặt trên đỉnh mái. Hệ dây dẫn sét dùng thép D10 dẫn sét xuống dưới và nối đất với hệ thống cọc tiếp địa. Dây dẫn thép đi dưới đất dùng thép D12.

*e) Giải pháp cấp, thoát nước*

- Giải pháp cấp nước: Nước khu vực cấp về bể chứa và được bơm lên téc trên mái bằng máy bơm

- Giải pháp thoát nước:

+ Thoát nước mái: Nước mưa trên mái thoát xuống các ống thu PVC D110 rồi thoát xuống dưới vào rãnh thoát nước.

+ Thoát nước mặt bằng: Thoát nước từ mái, xung quanh nhà về rãnh và thoát ra ngoài theo địa hình tự nhiên.

+ Thoát nước thải từ khu vệ sinh vào bể tự hoại.

*g) Giải pháp PCCC:*

+ Bố trí 02 tủ, mỗi tủ đựng 4 bình chữa cháy và bố trí tiêu lệnh nội quy phòng cháy, chữa cháy cho các nhà 2 tầng.

*h) Các hạng mục phụ trợ:*

+ Sân bê tông: Đổ mới sân và hè xung quanh nhà bê tông mác 150#, đá 2x4 diện tích 150m<sup>2</sup>

+ Rãnh thoát nước: Rãnh thoát nước dài 90m trong đó 30m rãnh hở và 60m rãnh kín, đáy rãnh bê tông mác 150#, rãnh xây trát vữa xi măng mác 50#, nắp rãnh bê tông cốt thép mác 200#

### **5.5.3. Xây mới Trạm y tế Xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.**

#### *a) Giải pháp kiến trúc:*

- Nhà trạm: Diện tích xây dựng 226m<sup>2</sup>, diện tích sàn 467,6m<sup>2</sup>, công trình dân dụng cấp III, cao 02 tầng, hành lang nhà rộng 2,3m, nền nhà cao 0,36m so với sân, chiều cao tầng là 3,6m. Tường sơn 3 nước, cửa bằng cửa nhôm cao cấp hệ Fravi xingfa sơn tĩnh điện, nhôm dày 0,1mm, kính dày 5mm. Nền nhà lát gạch ceramic 600x600mm, lan can cầu thang bằng gỗ và sắt, lan can hành lang xây gạch kết hợp với ống thép mạ kẽm làm tay vịn phía trên, mái lợp tôn liên doanh dày 0,4mm.

- Nhà chứa rác: Diện tích xây dựng 7,4m<sup>2</sup>, công trình dân dụng cấp III, nền nhà cao 0,15m so với sân, chiều cao tầng là 3,0m, đỉnh mái cao 4,2m. Tường quét vôi ve, cửa bằng cửa khung sắt bịt tôn; nền nhà láng vữa xi măng.

#### *b) Giải pháp kết cấu:*

- Nhà trạm: Công trình 2 tầng, hệ kết cấu chịu lực bê tông cốt thép (BTCT), Móng trụ chịu lực (móng nông chôn trên nền đất tự nhiên); tường xây 220 bằng gạch bê tông không nung. Móng, cột, dầm, sàn đổ BTCT mác 200#, sàn dày 100. Tường thu hồi cùng hệ xà gồ đỡ mái tôn.

- Nhà chứa rác: Nhà 01 tầng, móng, tường xây gạch bê tông không nung, vữa xi măng mác 50#. Mái gác xà gồ thép hộp mạ kẽm, lợp tôn dày 0,4mm.

#### *c) Giải pháp cấp điện:*

- Điện chiếu sáng: Nguồn điện lấy từ lưới điện khu vực bằng dây cáp lõi đồng vỏ bọc PVC tiết diện 2x16mm<sup>2</sup>. Hệ thống dây điện trong nhà luôn trong ống nhựa gel đi ngầm tường.

- Chiếu sáng dùng biện pháp chiếu sáng bằng tự nhiên là chủ yếu, chiếu sáng nhân tạo dùng bóng đèn LED tiết kiệm điện.

- Thông thoáng tự nhiên là chủ yếu, thông thoáng nhân tạo bằng quạt trần điện cơ có sai cánh 1,4m.

*d) Giải pháp chống sét:*

Chống sét cho công trình bằng các kim thu sét dài 1,0m, đặt trên đỉnh mái. Hệ dây dẫn sét dùng thép D10 dẫn sét xuống dưới và nối đất với hệ thống cọc tiếp địa. Dây dẫn thép đi dưới đất dùng thép D12.

*e) Giải pháp cấp, thoát nước*

- Giải pháp cấp nước: Nước khu vực cấp về bể chứa và được bơm lên téc trên mái bằng máy bơm

- Giải pháp thoát nước:

+ Thoát nước mái: Nước mưa trên mái thoát xuống các ống thu PVC D110 rồi thoát xuống dưới vào rãnh thoát nước.

+ Thoát nước mặt bằng: Thoát nước từ mái, xung quanh nhà về rãnh và thoát ra ngoài theo địa hình tự nhiên.

+ Thoát nước thải từ khu vệ sinh vào bể tự hoại.

*g) Giải pháp PCCC:*

+ Bố trí 02 tủ, mỗi tủ đựng 4 bình chữa cháy và bố trí tiêu lệnh nội quy phòng cháy, chữa cháy cho các nhà 2 tầng.

*h) Các hạng mục phụ trợ:*

+ Sân bê tông: đổ sân trước và xung quanh nhà bê tông mác 150#, đá 2x4 diện tích 195m<sup>2</sup>

+ Rãnh thoát nước: Rãnh thoát nước tổng chiều dài 58m trong đó 18,6m là rãnh hở còn 39,4m có tấm đan, đáy rãnh bê tông mác 150#, rãnh xây trát vữa xi măng mác 50#, nắp rãnh bê tông cốt thép mác 200#

**5.5.4. Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế Xã Minh Hiệp, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn**

*a) Giải pháp thiết kế kiến trúc:*

Đầu tư xây dựng phòng làm việc có diện tích xây dựng 102m<sup>2</sup>, diện tích sàn 92m<sup>2</sup> gồm 03 phòng làm việc mỗi phòng có diện tích sử dụng 19,5m<sup>2</sup>; Hành lang chạy dọc nhà rộng 19,9m<sup>2</sup>. Chiều cao tầng 3,6m, chiều cao đỉnh mái 5,1m, chiều cao nền nhà

so với cos sân là 0.45m. Tường bao che xây gạch bê tông không nung kích thước 6,5x10,5x22cm, vữa xi măng mác #50. Toàn bộ tường trong và ngoài nhà trát bằng VXM M50 và sơn hoàn thiện 1 lớp lót 2 lớp phủ. Dầm, trần, phào chỉ trát VXM M75 và sơn hoàn thiện 1 lớp lót 2 lớp phủ. Cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa thép sơn tĩnh điện; Nền nhà lát gạch Ceramic 600x600mm. Mái lắp xà gỗ thép hộp có KT 80\*40\*1.4mm, mái lợp tôn 3 lớp trên nền tôn lạnh dày 0,40mm.

*b) Giải pháp thiết kế kết cấu:*

Hạng mục thiết kế kết cấu khung BTCT và tường chịu lực, móng, dầm, giằng bằng BTCT bê tông mác 200#, tường xây gạch không nung KT 220x105x65mm vữa XM mác 50#; Cốt thép  $\Phi \leq 10$  dùng thép AI có Ra=2100(Kg/cm<sup>2</sup>), cốt thép  $\Phi \geq 10$  dùng thép AII có Ra=2700(Kg/cm<sup>2</sup>).

*c) Giải pháp thiết kế cấp điện:*

- + Điện được lấy từ nguồn điện 1 pha 220V được đấu nối từ tủ điện nhà trạm đã có
- + Bố trí 1 tủ điện tổng cấp điện cho toàn bộ nhà.

+ Cung cấp ánh sáng cho các phòng làm việc bằng hệ thống đèn Led đôi 1,2m - 2x20W/220V, Số lượng bóng được bố trí đạt được quang thông theo tiêu chuẩn; phần hành lang sử dụng ốp trần trang trí hình tròn D300– 1x20W; làm mát và thông gió cho các phòng sử dụng hệ thống quạt trần sải cánh 1,4m 1x80W/220V; Ổ cắm điện sử dụng loại ổ cắm 2 cực 16A/250V và công tắc từ một hạt đến hai hạt loại 16A/220V; công tắc, ổ cắm được bố trí tại các vị trí thuận tiện cho nhu cầu sử dụng sau khi đưa vào sử dụng.

+ Dây điện từ tủ điện tổng đến sử dụng dây lõi đồng CU/PVC /PVC(2x6mm<sup>2</sup>). Dây đến các thiết bị sử dụng dây đơn CU/PVC luồn trong ống nhựa mềm.

*d) Giải pháp thiết kế thoát nước.*

- Cấp nước: Hạng mục không sử dụng nước.
- Thoát nước: Nước mưa trên mái được thu về các vị trí ống nhựa PVC thoát xuống dưới sân và chảy ra rãnh thoát xung quanh nhà rồi thoát vào hệ thống thoát nước chung.
- Thoát nước thải từ khu vệ sinh vào bể tự hoại.

**5.5.5. Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế Xã Khánh Xuân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.**

*a) Giải pháp thiết kế kiến trúc:*

Đầu tư xây dựng 01 phòng làm việc có diện tích xây dựng 29,8m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng 22,9m<sup>2</sup>; Chiều cao tầng 3,6m, chiều cao đỉnh mái 5,4m, chiều cao nền nhà so với cos sân là 0.45m. Tường bao che xây gạch bê tông không nung kích thước 6,5x10,5x22cm, vữa xi măng mác #50. Toàn bộ tường trong và ngoài nhà trát bằng VXM M50 và sơn hoàn thiện 1 lớp lót 2 lớp phủ. Tường, trần, phào chỉ trát VXM M75# và sơn hoàn thiện 1 lớp lót 2 lớp phủ. Cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhôm hệ; Nền nhà lát gạch Ceramic 600x600mm. Mái lợp xà gồ thép hộp có KT 80\*40\*1.4mm, mái lợp tôn 3 lớp trên nền tôn lạnh dày 0,40mm.

*b) Giải pháp thiết kế kết cấu:*

Hạng mục thiết kế kết cấu tường chịu lực, dầm, giằng bằng BTCT bê tông mác 200#, tường xây gạch không nung KT 220x105x65mm vữa XM mác 50#; Cốt thép  $\Phi \leq 10$  dùng thép AI có  $R_a=2100(Kg/cm^2)$ , cốt thép  $\Phi \geq 10$  dùng thép AII có  $R_a=2700(Kg/cm^2)$ .

*c) Giải pháp thiết kế cấp điện:*

+ Điện được lấy từ nguồn điện 1 pha 220V được đấu nối từ tủ điện nhà trạm đã có

+ Cung cấp ánh sáng cho các phòng làm việc bằng hệ thống đèn Led đôi 1,2m - 2x20W/220V, Số lượng bóng được bố trí đạt được quang thông theo tiêu chuẩn; làm mát và thông gió cho các phòng sử dụng hệ thống quạt trần sải cánh 1,4m 1x80W/220V; Ổ cắm điện sử dụng loại ổ cắm 2 cực 16A/250V và công tắc từ một hạt đến hai hạt loại 16A/220V; công tắc ,ổ cắm được bố trí tại các vị trí thuận tiện cho nhu cầu sử dụng sau khi đưa vào sử dụng.

+ Dây điện từ tủ điện tổng đến sử dụng dây lõi đôn CU/PVC/PVC(2x4mm<sup>2</sup>). Dây từ tủ điện tổng đến các thiết bị sử dụng dây đơn CU/PVC luồn trong ống nhựa mềm.

*d) Giải pháp thiết kế thoát nước.*

- Cấp nước: Hạng mục không sử dụng nước.

- Thoát nước: Nước mưa trên mái được thu về các vị trí ống nhựa PVC thoát xuống dưới sân và chảy ra rãnh thoát xung quanh nhà rồi thoát vào hệ thống thoát nước chung.

- Thoát nước thải từ khu vệ sinh vào bể tự hoại.

#### **5.5.6. Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế Xã Đồng Bục, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn**

##### *a) Giải pháp thiết kế kiến trúc:*

Đầu tư xây dựng 01 phòng làm việc có diện tích xây dựng 15,2m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng 12,4m<sup>2</sup>; Chiều cao tầng 2,9m, chiều cao đỉnh mái 3,7m, chiều cao nền nhà so với cos sân là 0.2m. Tường bao che xây gạch bê tông không nung kích thước 6,5x10,5x22cm, vữa xi măng mác #75. Toàn bộ tường trong và ngoài nhà trát bằng VXM M50 và sơn hoàn thiện 1 lớp lót 2 lớp phủ. Tường, trần, phào chỉ trát VXM M75# và sơn hoàn thiện 1 lớp lót 2 lớp phủ. Cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa sắt sơn tĩnh điện; Nền nhà lát gạch đỏ Hạ Long 400x400mm. Mái lợp xà gồ thép hộp có KT 80\*40\*1.4mm, mái lợp tôn 3 lớp trên nền tôn lạnh dày 0,40mm.

##### *b) Giải pháp thiết kế kết cấu:*

Hạng mục thiết kế kết cấu tường chịu lực, dầm, giằng bằng BTCT bê tông mác 200#, tường xây gạch không nung KT 220x105x65mm vữa XM mác 50#; Cốt thép  $\Phi \leq 10$  dùng thép AI có  $R_a=2100(\text{Kg/cm}^2)$ , cốt thép  $\Phi \geq 10$  dùng thép AII có  $R_a=2700(\text{Kg/cm}^2)$ .

##### *c) Giải pháp thiết kế cấp điện:*

+ Điện được lấy từ nguồn điện 1 pha 220V được đấu nối từ tủ điện nhà trạm đã có

+ Cung cấp ánh sáng cho các phòng làm việc bằng hệ thống đèn Led tiết kiệm điện, Số lượng bóng được bố trí đạt được quang thông theo tiêu chuẩn; Ổ cắm điện sử dụng loại ổ cắm 2 cực 16A/250V và công tắc từ một hạt đến hai hạt loại 16A/220V; công tắc , ổ cắm được bố trí tại các vị trí thuận tiện cho nhu cầu sử dụng sau khi đưa vào sử dụng.

+ Dây điện từ tủ điện tổng đến sử dụng dây lõi đồng CU/PVC /PVC(2x2,5mm<sup>2</sup>), luôn trong ống nhựa mềm.

##### *d) Giải pháp thiết kế thoát nước.*

- Thoát nước: Do lượng nước ít nên toàn bộ nước mưa trên mái thoát theo mái vát nhà xuống đất và thoát theo địa hình tự nhiên.

- Thoát nước thải từ khu vệ sinh vào bể tự hoại.

#### **5.5.7. Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế Xã Tú Mịch, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn**



*a) Giải pháp thiết kế kiến trúc và hoàn thiện:*

+ Tường bằng gạch bê tông không nung có kích thước 6,5x10,5x22cm, tường rào cao trung bình 2,5m, dày 0,22m, bở trụ 0,33x0,33mm, khoảng cách trụ 3,0m. Tường quét vôi ve 1 nước trắng 2 nước màu.

+ Rãnh xây bằng gạch bê tông không nung có kích thước 6,5x10,5x22cm, đáy rãnh BTCT dày 8cm

+ Nhà mái che hệ khung thép hộp mạ kẽm, Mái lợp tôn xấp 3 lớp màu đỏ dày 0,4mm trên hệ vì kèo, xà gồ thép hộp KT: 60x30x1,4mm;

+ Sân đổ BTXM – M150 dày 12cm;

+ Biển công trình: Bằng tấm ALUM dày 3mm, in chữ nổi, khung thép hộp mạ kẽm;

+ Cửa đi, cửa sổ thay thế bằng cửa nhôm cao cấp hệ 76, kính trắng dày 5mm.

+ Hoa sắt cửa sổ thay thế bằng thép inox vuông 15x15x1,2mm

*b) Giải pháp kết cấu:*

+ Móng, tường rào, rãnh xây bằng gạch bê tông không nung KT 6,5x10,5x22 cm mác 75#, vữa XM cát mịn M50#.

+ Bê tông giằng tường bằng BTCT mác 200# đá 1x2;

+ Hệ vì kèo, Xà gồ thép hộp mạ kẽm 60x30x1.2mm

+ Cột thép ống mạ kẽm D60, dày 3mm

+ Sân BTXM đá 1x2cm, dày 12cm mác 150#.

+ Biển công trình: Bằng tấm ALUM dày 3mm – nền màu xanh, in chữ nổi màu trắng, cao chữ 200mm, khung thép hộp mạ kẽm 60x30x2mm và 40x40x2mm;

+ Cửa đi, cửa sổ thay thế bằng cửa nhôm cao cấp hệ 76, kính trắng dày 5mm.

+ Hoa sắt cửa sổ thay thế bằng thép inox vuông 15x15x1,2mm

*c) Giải pháp cấp điện, chiếu sáng, thông gió:*

+ Nguồn cấp điện cho nhà mái che: Sử dụng nguồn hiện trạng Dây điện dùng cho chiếu sáng vỏ bọc nhựa 2 lớp CU/PVC/PVC 2x4mm<sup>2</sup>;

*d) Giải pháp cấp thoát nước:*

+ Thoát nước mái bằng ống nhựa PVC D90. Nước được thu xuống rồi chảy ra tự nhiên theo độ dốc chung của sân rồi ra rãnh khu vực.

+ Thoát nước thải từ khu vệ sinh vào bể tự hoại.

+ Rãnh xây mới đầu vào hệ thống rãnh thoát nước có sẵn của trạm y tế.

*e) Giải pháp sử dụng vật liệu*

- + Gạch bê tông không nung (kích thước 6,5x10,5x22cm);
- + Xi măng các loại PC30, PC40 trên địa bàn
- + Thép CB240-T và CB400-V, cát đen modul 1,5-2; cát vàng tiêu chuẩn; Đá 1x2, theo đúng tiêu chuẩn.

**5.5.8. Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế Xã Mẫu sơn, huyện Lộc Bình**

*a) Nhà khám chữa bệnh:*

- Giữ nguyên hệ vì kèo, xà gồ, tháo dỡ mái tôn cũ lợp lại bằng tôn sóng dày 0,4mm; lắp đặt hệ thống chống sét cũ;
- Sênô mái: Đục, tẩy lớp chống thấm cũ, chống thấm lại bằng Sika, lán vxm mác 100 dày 2cm;
- Tường, trần trong và ngoài nhà: Cạo bỏ lớp sơn cũ, lăn sơn 3 nước 1 nước lót 2 nước phủ;
- Nền: Phá nền gạch cũ, lát lại bằng gạch ceramic 600x600mm, ốp tường phòng 2, phòng 5 ốp đến trần gạch ceramic 300x600mm, ốp phòng 4, phòng 8 cao 1,8m, các phòng còn lại ốp chân tường gạch 120x600mm;
- Cửa: Thay cửa chính bằng cửa xếp, cửa sổ, cửa đi còn lại bằng cửa sắt sơn tĩnh điện, kính dày 5mm;
- Hoa sắt: Tháo dỡ hoa sắt cửa cũ, làm mới bằng sắt đặc 12x12mm, quét sơn chống rỉ 3 nước;
- Điện: Tháo dỡ thiết bị điện cũ thay mới hệ thống điện;
- Lắp đặt biển, bình phòng cháy chữa cháy;
- Tháo dỡ, lắp đặt ống, phụ kiện thoát nước mái bằng ống PVC D90.

*b. Nhà bệnh nhân*

- Giữ nguyên hệ vì kèo, xà gồ, tháo dỡ mái tôn cũ lợp lại bằng tôn sóng dày 0,4mm;
- Tường, trần trong và ngoài nhà: Cạo bỏ lớp sơn cũ, lăn sơn 3 nước 1 nước lót 2 nước phủ;
- Nền: Phá nền gạch cũ, lát lại bằng gạch ceramic 600x600mm, ốp tường gạch ceramic 300x600mm 1,8m;
- Cửa: Thay toàn bộ cửa sổ, cửa đi bằng cửa sắt sơn tĩnh điện, kính dày 5mm;

- Hoa sắt: Tháo dỡ hoa sắt cửa cũ, làm mới bằng sắt đặc 12x12mm, quét sơn chống rỉ 3 nước;

- Điện: Tháo dỡ thiết bị điện cũ thay mới hệ thống điện.

*c. Nhà bếp*

- Giữ nguyên hệ vì kèo, xà gồ, tháo dỡ mái tôn cũ lợp lại bằng tôn sóng dày 0,4mm;

- Tường, trần trong và ngoài nhà: Cạo bỏ lớp sơn cũ, lăn sơn 3 nước 1 nước lót 2 nước phủ;

- Nền: Phá nền gạch cũ, lát lại bằng gạch đất nung 500x500mm;

- Cửa: Thay toàn bộ cửa sổ, cửa đi bằng cửa sắt sơn tĩnh điện, kính dày 5mm;

- Hoa sắt: Tháo dỡ hoa sắt cửa cũ, làm mới bằng sắt đặc 12x12mm, quét sơn chống rỉ 3 nước;

- Điện: Tháo dỡ thiết bị điện cũ thay mới hệ thống điện.

*d. Hạng mục làm mới*

+ Mái che: Diện tích 72m<sup>2</sup>, bê tông lót móng đá 1x2cm mác 150, bê tông móng đá 1x2cm mác 200, sản xuất, lắp dựng hệ khung cột, vì kèo bằng thép ống mạ kẽm D108x3mm, D42,2x2mm, D33,5x2mm, D42,2x1,4mm, mái lợp bằng tôn sóng dày 0,4mm.

**5.5.9. Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế Xã Nam Quan, huyện Lộc Bình.**

*a. Nhà trạm y tế:*

- Mái: Tháo dỡ mái tôn cũ lợp lại bằng tôn sóng dày 0.4mm;

- Sênô mái: Đục, tẩy lớp chống thấm cũ, chống thấm lại bằng Sika, láng vxm mác 100 dày 2cm;

- Tường, trần trong và ngoài nhà: cạo bỏ lớp sơn cũ lăn sơn 3 nước 1 nước lót 2 nước phủ;

- Nền phòng làm việc: Phá nền gạch cũ, lát lại bằng gạch ceramic 600x600mm, ốp tường một số phòng bằng gạch ceramic 300x600mm và 120x600mm;

- Nền phòng vệ sinh: Phá nền gạch cũ, lát lại bằng gạch ceramic 300x300mm, ốp tường bằng gạch ceramic 300x600mm;

- Cửa: Thay toàn bộ cửa sổ mặt sau bằng cửa sắt sơn tĩnh điện, kính dày 5mm, thay vách kính bằng khung nhôm, kính dày 5mm;

- Hoa sắt: cạo bỏ rỉ, sơn cũ, quét sơn chống rỉ 3 nước;
- Đục phá, sản xuất, lắp đặt lan can hành lang, cầu thang bằng Inox 304;
- Lắp đặt biển, tủ bình phòng cháy chữa cháy;
- Hút bề phốt, tháo dỡ lắp đặt lại thiết bị điện, vệ sinh;
- Tháo dỡ, lắp đặt ống, phụ kiện thoát nước mái bằng ống PVC D90.

#### *b. Nhà bếp*

- Tháo dỡ mái ngói, vì kèo gỗ, thay mới xà gồ thép mạ kẽm 80x40x1.4mm, mái bằng tôn sóng dày 0.4mm
- Tường, trần trong và ngoài nhà: Phá dỡ lớp vữa trát tường cũ, trát lại bằng vxm mác 75 dày 1,5 cm, lặn sơn 3 nước 1 nước lót 2 nước phủ;
- Nền: Phá nền gạch cũ, lát lại bằng gạch đất nung 500x500mm, ốp tường bằng gạch ceramic 300x600mm 1,8m;
- Cửa: Thay cửa đi bằng cửa sắt sơn tĩnh điện, kính dày 5mm;
- Điện: Tháo dỡ thiết bị điện cũ thay mới hệ thống điện.

#### *c. Hạng mục làm mới*

- + Mái che: Diện tích 72m<sup>2</sup>, bê tông lót móng đá 1x2cm mác 150, bê tông móng đá 1x2cm mác 200, sản xuất, lắp dựng hệ khung cột, vì kèo bằng thép ống mạ kẽm D108x3mm, D42,2x2mm, D33,5x2mm, D42,2x1,4mm, mái lợp bằng tôn sóng dày 0,4mm.
- + Tường rào đoạn AB+CD+DE: Móng, tường xây gạch không nung 22x10,5x6cm vxm mác 50; trát tường bằng vxm mác 75; trụ lặn sơn 3 nước 1 nước lót 2 nước phủ;

#### *d. Giải pháp sử dụng vật liệu*

- + Gạch bê tông không nung (kích thước 6,0x10,5x22cm);
- + Xi măng các loại PC30, PC40 trên địa bàn;
- + Thép CB240-T và CB400-V, cát đen modul 0,7-1,4 và modul 1,5-2; cát vàng tiêu chuẩn; Đá 1x2 theo đúng tiêu chuẩn;
- + Các vật liệu chính sử dụng: Xi măng PC40, đá 1x2, cát xây dựng, gạch ốp lát các loại và các vật liệu, phụ kiện khác đưa vào sử dụng trong công trình sử dụng sản phẩm có nguồn gốc xuất xứ và chứng nhận chất lượng sản phẩm theo quy định hiện hành.

#### **5.5.10. Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế Trạm y tế thị trấn Lộc Bình**

*a. Nhà khám chữa bệnh 02 tầng:*

- Giữ nguyên hệ vì kèo, xà gồ, tháo dỡ mái tôn cũ lợp lại bằng tôn sóng dày 0,4mm;
- Sênô mái: Đục, tẩy lớp chống thấm cũ, chống thấm lại bằng Sika, lán vxm mác 100 dày 2cm;
- Tường, trần trong và ngoài nhà: Phá dỡ lớp vữa trát tường cũ, trát lại bằng vxm mác 75 dày 1,5 cm, lăn sơn 3 nước 1 nước lót 2 nước phủ;
- Nền: Phá nền gạch cũ, lát lại bằng gạch ceramic 600x600mm, phòng vệ sinh lát gạch chống trơn 300x300mm ốp tường gạch ceramic 300x600mm;
- Cửa: Thay toàn bộ cửa sổ, cửa đi bằng cửa sắt sơn tĩnh điện, kính dày 5mm; Thay vách kính khung nhôm kính dày 5mm
- Hoa sắt: Tháo dỡ hoa sắt cửa cũ, làm mới bằng Inox 12.7x12.7mm;
- Mài bóng lại granite cầu thang;
- Lắp đặt biển, bình phòng cháy chữa cháy;
- Tháo dỡ, lắp đặt ống, phụ kiện thoát nước mái bằng ống PVC D90.

*b. Hạng mục phụ trợ*

+ Mái che: lắp đặt mái che phần diện tích sân bê tông phía trước nhà trạm và khuôn viên tường rào hiện trạng. Móng cột bê tông lót móng đá 1x2cm mác 150, bê tông móng đá 1x2cm mác 200, sản xuất, lắp dựng hệ khung cột, vì kèo bằng thép ống mạ kẽm D108x3mm, 100x50x2.5mm, 80x40x1.4mm, mái lợp bằng tôn sóng dày 0,4mm.

+ Cổng, tường rào: Cạo bỏ rỉ sơn hoa sắt tường rào cũ, sơn lại hoa sắt bằng sơn 3 nước, phá lớp vữa trát trụ và thân tường, trát lại toàn bộ bằng vữa xi măng mác #75, sơn hoàn thiện tường rào bằng sơn 3 nước 1 nước lót 2 nước phủ.

+ Sân bê tông: Phá nền bê tông cũ diện tích dày 15mm, đắp cát dày 0,2cm, đổ bê tông nền đá 1x2cm mác 150 dày 6cm, lát gạch đất nung 400x400mm.

*c. Giải pháp sử dụng vật liệu*

- + Gạch bê tông không nung (kích thước 6,0x10,5x22cm);
- + Xi măng các loại PC30, PC40 trên địa bàn;
- + Thép CB240-T và CB400-V, cát đen modul 0,7-1,4 và modul 1,5-2; cát vàng tiêu chuẩn; Đá 1x2 theo đúng tiêu chuẩn;
- + Các vật liệu chính sử dụng: Xi măng PC40, đá 1x2, cát xây dựng, gạch ốp lát các loại và các vật liệu, phụ kiện khác đưa vào sử dụng trong công trình sử dụng sản phẩm có nguồn gốc xuất xứ và chứng nhận chất lượng sản phẩm theo quy định hiện hành.

## **Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

### **1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường**

Hiện nay công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trên các địa bàn xã là một trong những ưu tiên hàng đầu, rất cần thiết cho sự phát triển kinh tế xã hội của xã. Cơ sở vật chất hiện hữu của các Trạm y tế xã đã xuống cấp không đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh. Do đó việc đầu tư Xây dựng, cải tạo Trạm Y tế tuyến xã hoàn chỉnh có đủ số phòng đáp ứng nhiệm vụ chức năng về việc chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cho nhân dân khu vực các xã trên địa bàn huyện Lộc Bình.

Dự án Đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - Kỹ thuật Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình;

- Dự án phù hợp với Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025 tỉnh Lạng Sơn;

- Dự án phù hợp với Kế hoạch số 157/KH-UBND, ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn năm 2024;

- Quyết định 355/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2022) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 6/7/2021, UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Lộc Bình;

- Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 30/12/2022, UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

Vì vậy hoạt động của dự án phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của huyện Lộc Bình nói riêng và của tỉnh Lạng Sơn nói chung. Dự án góp phần nâng cao năng lực cho y tế tuyến cơ sở, phòng, chống dịch bệnh đáp ứng yêu cầu tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, phục hồi

tăng trưởng kinh tế xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, an sinh xã hội.

## **2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường**

Dự án được xây dựng trên khu đất đã được quy hoạch với mục đích sử dụng đất là đất công trình dịch vụ y tế. Trong quá trình hoạt động của Trạm y tế xã sẽ phát sinh các chất thải ra môi trường. Khả năng chịu tải của môi trường tại khu vực thực hiện dự án như sau:

### **➤ Đối với khả năng chịu tải chất thải rắn**

Đối với chất thải rắn phát sinh chủ đầu tư sẽ hợp đồng thu gom và xử lý với đơn vị địa phương có chức năng thu gom xử lý.

### **➤ Đối với khả năng chịu tải môi trường nước:**

Dự án có phát sinh nước thải sinh hoạt được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn trước khi xả ra môi trường. Biện pháp xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại 3 ngăn là biện pháp xử lý phổ biến hiện nay và đạt hiệu quả. Nước thải sau xử lý nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 14:2018/BTNMT cột B của Quy chuẩn nước thải sinh hoạt. Nước thải dự án sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường xả thải ra hệ thống thoát nước chung của khu vực, không làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nước mặt khu vực và khả năng chịu tải của môi trường nước.

### **➤ Đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí**

Quá trình hoạt động của dự án có phát sinh bụi, khí thải từ các nguồn như: khí thải từ hoạt động giao thông, mùi hóa chất. Tuy nhiên, nồng độ và tải lượng của các nguồn thải này khá nhỏ. Nồng độ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động tại dự án luôn nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn về môi trường không khí và môi trường lao động.

Hoạt động của Trạm y tế xã không phát sinh khí thải gây tác động tiêu cực đến môi trường không khí xung quanh khu vực dự án. Môi trường không khí khu vực dự án còn tương đối trong lành, không có dấu hiệu ô nhiễm. Bên cạnh đó xung quanh dự án thực hiện trồng nhiều cây xanh góp phần cải thiện chất lượng không khí, ngăn chặn bụi, tiếng ồn từ dự án phát sinh ảnh hưởng đến khu vực lân cận.

- Gần khu vực dự án không có các khu công nghiệp, nhà máy hay loại hình sản xuất kinh doanh dịch vụ nào phát sinh khí thải lớn nên chất lượng không khí ổn định, không ô nhiễm.

- Địa hình vị trí xây dựng dự án tương đối bằng phẳng, cấu tạo các lớp địa chất khu vực ổn định, thuận lợi cho việc quy hoạch và thi công các hạng mục công trình của Dự án.

- Hiện trạng môi trường nền khu vực dự án tốt có sức chịu tải cao, chưa bị ô nhiễm, còn nằm dưới giới hạn cho phép nhiều lần.

- Khu vực dự án nằm trên mạng lưới giao thông thuận lợi cho việc tiếp cận đến các tiện ích công cộng, phục vụ tốt cho nhu cầu vận chuyển nguyên liệu và hoạt động của dự án.

Vì vậy vị trí thực hiện dự án đủ khả năng chịu tải của môi trường.



### **Chương III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

#### **1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật**

##### **1.1. Các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án**

###### *a) Các thành phần môi trường*

Vị trí dự án nằm trong khuôn viên của các trạm y tế đã quy hoạch vì vậy không có dữ liệu về tài nguyên sinh vật trong khu vực thực hiện.

Chất lượng của các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án gồm các hộ dân tiếp giáp xung quanh dự án. Quá trình thi công xây dựng hạ tầng và hoạt động của dự án sẽ phát sinh nguồn thải gây ảnh hưởng cục bộ lên môi trường khu vực dự án như: môi trường không khí xung quanh do hoạt động vận chuyển, san nền, xây dựng,...; môi trường đất do chất thải rắn phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động; môi trường nước mặt do nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn trong phạm vi thực hiện dự án thoát ra suối lân cận, các tác động khác như tiếng ồn, độ rung. Các nguồn phát sinh này nếu không có biện pháp giảm thiểu sẽ gây tác động không nhỏ đến các thành phần môi trường trong khu vực, ảnh hưởng lên vùng khu dân cư đang sinh sống và ô nhiễm cục bộ trong khu vực thực hiện.

###### *b) Dữ liệu tài nguyên sinh vật*

Dự án “Đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình” với các hệ sinh thái đặc trưng chứa đựng nguồn tài nguyên sinh vật với mức đa dạng sinh học thấp. Trên cơ sở khảo sát thực tế cho thấy hiện trạng tài nguyên sinh vật khu vực dự án như sau:

- **Thảm thực vật:** Khu vực dự án đã được tạo mặt bằng, địa hình xung quanh ranh giới dự án có địa hình đồi núi thoải, thảm thực vật nghèo nàn, không có các loài sinh vật đặc hữu hay quý hiếm nào.

- **Đôi với hệ động vật:** Trong khu vực dự án động vật không đa dạng, ít cả về số lượng cũng như chủng loại, không có các động vật hoang dã hay tài nguyên sinh vật quý hiếm cần bảo vệ. Thành phần các loài động vật gặm nhấm như chuột, loài côn trùng như cào cào, đế mèn, châu chấu,...

- Các loài bò sát ếch nhái ở trong vùng có số lượng loài cũng không nhiều. Các loài bò sát chủ yếu ở bộ không đuôi, bộ thằn lằn. Số lượng loài nhiều nhất tập trung trong một số họ như tắc kè, họ ếch nhái.

Nhìn chung qua khảo sát thực tế, tại khu vực thực hiện dự án không thấy có loại thực vật lạ, đa phần là các loài thực vật bản địa. Tại khu vực thực hiện dự án không có loài thực vật, động vật hoang dã, các loài sinh vật được ưu tiên bảo vệ hoặc loài đặc hữu nào. Đối tượng chịu tác động chủ yếu là các hộ dân xung quanh khu vực thực hiện dự án.

### **1.2. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường gần nhất có thể bị tác động trực tiếp bởi dự án**

Xung quanh dự án không có các đối tượng nhạy cảm về môi trường như các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, công trình tôn giáo. Việc đánh giá yếu tố nhạy cảm được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 12. Đánh giá yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án đầu tư**

| TT | Quy định các yếu tố nhạy cảm về môi trường tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường   | Đánh giá các yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án đầu tư |                          |
|----|--|---|--------------------------|
|    |  | Có  | Không                    |
| 1  | Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022  |   | <input type="checkbox"/> |
| 2  | Dự án có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước  |   | <input type="checkbox"/> |
| 3  | Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản; vùng đất ngập |   | <input type="checkbox"/> |

|   |  |  |                          |
|---|--|--|--------------------------|
|   | nước quan trọng và di sản thiên nhiên khác được xác lập, công nhận theo quy định tại Nghị định này (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt)   |  |                          |
| 4 | Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (trừ các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, xây dựng công trình nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các dự án bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông)  |  | <input type="checkbox"/> |
| 5 | Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đất đai; dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt) |  | <input type="checkbox"/> |
| 6 | Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng  |  | <input type="checkbox"/> |
| 7 | Dự án có yếu tố nhạy cảm đối với môi trường khu dân cư xung quanh  |  | <input type="checkbox"/> |
| 8 | Nằm trong nội thành, nội thị của đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị  |  | <input type="checkbox"/> |

## **2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án**

### **2.1. Mô tả chất lượng nguồn nước tiếp nhận nước thải**

Nước thải của các trạm y tế xã sau khi xử lý qua hệ thống xử lý nước thải của trạm y tế được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của khu vực, vì vậy báo cáo không đánh giá môi trường tiếp nhận nước thải của dự án

## **2.2. Mô tả đặc điểm tự nhiên khu vực thực hiện dự án**

### **2.2.1. Điều kiện về địa lý, địa hình nơi thực hiện dự án**

#### **(1) Xã Ái Quốc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.**

##### **a) Điều kiện về địa lý**

- Địa điểm: Xã Ái Quốc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.
- Khu đất xây dựng công trình có các mặt giáp :
  - + Phía Bắc giáp: đường giao thông.
  - + Phía Nam giáp: vườn đồi
  - + Phía Tây giáp: vườn đồi
  - + Phía Đông giáp: đường giao thông

##### **b) Điều kiện về địa hình, địa chất:**

\* Địa hình: Khu đất dự kiến xây dựng công trình là trạm y tế cũ có địa hình tương đối bằng phẳng.

\* Địa chất: Khu đất dự kiến xây dựng theo theo kết quả khoan khảo sát địa chất đất có trạng thái nửa cứng đến cứng và cường độ chịu tải tương đối tốt, không có hiện tượng trượt, sạt lở, chồi lún; Điều kiện địa chất tương đối thuận lợi cho đầu tư xây dựng công trình.

#### **(2) Xã Tam Gia, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn**

##### **a) Điều kiện về địa lý**

- Địa điểm: Xã Tam Gia, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.
- Khu đất xây dựng công trình có các mặt giáp :
  - + Phía Bắc giáp: Vườn đồi nhà dân.
  - + Phía Nam giáp: Đường giao thông
  - + Phía Tây giáp: Khu chợ và nhà dân
  - + Phía Đông giáp: Đường giao thông

##### **b) Điều kiện về địa hình, địa chất:**

\* Địa hình: Khu đất dự kiến xây dựng công trình là trạm y tế cũ có địa hình tương đối bằng phẳng.

\* Địa chất: Khu đất dự kiến xây dựng theo quan sát địa chất lộ thiên chủ yếu đất cấp III.

#### **(3) Xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.**

##### **a) Điều kiện về địa lý**

- Địa điểm: Xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.
- Khu đất xây dựng công trình có các mặt giáp :

- + Phía Bắc giáp: Trụ sở ủy ban.
- + Phía Nam giáp: Nhà dân
- + Phía Tây giáp: Ruộng, vườn
- + Phía Đông giáp: đường giao thông

***b) Điều kiện về địa hình, địa chất:***

\* Địa hình: Khu đất dự kiến xây dựng công trình trong khuôn viên trạm y tế cũ có địa hình một phần là nền công trình cũ phá dỡ bằng phẳng; một phần là đất vườn, ao cá dốc thoải ra phía sau tiếp giáp với ruộng của dân; Khi tiến hành thi công xây dựng phải tiến hành xử móng và san lấp mặt bằng tại những điểm trũng, thấp để đảm bảo cos nền.

\* Địa chất: Khu đất dự kiến xây dựng căn cứ theo kết quả khoan khảo sát địa chất đất có trạng thái từ nửa cứng đến cứng và cường độ chịu tải tương đối tốt, không có hiện tượng trượt, sạt lở, chồi lún; điều kiện địa chất tương đối thuận lợi cho đầu tư xây dựng công trình.

***(4) Xã Minh Hiệp, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn***

***a) Điều kiện về địa lý***

Công trình Trạm y tế xã Minh Hiệp nằm trên địa bàn xã Minh Hiệp, huyện Lộc Bình, địa hình chủ yếu là đồi núi. Công trình có các mặt tiếp giáp:

- + Hướng Bắc giáp với vườn nhà dân.
- + Hướng nam giáp với nhà văn hóa xã.
- + Hướng đông giáp với vườn nhà dân.
- + Hướng tây giáp với vườn nhà dân.

***b) Điều kiện về địa hình, địa chất:***

Địa hình khu đất dự kiến xây dựng cải tạo, nâng cấp trong khuôn viên đất trạm y tế xã Minh Hiệp đang sử dụng, địa hình tương đối bằng phẳng.

Căn cứ vào địa chất lộ thiên địa hình khu vực không có hiện tượng trượt lở, trôi sụt, địa chất tương đối ổn định.

***(5) Xã Khánh Xuân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.***

***a) Điều kiện về địa lý***

- Địa điểm xây dựng: Xã Khánh Xuân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.  
- Diện tích khu đất: Diện tích khu đất dự kiến xây dựng khoảng 1450m<sup>2</sup>, vị trí tiếp giáp của khu đất như sau:

- + Hướng Đông: Giáp với trường mầm non
- + Hướng Tây: Giáp với vườn nhà dân
- + Hướng Nam: Giáp với vườn nhà dân
- + Hướng Bắc: Giáp với vườn nhà dân và đường lên

***b) Điều kiện về địa hình, địa chất:***

Địa hình khu đất khu đất dự kiến xây dựng cải tạo, nâng cấp trong khuôn viên đất trạm y tế xã Khánh Xuân đang sử dụng, địa hình tương đối bằng phẳng.

Căn cứ vào địa chất lộ thiên địa hình khu vực không có hiện tượng trượt lở, trôi sụt, địa chất tương đối ổn định.

**(6) Xã Đồng Bục, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn**

**a) Điều kiện về địa lý**

Công trình Trạm y tế xã Đồng Bục nằm trên địa bàn xã Đồng Bục, huyện Lộc Bình, địa hình chủ yếu là đồi núi. Công trình có các mặt tiếp giáp:

- + Hướng Bắc giáp với vườn nhà dân.
- + Hướng nam giáp với trường học.
- + Hướng đông giáp với vườn nhà dân.
- + Hướng tây giáp với đường giao thông

**b) Điều kiện về địa hình, địa chất:**

Địa hình khu đất khu đất dự kiến xây dựng cải tạo, nâng cấp trong khuôn viên đất Trạm Y tế xã Đồng Bục đang sử dụng, địa hình tương đối bằng phẳng.

Theo đánh giá bằng trực quan, khảo sát đánh giá trên cơ sở các công trình lân cận, địa chất lộ thiên, địa chất chủ yếu là đất thuộc đất cấp III, không có hiện tượng trượt lở, trôi sụt và tương đối ổn định.

**(7) Xã Tú Mịch, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn**

**a) Điều kiện về địa lý**

Công trình Trạm y tế xã Tú Mịch nằm trên địa bàn xã Tú Mịch, huyện Lộc Bình, địa hình chủ yếu là đồi núi. Công trình có các mặt tiếp giáp:

- + Hướng Bắc giáp với vườn nhà dân.
- + Hướng nam giáp với trường học.
- + Hướng đông giáp với vườn nhà dân.
- + Hướng tây giáp với đường giao thông

**b) Điều kiện về địa hình, địa chất:**

Địa hình khu đất khu đất dự kiến xây dựng cải tạo, nâng cấp trong khuôn viên đất trạm y tế xã Tú Mịch đang sử dụng, địa hình tương đối bằng phẳng.

Căn cứ vào địa chất lộ thiên địa hình khu vực không có hiện tượng trượt lở, trôi sụt, địa chất tương đối ổn định.

**(8) Xã Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn**

**a) Điều kiện về địa lý**

- Địa điểm của công trình nằm tại: Xã Mẫu Sơn, huyện Lộc Bình.

\* Phạm vi ranh giới:

- + Phía Bắc giáp UBND xã;
- + Phía Đông giáp vườn;
- + Phía Tây giáp đường giao thông;
- + Phía Nam giáp nhà dân ;

Công trình nằm cách Thị trấn Lộc Bình khoảng 7km.

***b) Điều kiện về địa hình, địa chất:***

- Khu đất Trạm y tế mới có địa hình tương đối bằng phẳng ở giữa, xung quanh khu đất là sườn taluy đồi.

- Khu đất xây dựng có địa chất ổn định. Với cấu tạo địa tầng như vậy thuận lợi cho việc xây dựng các hạng mục công trình

***(9) Xã Nam Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.***

***a) Điều kiện về địa lý***

- Địa điểm của công trình nằm tại: Xã Nam Quan, huyện Lộc Bình.

\* Phạm vi ranh giới:

- + Phía Bắc giáp nhà dân;
- + Phía Đông giáp đường giao thông;
- + Phía Tây giáp suối;
- + Phía Nam giáp nhà dân;

Công trình nằm cách Thị trấn Lộc Bình khoảng 22km

***b) Điều kiện về địa hình, địa chất:***

- Khu đất Trạm y tế mới có địa hình tương đối bằng phẳng ở giữa, xung quanh khu đất là sườn taluy đồi.

- Khu đất xây dựng có địa chất ổn định. Với cấu tạo địa tầng như vậy thuận lợi cho việc xây dựng các hạng mục công trình

***(10) Trạm y tế thị trấn Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn***

***a) Điều kiện về địa lý***

- Địa điểm của công trình nằm tại: TT. Lộc Bình, huyện Lộc Bình.

\* Phạm vi ranh giới:

- + Phía Bắc giáp vườn dân;
- + Phía Đông giáp nhà dân;
- + Phía Tây giáp nhà dân;
- + Phía Nam giáp đường giao thông;

Công trình nằm trong Thị trấn Lộc Bình

**b) Điều kiện về địa hình, địa chất:**

- Khu đất Trạm y tế mới có địa hình tương đối bằng phẳng ở giữa, xung quanh khu đất là sườn taluy đồi.

- Khu đất xây dựng có địa chất ổn định. Với cấu tạo địa tầng như vậy thuận lợi cho việc xây dựng các hạng mục công trình

**2.2.2. Điều kiện tự nhiên về khí hậu, thủy văn:**

Khí hậu trong vùng chịu ảnh hưởng chung của khu vực khí hậu vùng Đông Bắc nước ta: Khí hậu nhiệt đới gió mùa, khí hậu trong năm chia thành 2 mùa rõ rệt: Mùa đông và Mùa hạ.

+ Mùa hạ: Thường bắt đầu từ tháng 4 kéo dài đến tháng 9 hàng năm. Lượng mưa trong mùa lớn, chiếm  $\approx 80\%$  lượng mưa trung bình cả năm. Thông thường lượng mưa lớn nhất là vào tháng 6 và tháng 7. Trong hai tháng này thường xảy ra các đợt lũ vừa và lớn. Nhiệt độ dao động từ 25 - 35<sup>0</sup>C, cá biệt lên đến 38<sup>0</sup>C. Hướng gió chủ yếu là hướng Đông và Đông Nam.

+ Mùa đông: Bắt đầu từ tháng 10 kéo dài đến tháng 3 năm sau. Lượng mưa trong mùa nhỏ, thường có các đợt mưa dầm, mưa phùn kèm theo các đợt gió mùa đông bắc kéo dài. Vào mùa khô nhiệt độ xuống thấp dao động từ 5 - 25<sup>0</sup>C, cá biệt có khi xuống 2- 3<sup>0</sup>C. Hướng gió chủ yếu là hướng Đông và Đông Bắc.

**3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án**

Để đánh giá sự phù hợp của vị trí dự án với đặc điểm môi trường tự nhiên của khu vực dự án; Chủ dự án đã hợp đồng với Trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường phòng nghiên cứu chất lượng môi trường có địa chỉ tại Phòng 405 tòa nhà Bộ TNMT, 85 Nguyễn Chí Thanh-P.Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội; Công ty có giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường **VIMCERTS 208** và Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: **VILAS 1330** tiến hành đo đạc, lấy mẫu và phân tích các thành phần môi trường tự nhiên khu vực dự án trong vòng 3 đợt, cụ thể:

- Đợt 1: Ngày 11/12/2023;

- Đợt 2: Ngày 12/12/2023;

- Đợt 3: Ngày 13/12/2023.

*(Kết quả phân tích các thành phần môi trường được đính kèm tại phụ lục báo cáo).*



### **3.1. Hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án**

#### **(1) Xã Ái Quốc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.**

a) Hiện trạng môi trường nước mặt nơi thực hiện dự án như sau:

Vị trí lấy mẫu:

- **NM1:** Mẫu nước mặt lấy tại Bể chứa nước dẫn từ suối về trạm y tế (ngày 11/12/2023). Tọa độ: X= 2381395, Y= 463302

- **NM2:** Mẫu nước mặt lấy tại Bể chứa nước dẫn từ suối về trạm y tế (ngày 12/12/2023). Tọa độ: X= 2381395, Y= 463302

- **NM3:** Mẫu nước mặt lấy tại Bể chứa nước dẫn từ suối về trạm y tế (ngày 13/12/2023).

Tọa độ: X= 2381395, Y= 463302

- **QCVN 08:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- **Bảng 2 - Mức A:** Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước. Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

- Chất lượng môi trường nước được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 13. Chất lượng môi trường nước tại khu vực TYT Ái Quốc**

| <b>Thông số</b>                    | <b>pH</b>      | <b>COD</b>     | <b>BOD<sub>5</sub></b> | <b>NH<sub>4</sub><sup>+</sup></b> | <b>TSS</b> | <b>Coliform</b> |
|------------------------------------|----------------|----------------|------------------------|-----------------------------------|------------|-----------------|
| <b>Đơn vị</b>                      | -              | mg/L           | mg/L                   | mg/L                              | mg/L       | MPN/100mL       |
| <b>Đợt 1 ngày 11/12/2023</b>       |                |                |                        |                                   |            |                 |
| <b>NM1</b>                         | 6,9            | KPH<br>(MDL=3) | KPH<br>(MDL=1)         | 0,12                              | 16         | 170             |
| <b>Đợt 2 ngày 12/12/2023</b>       |                |                |                        |                                   |            |                 |
| <b>NM2</b>                         | 7,1            | 3              | 2                      | 0,11                              | 13         | 140             |
| <b>Đợt 3 ngày 13/12/2023</b>       |                |                |                        |                                   |            |                 |
| <b>NM3</b>                         | 6,8            | KPH<br>(MDL=3) | KPH<br>(MDL=1)         | 0,07                              | 15         | 150             |
| <b>QCVN<br/>08:2023/BTN<br/>MT</b> | <b>6,5-8,5</b> | <b>≤10</b>     | <b>≤4</b>              | <b>0,3</b>                        | <b>≤25</b> | <b>≤1.000</b>   |

**Nhận xét:** Qua bảng trên cho ta thấy chất lượng nước qua các đợt khảo sát tại khu vực dự án thì tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Vì vậy, môi trường nước khu vực thực hiện dự án còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

b) *Hiện trạng môi trường đất nơi thực hiện dự án như sau:*

Vị trí lấy mẫu:

- **MD1:** Mẫu đất lấy tại vườn dứa liệu của trạm y tế (ngày 11/12/2023) .

Tọa độ: X=2381.385, Y=463.302

- **MD2:** Mẫu đất lấy tại khuôn viên trước trạm y tế (ngày 12/12/2023).

Tọa độ: X= 2381.389, Y= 463.298

- **MD3:** Mẫu đất lấy tại công dự án (ngày 13/12/2023).

Tọa độ: X=2381.390, Y=463.285

- **QCVN 03:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất

- **LOẠI 1:** Nhóm đất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây hàng năm, Đất trồng cây lâu năm và Đất nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật về đất đai; - Đất nuôi trồng thủy sản; - Đất làm muối; - Đất ở gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị; - Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; - Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất chợ và đất công trình công cộng khác;

- **LOẠI 2:** Nhóm đất rừng gồm: Đất rừng sản xuất, Đất rừng phòng hộ, Đất rừng đặc dụng; - Đất xây dựng trụ sở cơ quan; - Đất xây dựng công trình sự nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai; - Đất thương mại, dịch vụ; - Đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; - Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; - Đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng mà không sử dụng theo các mục đích như nêu tại Loại 1 và Loại 3; - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; - Đất phi nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Chất lượng môi trường đất được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 14. Chất lượng môi trường đất tại khu vực TYT Ái Quốc**

| Thông số                     | pH    | AS    | Cu    | Pb    | Cd    |
|------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Đơn vị                       | mg/kg | mg/kg | mg/kg | mg/kg | mg/kg |
| <b>Đợt 1 ngày 11/12/2023</b> |       |       |       |       |       |

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo  
Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

|                                    |                   |                   |           |            |                  |           |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------|------------|------------------|-----------|
| <b>MD1</b>                         | 6,7               | KPH<br>(MDL=0,08) | 25,6      | 18,5       | KPH<br>(MDL=0,8) |           |
| <b>Đợt 2 ngày 12/12/2023</b>       |                   |                   |           |            |                  |           |
| <b>MD2</b>                         | 6,5               | KPH<br>(MDL=0,08) | 24,2      | 19,5       | KPH<br>(MDL=0,8) |           |
| <b>Đợt 3 ngày 13/12/2023</b>       |                   |                   |           |            |                  |           |
| <b>MD3</b>                         | 6,8               | KPH<br>(MDL=0,08) | 22,7      | 17,5       | KPH<br>(MDL=0,8) |           |
| <b>QCVN<br/>03:2023/BTN<br/>MT</b> | <b>Loại<br/>1</b> | -                 | <b>25</b> | <b>150</b> | <b>200</b>       | <b>4</b>  |
|                                    | <b>Loại<br/>2</b> | -                 | <b>50</b> | <b>500</b> | <b>400</b>       | <b>10</b> |

**Nhận xét:** Qua bảng trên cho ta thấy chất lượng đất qua các đợt khảo sát tại khu vực dự án thì tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất. Vì vậy, môi trường đất khu vực thực hiện dự án còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

**(2) Xã Tam Gia, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn**

a) *Hiện trạng môi trường nước dưới đất nơi thực hiện dự án như sau:*

Vị trí lấy mẫu:

- **NN1:** Nước giếng khoan lấy tại vị trí bể chứa nước bơm từ giếng của trạm y tế (ngày 11/12/2023). Tọa độ: X= 2403.850, Y=485.639

- **NN2:** Nước giếng khoan lấy tại vị trí bể chứa nước bơm từ giếng của trạm y tế (ngày 12/12/2023). Tọa độ: X: 2403850, Y: 485639

- **NN3:** Nước giếng khoan lấy tại vị trí bể chứa nước bơm từ giếng của trạm y tế (ngày 13/12/2023). Tọa độ: X= 2403.850, Y=485.639

- **QCVN 09:2023/BTNMT** : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất

- Chất lượng môi trường nước dưới đất được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 15. Chất lượng môi trường nước dưới đất tại khu vực TYT Tam Gia**

| <b>Thông số</b>              | <b>pH</b> | <b>TDS</b> | <b>NH<sub>4</sub><sup>+</sup></b> | <b>CaCO<sub>3</sub></b> | <b>Asen</b>         | <b>Coliform</b> |
|------------------------------|-----------|------------|-----------------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------|
| <b>Đơn vị</b>                | -         | mg/L       | mg/L                              | mg/L                    | mg/L                | MPN/100mL       |
| <b>Đợt 1 ngày 11/12/2023</b> |           |            |                                   |                         |                     |                 |
| <b>NM1</b>                   | 6,9       | 86         | KPH<br>(MDL=0,02)                 | 68                      | KPH<br>(MDL=0,0011) | KPH (MDL=2)     |

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo  
Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

| <b>Đợt 2 ngày 12/12/2023</b>       |                |              |                   |            |                     |             |
|------------------------------------|----------------|--------------|-------------------|------------|---------------------|-------------|
| <b>NM2</b>                         | 7,1            | 81           | KPH<br>(MDL=0,02) | 54         | KPH<br>(MDL=0,0011) | KPH (MDL=2) |
| <b>Đợt 3 ngày 13/12/2023</b>       |                |              |                   |            |                     |             |
| <b>NM3</b>                         | 7,3            | 77           | KPH<br>(MDL=0,02) | 52         | KPH<br>(MDL=0,0011) | KPH (MDL=2) |
| <b>QCVN<br/>09:2023/BTN<br/>MT</b> | <b>5,5-8,5</b> | <b>1.500</b> | <b>1</b>          | <b>500</b> | <b>0,05</b>         | <b>3</b>    |

**Nhận xét:** Qua bảng trên cho ta thấy chất lượng nước qua các đợt khảo sát tại khu vực dự án thì tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Vì vậy, môi trường nước khu vực thực hiện dự án còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

*b) Hiện trạng môi trường đất nơi thực hiện dự án như sau:*

Vị trí lấy mẫu:

- **MD1:** Mẫu đất lấy tại vườn dược liệu của trạm y tế (ngày 11/12/2023).

Tọa độ: X: 2403878, Y: 485585

- **MD2:** Mẫu đất lấy tại khuôn viên trước trạm y tế (ngày 12/12/2023).

Tọa độ: X= 2403.874, Y= 485.587

- **MD3:** Mẫu đất lấy tại công dự án (ngày 12/12/2023).

Tọa độ: X: 2403884, Y: 485589

- **QCVN 03:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất

- **LOẠI I:** Nhóm đất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây hàng năm, Đất trồng cây lâu năm và Đất nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật về đất đai; - Đất nuôi trồng thủy sản; - Đất làm muối; - Đất ở gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị; - Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; - Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất chợ và đất công trình công cộng khác;

- Chất lượng môi trường đất được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 16. Chất lượng môi trường đất tại khu vực TYT Tam Gia**

| Thông số | pH    | AS    | Cu    | Pb    | Cd    |
|----------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Đơn vị   | mg/kg | mg/kg | mg/kg | mg/kg | mg/kg |

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo  
Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

| <b>Đợt 1 ngày 11/12/2023</b>       |               |                   |           |            |                  |
|------------------------------------|---------------|-------------------|-----------|------------|------------------|
| <b>MD1</b>                         | 6,6           | KPH<br>(MDL=0,08) | 18,5      | 14,8       | KPH<br>(MDL=0,8) |
| <b>Đợt 2 ngày 12/12/2023</b>       |               |                   |           |            |                  |
| <b>MD2</b>                         | 6,7           | KPH<br>(MDL=0,08) | 23,7      | 13,7       | KPH<br>(MDL=0,8) |
| <b>Đợt 3 ngày 13/12/2023</b>       |               |                   |           |            |                  |
| <b>MD3</b>                         | 6,5           | KPH<br>(MDL=0,08) | 26,4      | 18,5       | KPH<br>(MDL=0,8) |
| <b>QCVN<br/>03:2023/BTN<br/>MT</b> | <b>Loại 1</b> | -                 | <b>25</b> | <b>150</b> | <b>200</b>       |
|                                    |               |                   | <b>4</b>  |            |                  |

**Nhận xét:** Qua bảng trên cho ta thấy chất lượng đất qua các đợt khảo sát tại khu vực dự án thì tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất. Vì vậy, môi trường đất khu vực thực hiện dự án còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

**(3) Xã Hữu Lân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.**

a) *Hiện trạng môi trường nước dưới đất nơi thực hiện dự án như sau:*

Vị trí lấy mẫu:

- **NN1:** Nước giếng khoan lấy tại vị trí bể chứa nước bơm từ giếng của trạm y tế (ngày 11/12/2023). Tọa độ: X= 2395.343, Y=452.950
- **NN2:** Nước giếng khoan lấy tại vị trí Bể chứa nước bơm từ giếng của trạm y tế (ngày 12/12/2023). Tọa độ: X= 2395.343, Y=452.950
- **NN3:** Nước giếng khoan lấy tại vị trí bể chứa nước bơm từ giếng của trạm y tế (ngày 13/12/2023). Tọa độ: X= 2395.343, Y=452.950
- **QCVN 09:2023/BTNMT** : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.
  - Chất lượng môi trường nước dưới đất được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 17. Chất lượng môi trường nước dưới đất tại khu vực TYT Hữu Lân**

| Thông số                     | pH  | TDS  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> | CaCO <sub>3</sub> | Asen                | Coliform    |
|------------------------------|-----|------|------------------------------|-------------------|---------------------|-------------|
| Đơn vị                       | -   | mg/L | mg/L                         | mg/L              | mg/L                | MPN/100mL   |
| <b>Đợt 1 ngày 11/12/2023</b> |     |      |                              |                   |                     |             |
| <b>NM1</b>                   | 7,3 | 76   | KPH<br>(MDL=0,02)            | 63                | KPH<br>(MDL=0,0011) | KPH (MDL=2) |

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo  
Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

| <b>Đợt 2 ngày 12/12/2023</b>       |                |              |                   |            |                     |             |
|------------------------------------|----------------|--------------|-------------------|------------|---------------------|-------------|
| <b>NM2</b>                         | 7,1            | 71           | KPH<br>(MDL=0,02) | 59         | KPH<br>(MDL=0,0011) | KPH (MDL=2) |
| <b>Đợt 3 ngày 13/12/2023</b>       |                |              |                   |            |                     |             |
| <b>NM3</b>                         | 7,1            | 67           | KPH<br>(MDL=0,02) | 56         | KPH<br>(MDL=0,0011) | KPH (MDL=2) |
| <b>QCVN<br/>09:2023/BTN<br/>MT</b> | <b>5,5-8,5</b> | <b>1.500</b> | <b>1</b>          | <b>500</b> | <b>0,05</b>         | <b>3</b>    |

**Nhận xét:** Qua bảng trên cho ta thấy chất lượng nước qua các đợt khảo sát tại khu vực dự án thì tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Vì vậy, môi trường nước khu vực thực hiện dự án còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

*b) Hiện trạng môi trường đất nơi thực hiện dự án như sau:*

Vị trí lấy mẫu:

- **MD1:** Mẫu đất lấy tại vườn dược liệu của trạm y tế (ngày 11/12/2023) .

Tọa độ: X=2395.325, Y=452.944

- **MD2:** Mẫu đất lấy tại khuôn viên trước trạm y tế (ngày 12/12/2023).

Tọa độ: X= 2395.339, Y= 452.963

- **MD3:** Mẫu đất lấy tại công dự án (ngày 13/12/2023).

Tọa độ: X=2395.342, Y=452.972

- **QCVN 03:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất

- **LOẠI 1:** Nhóm đất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây hàng năm, Đất trồng cây lâu năm và Đất nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật về đất đai; - Đất nuôi trồng thủy sản; - Đất làm muối; - Đất ở gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị; - Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; - Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất chợ và đất công trình công cộng khác;

- **LOẠI 2:** Nhóm đất rừng gồm: Đất rừng sản xuất, Đất rừng phòng hộ, Đất rừng đặc dụng; - Đất xây dựng trụ sở cơ quan; - Đất xây dựng công trình sự nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai; - Đất thương mại, dịch vụ; - Đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; - Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; - Đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng mà không sử dụng theo các mục đích như nêu tại Loại 1 và Loại 3; -

Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; - Đất phi nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Chất lượng môi trường đất được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 18. Chất lượng môi trường đất tại khu vực TYT Hữu Lân**

| Thông số                     | pH     | AS                | Cu    | Pb    | Cd               |    |
|------------------------------|--------|-------------------|-------|-------|------------------|----|
| Đơn vị                       | mg/kg  | mg/kg             | mg/kg | mg/kg | mg/kg            |    |
| <b>Đợt 1 ngày 11/12/2023</b> |        |                   |       |       |                  |    |
| MD1                          | 6,8    | KPH<br>(MDL=0,08) | 21,7  | 18,5  | KPH<br>(MDL=0,8) |    |
| <b>Đợt 2 ngày 12/12/2023</b> |        |                   |       |       |                  |    |
| MD2                          | 6,6    | KPH<br>(MDL=0,08) | 24,2  | 12,5  | KPH<br>(MDL=0,8) |    |
| <b>Đợt 3 ngày 13/12/2023</b> |        |                   |       |       |                  |    |
| MD3                          | 6,5    | KPH<br>(MDL=0,08) | 23,7  | 14,6  | KPH<br>(MDL=0,8) |    |
| QCVN<br>03:2023/BTN<br>MT    | Loại 1 | -                 | 25    | 150   | 200              | 4  |
|                              | Loại 2 | -                 | 50    | 500   | 400              | 10 |

**Nhận xét:** Qua bảng trên cho ta thấy chất lượng đất qua các đợt khảo sát tại khu vực dự án thì tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất. Vì vậy, môi trường đất khu vực thực hiện dự án còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

**(4) Xã Minh Hiệp, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn**

a) Hiện trạng môi trường nước dưới đất nơi thực hiện dự án như sau:

Vị trí lấy mẫu:

- **NNI:** Nước giếng khoan lấy tại vị trí bể chứa nước bơm từ giếng của trạm y tế (ngày 11/12/2023).

Tọa độ: X= 2403.263, Y=456.732

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo  
Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

- **NN2**: Nước giếng khoan lấy tại vị trí Bể chứa nước bơm từ giếng của trạm y tế (ngày 12/12/2023).

Tọa độ: X= 2403.263, Y=456.732

- **NN3**: Nước giếng khoan lấy tại vị trí bể chứa nước bơm từ giếng của trạm y tế (ngày 13/12/2023).

Tọa độ: X= 2403.263, Y=456.732

- **QCVN 09:2023/BTNMT** : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất

- Chất lượng môi trường nước dưới đất được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 19. Chất lượng môi trường nước dưới đất tại khu vực TYT Minh Hiệp**

| Thông số                           | pH             | TDS          | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> | CaCO <sub>3</sub> | Asen                | Coliform    |
|------------------------------------|----------------|--------------|------------------------------|-------------------|---------------------|-------------|
| Đơn vị                             | -              | mg/L         | mg/L                         | mg/L              | mg/L                | MPN/100mL   |
| <b>Đợt 1 ngày 11/12/2023</b>       |                |              |                              |                   |                     |             |
| NM1                                | 6,9            | 74           | KPH<br>(MDL=0,02)            | 79                | KPH<br>(MDL=0,0011) | KPH (MDL=2) |
| <b>Đợt 2 ngày 12/12/2023</b>       |                |              |                              |                   |                     |             |
| NM2                                | 6,8            | 76           | KPH<br>(MDL=0,02)            | 75                | KPH<br>(MDL=0,0011) | KPH (MDL=2) |
| <b>Đợt 3 ngày 13/12/2023</b>       |                |              |                              |                   |                     |             |
| NM3                                | 7,1            | 82           | KPH<br>(MDL=0,02)            | 76                | KPH<br>(MDL=0,0011) | KPH (MDL=2) |
| <b>QCVN<br/>09:2023/BTN<br/>MT</b> | <b>5,5-8,5</b> | <b>1.500</b> | <b>1</b>                     | <b>500</b>        | <b>0,05</b>         | <b>3</b>    |

**Nhận xét:** Qua bảng trên cho ta thấy chất lượng nước qua các đợt khảo sát tại khu vực dự án thì tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Vì vậy, môi trường nước khu vực thực hiện dự án còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

*b) Hiện trạng môi trường đất nơi thực hiện dự án như sau:*

Vị trí lấy mẫu:

- **MĐ1**: Mẫu đất lấy tại vườn được liệu của trạm y tế (ngày 11/12/2023) .

Tọa độ: X=2403.269, Y=456.731

- **MĐ2**: Mẫu đất lấy tại khuôn viên trước trạm y tế (ngày 12/12/2023).

Tọa độ: X= 2403.272, Y= 456.733



*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo  
Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

- **MD3:** Mẫu đất lấy tại công dự án (ngày 13/12/2023).  
Tọa độ: X=2403.271, Y=456.734
- **QCVN 03:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất
- **LOẠI 1:** Nhóm đất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây hàng năm, Đất trồng cây lâu năm và Đất nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật về đất đai; - Đất nuôi trồng thủy sản; - Đất làm muối; - Đất ở gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị; - Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; - Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất chợ và đất công trình công cộng khác;
- **LOẠI 2:** Nhóm đất rừng gồm: Đất rừng sản xuất, Đất rừng phòng hộ, Đất rừng đặc dụng; - Đất xây dựng trụ sở cơ quan; - Đất xây dựng công trình sự nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai; - Đất thương mại, dịch vụ; - Đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; - Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; - Đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng mà không sử dụng theo các mục đích như nêu tại Loại 1 và Loại 3; - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; - Đất phi nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.
- Chất lượng môi trường đất được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 20. Chất lượng môi trường đất tại khu vực TYT Minh Hiệp**

| Thông số                           |               | pH    | AS                | Cu         | Pb         | Cd               |
|------------------------------------|---------------|-------|-------------------|------------|------------|------------------|
| Đơn vị                             |               | mg/kg | mg/kg             | mg/kg      | mg/kg      | mg/kg            |
| <b>Đợt 1 ngày 11/12/2023</b>       |               |       |                   |            |            |                  |
| <b>MD1</b>                         |               | 6,6   | KPH<br>(MDL=0,08) | 23,1       | 11,7       | KPH<br>(MDL=0,8) |
| <b>Đợt 2 ngày 12/12/2023</b>       |               |       |                   |            |            |                  |
| <b>MD2</b>                         |               | 6,7   | KPH<br>(MDL=0,08) | 21,8       | 13,5       | KPH<br>(MDL=0,8) |
| <b>Đợt 3 ngày 13/12/2023</b>       |               |       |                   |            |            |                  |
| <b>MD3</b>                         |               | 6,5   | KPH<br>(MDL=0,08) | 21,7       | 16,2       | KPH<br>(MDL=0,8) |
| <b>QCVN<br/>03:2023/BTN<br/>MT</b> | <b>Loại 1</b> | -     | <b>25</b>         | <b>150</b> | <b>200</b> | <b>4</b>         |

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo  
Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

|  |                   |   |           |            |            |           |
|--|-------------------|---|-----------|------------|------------|-----------|
|  | <b>Loại<br/>2</b> | - | <b>50</b> | <b>500</b> | <b>400</b> | <b>10</b> |
|--|-------------------|---|-----------|------------|------------|-----------|

**Nhận xét:** Qua bảng trên cho ta thấy chất lượng đất qua các đợt khảo sát tại khu vực dự án thì tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất. Vì vậy, môi trường đất khu vực thực hiện dự án còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

**(5) Xã Khánh Xuân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.**

a) *Hiện trạng môi trường nước mặt nơi thực hiện dự án như sau:*

Vị trí lấy mẫu:

- **NM1:** Mẫu nước mặt lấy tại Bể chứa nước dẫn từ suối về trạm y tế (ngày 11/12/2023).

Tọa độ: X= 2411.709, Y= 460.654

- **NM2:** Mẫu nước mặt lấy tại Bể chứa nước dẫn từ suối về trạm y tế (ngày 12/12/2023).

Tọa độ: X= 2411.709, Y= 460.654

- **NM3:** Mẫu nước mặt lấy tại Bể chứa nước dẫn từ suối về trạm y tế (ngày 13/12/2023).

Tọa độ: X= 2411.709, Y= 460.654

- **QCVN 08:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- **Bảng 2 - Mức A:** Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước. Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

- Chất lượng môi trường nước được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 21. Chất lượng môi trường nước tại khu vực TYT Khánh Xuân**

| Thông số                     | pH  | COD  | BOD <sub>5</sub> | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> | TSS  | Coliform  |
|------------------------------|-----|------|------------------|------------------------------|------|-----------|
| Đơn vị                       | -   | mg/L | mg/L             | mg/L                         | mg/L | MPN/100mL |
| <b>Đợt 1 ngày 11/12/2023</b> |     |      |                  |                              |      |           |
| <b>NM1</b>                   | 6,8 | 6    | 3                | 0,07                         | 12   | 170       |

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo  
Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

| <b>Đợt 2 ngày 12/12/2023</b>       |                |            |           |            |            |               |
|------------------------------------|----------------|------------|-----------|------------|------------|---------------|
| <b>NM2</b>                         | 7,1            | 4          | 2         | 0,08       | 13         | 180           |
| <b>Đợt 3 ngày 13/12/2023</b>       |                |            |           |            |            |               |
| <b>NM3</b>                         | 7,1            | 5          | 3         | 0,06       | 14         | 150           |
| <b>QCVN<br/>08:2023/BTN<br/>MT</b> | <b>6,5-8,5</b> | <b>≤10</b> | <b>≤4</b> | <b>0,3</b> | <b>≤25</b> | <b>≤1.000</b> |

**Nhận xét:** Qua bảng trên cho ta thấy chất lượng nước qua các đợt khảo sát tại khu vực dự án thì tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Vì vậy, môi trường nước khu vực thực hiện dự án còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

b) *Hiện trạng môi trường đất nơi thực hiện dự án như sau:*

Vị trí lấy mẫu:

- **MĐ1:** Mẫu đất lấy tại vườn được liệu của trạm y tế (ngày 11/12/2023) .  
Tọa độ: X=2411.712, Y=460.695

- **MĐ2:** Mẫu đất lấy tại khuôn viên trước trạm y tế (ngày 12/12/2023).  
Tọa độ: X= 2411.719, Y= 460.696

- **MĐ3:** Mẫu đất lấy tại công dự án (ngày 13/12/2023).  
Tọa độ: X=2411.734, Y=460.695

- **QCVN 03:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất

- **LOẠI 1:** Nhóm đất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây hàng năm, Đất trồng cây lâu năm và Đất nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật về đất đai; - Đất nuôi trồng thủy sản; - Đất làm muối; - Đất ở gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị; - Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; - Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất chợ và đất công trình công cộng khác;

- **LOẠI 2:** Nhóm đất rừng gồm: Đất rừng sản xuất, Đất rừng phòng hộ, Đất rừng đặc dụng; - Đất xây dựng trụ sở cơ quan; - Đất xây dựng công trình sự nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai; - Đất thương mại, dịch vụ; - Đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; - Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; - Đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng mà không sử dụng theo các mục đích như nêu tại Loại 1 và Loại 3; -

Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; - Đất phi nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Chất lượng môi trường đất được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 22. Chất lượng môi trường đất tại khu vực TYT Khánh Xuân**

| Thông số                           | pH            | AS                | Cu        | Pb         | Cd               |           |
|------------------------------------|---------------|-------------------|-----------|------------|------------------|-----------|
| Đơn vị                             | mg/kg         | mg/kg             | mg/kg     | mg/kg      | mg/kg            |           |
| <b>Đợt 1 ngày 11/12/2023</b>       |               |                   |           |            |                  |           |
| <b>MD1</b>                         | 6,6           | KPH<br>(MDL=0,08) | 24,1      | 16,3       | KPH<br>(MDL=0,8) |           |
| <b>Đợt 2 ngày 12/12/2023</b>       |               |                   |           |            |                  |           |
| <b>MD2</b>                         | 6,7           | KPH<br>(MDL=0,08) | 19,5      | 12,8       | KPH<br>(MDL=0,8) |           |
| <b>Đợt 3 ngày 13/12/2023</b>       |               |                   |           |            |                  |           |
| <b>MD3</b>                         | 6,8           | KPH<br>(MDL=0,08) | 26,4      | 14,3       | KPH<br>(MDL=0,8) |           |
| <b>QCVN<br/>03:2023/BTN<br/>MT</b> | <b>Loại 1</b> | -                 | <b>25</b> | <b>150</b> | <b>200</b>       | <b>4</b>  |
|                                    | <b>Loại 2</b> | -                 | <b>50</b> | <b>500</b> | <b>400</b>       | <b>10</b> |

**Nhận xét:** Qua bảng trên cho ta thấy chất lượng đất qua các đợt khảo sát tại khu vực dự án thì tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất. Vì vậy, môi trường đất khu vực thực hiện dự án còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

**(6) Xã Đồng Bục, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn**

a) *Hiện trạng môi trường nước dưới đất nơi thực hiện dự án như sau:*

Vị trí lấy mẫu:

- **NN1:** Nước giếng khoan lấy tại vị trí bể chứa nước bơm từ giếng của trạm y tế (ngày 11/12/2023). Tọa độ: X= 2409.818, Y=463.929

- **NN2:** Nước giếng khoan lấy tại vị trí Bể chứa nước bơm từ giếng của trạm y tế (ngày 12/12/2023). Tọa độ: X= 2409.818, Y=463.929

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo  
Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

- **NN3**: Nước giếng khoan lấy tại vị trí bể chứa nước bơm từ giếng của trạm y tế (ngày 13/12/2023). Tọa độ: X= 2409.818, Y=463.929
- **QCVN 09:2023/BTNMT** : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất
  - Chất lượng môi trường nước dưới đất được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 23. Chất lượng môi trường nước dưới đất tại khu vực TYT Đồng Bục**

| Thông số                           | pH              | TDS          | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> | CaCO <sub>3</sub> | Asen                | Coliform    |
|------------------------------------|-----------------|--------------|------------------------------|-------------------|---------------------|-------------|
| Đơn vị                             | -               | mg/L         | mg/L                         | mg/L              | mg/L                | MPN/100mL   |
| <b>Đợt 1 ngày 11/12/2023</b>       |                 |              |                              |                   |                     |             |
| NM1                                | 7,2             | 65           | KPH<br>(MDL=0,02)            | 69                | KPH<br>(MDL=0,0011) | KPH (MDL=2) |
| <b>Đợt 2 ngày 12/12/2023</b>       |                 |              |                              |                   |                     |             |
| NM2                                | 7,1             | 61           | KPH<br>(MDL=0,02)            | 72                | KPH<br>(MDL=0,0011) | KPH (MDL=2) |
| <b>Đợt 3 ngày 13/12/2023</b>       |                 |              |                              |                   |                     |             |
| NM3                                | 6,7             | 66           | KPH<br>(MDL=0,02)            | 69                | KPH<br>(MDL=0,0011) | KPH (MDL=2) |
| <b>QCVN<br/>09:2023/BTN<br/>MT</b> | <b>5,5- 8,5</b> | <b>1.500</b> | <b>1</b>                     | <b>500</b>        | <b>0,05</b>         | <b>3</b>    |

**Nhận xét:** Qua bảng trên cho ta thấy chất lượng nước qua các đợt khảo sát tại khu vực dự án thì tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Vì vậy, môi trường nước khu vực thực hiện dự án còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

b) *Hiện trạng môi trường đất nơi thực hiện dự án như sau:*

Vị trí lấy mẫu:

- **MĐ1**: Mẫu đất lấy tại vườn được liệu của trạm y tế (ngày 11/12/2023) . Tọa độ: X=2409.820, Y=463.927
- **MĐ2**: Mẫu đất lấy tại khuôn viên trước trạm y tế (ngày 12/12/2023). Tọa độ: X= 2409.825, Y= 463.929
- **MĐ3**: Mẫu đất lấy tại công dự án (ngày 13/12/2023). Tọa độ: X=2409.845, Y=463.932
- **QCVN 03:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất

- **LOẠI 1:** Nhóm đất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây hàng năm, Đất trồng cây lâu năm và Đất nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật về đất đai; - Đất nuôi trồng thủy sản; - Đất làm muối; - Đất ở gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị; - Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; - Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất chợ và đất công trình công cộng khác;

- **LOẠI 2:** Nhóm đất rừng gồm: Đất rừng sản xuất, Đất rừng phòng hộ, Đất rừng đặc dụng; - Đất xây dựng trụ sở cơ quan; - Đất xây dựng công trình sự nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai; - Đất thương mại, dịch vụ; - Đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; - Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; - Đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng mà không sử dụng theo các mục đích như nêu tại Loại 1 và Loại 3; - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; - Đất phi nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Chất lượng môi trường đất được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 24. Chất lượng môi trường đất tại khu vực TYT Đồng Bục**

| Thông số                           |               | pH    | AS                | Cu         | Pb         | Cd               |
|------------------------------------|---------------|-------|-------------------|------------|------------|------------------|
| Đơn vị                             |               | mg/kg | mg/kg             | mg/kg      | mg/kg      | mg/kg            |
| <b>Đợt 1 ngày 11/12/2023</b>       |               |       |                   |            |            |                  |
| <b>MD1</b>                         |               | 6,5   | KPH<br>(MDL=0,08) | 21,6       | 14,2       | KPH<br>(MDL=0,8) |
| <b>Đợt 2 ngày 12/12/2023</b>       |               |       |                   |            |            |                  |
| <b>MD2</b>                         |               | 6,4   | KPH<br>(MDL=0,08) | 17,4       | 11,7       | KPH<br>(MDL=0,8) |
| <b>Đợt 3 ngày 13/12/2023</b>       |               |       |                   |            |            |                  |
| <b>MD3</b>                         |               | 6,6   | KPH<br>(MDL=0,08) | 19,5       | 13,2       | KPH<br>(MDL=0,8) |
| <b>QCVN<br/>03:2023/BTN<br/>MT</b> | <b>Loại 1</b> | -     | <b>25</b>         | <b>150</b> | <b>200</b> | <b>4</b>         |
|                                    | <b>Loại 2</b> | -     | <b>50</b>         | <b>500</b> | <b>400</b> | <b>10</b>        |

**Nhận xét:** Qua bảng trên cho ta thấy chất lượng đất qua các đợt khảo sát tại khu vực dự án thì tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất. Vì vậy, môi trường đất khu vực thực hiện dự án còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

**(7) Xã Tú Mịch, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn**

a) *Hiện trạng môi trường nước dưới đất nơi thực hiện dự án như sau:*

Vị trí lấy mẫu:

- **NN1:** Nước giếng khoan lấy tại vị trí bể chứa nước bơm từ giếng của trạm y tế (ngày 11/12/2023).Tọa độ: X= 2410371, Y=479311
- **NN2:** Nước giếng khoan lấy tại vị trí Bể chứa nước bơm từ giếng của trạm y tế (ngày 12/12/2023).Tọa độ: X= 2410371, Y=479311
- **NN3:** Nước giếng khoan lấy tại vị trí bể chứa nước bơm từ giếng của trạm y tế (ngày 13/12/2023).Tọa độ: X= 2410371, Y=479311
- **QCVN 09:2023/BTNMT** : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất
  - Chất lượng môi trường nước dưới đất được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 25. Chất lượng môi trường nước dưới đất tại khu vực TYT Tú Mịch**

| Thông số                           | pH                  | TDS          | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> | CaCO <sub>3</sub> | Asen                | Coliform    |
|------------------------------------|---------------------|--------------|------------------------------|-------------------|---------------------|-------------|
| Đơn vị                             | -                   | mg/L         | mg/L                         | mg/L              | mg/L                | MPN/100mL   |
| <b>Đợt 1 ngày 11/12/2023</b>       |                     |              |                              |                   |                     |             |
| <b>NM1</b>                         | 7,2                 | 185          | KPH<br>(MDL=0,02)            | 84                | KPH<br>(MDL=0,0011) | KPH (MDL=2) |
| <b>Đợt 2 ngày 12/12/2023</b>       |                     |              |                              |                   |                     |             |
| <b>NM2</b>                         | 7,1                 | 196          | KPH<br>(MDL=0,02)            | 80                | KPH<br>(MDL=0,0011) | KPH (MDL=2) |
| <b>Đợt 3 ngày 13/12/2023</b>       |                     |              |                              |                   |                     |             |
| <b>NM3</b>                         | 7,2                 | 198          | KPH<br>(MDL=0,02)            | 89                | KPH<br>(MDL=0,0011) | KPH (MDL=2) |
| <b>QCVN<br/>09:2023/BTN<br/>MT</b> | <b>5,5-<br/>8,5</b> | <b>1.500</b> | <b>1</b>                     | <b>500</b>        | <b>0,05</b>         | <b>3</b>    |

**Nhận xét:** Qua bảng trên cho ta thấy chất lượng nước qua các đợt khảo sát tại khu vực dự án thì tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN

09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Vì vậy, môi trường nước khu vực thực hiện dự án còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

b) Hiện trạng môi trường đất nơi thực hiện dự án như sau:

Vị trí lấy mẫu:

- **MD1**: Mẫu đất lấy tại vườn được liệu của trạm y tế (ngày 11/12/2023) .

Tọa độ: X=2410369, Y=479306

- **MD2**: Mẫu đất lấy tại khuôn viên trước trạm y tế (ngày 12/12/2023).

Tọa độ: X= 2410372, Y= 479308

- **MD3**: Mẫu đất lấy tại công dự án (ngày 13/12/2023).

Tọa độ: X=2410374, Y=479310

- **QCVN 03:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất

- **LOẠI 1**: Nhóm đất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây hàng năm, Đất trồng cây lâu năm và Đất nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật về đất đai; - Đất nuôi trồng thủy sản; - Đất làm muối; - Đất ở gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị; - Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; - Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất chợ và đất công trình công cộng khác;

- **LOẠI 2**: Nhóm đất rừng gồm: Đất rừng sản xuất, Đất rừng phòng hộ, Đất rừng đặc dụng; - Đất xây dựng trụ sở cơ quan; - Đất xây dựng công trình sự nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai; - Đất thương mại, dịch vụ; - Đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; - Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; - Đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng mà không sử dụng theo các mục đích như nêu tại Loại 1 và Loại 3; - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; - Đất phi nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Chất lượng môi trường đất được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 26. Chất lượng môi trường đất tại khu vực TYT Tú Mịch**

| Thông số                     | pH    | AS                | Cu    | Pb               | Cd               |
|------------------------------|-------|-------------------|-------|------------------|------------------|
| Đơn vị                       | mg/kg | mg/kg             | mg/kg | mg/kg            | mg/kg            |
| <b>Đợt 1 ngày 11/12/2023</b> |       |                   |       |                  |                  |
| <b>MD1</b>                   | 6,6   | KPH<br>(MDL=0,08) | 24,8  | KPH<br>(MDL=1,2) | KPH<br>(MDL=0,8) |



*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo  
Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

| <b>Đợt 2 ngày 12/12/2023</b>       |               |                   |           |                  |                  |           |
|------------------------------------|---------------|-------------------|-----------|------------------|------------------|-----------|
| <b>MD2</b>                         | 6,5           | KPH<br>(MDL=0,08) | 23,5      | KPH<br>(MDL=1,2) | KPH<br>(MDL=0,8) |           |
| <b>Đợt 3 ngày 13/12/2023</b>       |               |                   |           |                  |                  |           |
| <b>MD3</b>                         | 6,6           | KPH<br>(MDL=0,08) | 25,6      | KPH<br>(MDL=1,2) | KPH<br>(MDL=0,8) |           |
| <b>QCVN<br/>03:2023/BTN<br/>MT</b> | <b>Loại 1</b> | -                 | <b>25</b> | <b>4</b>         | <b>200</b>       | <b>4</b>  |
|                                    | <b>Loại 2</b> | -                 | <b>50</b> | <b>500</b>       | <b>400</b>       | <b>10</b> |

**Nhận xét:** Qua bảng trên cho ta thấy chất lượng đất qua các đợt khảo sát tại khu vực dự án thì tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất. Vì vậy, môi trường đất khu vực thực hiện dự án còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

**(8) Xã Mẫu sơn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn**

a) *Hiện trạng môi trường nước mặt nơi thực hiện dự án như sau:*

Vị trí lấy mẫu:

- **NM1:** Mẫu nước mặt lấy tại Bể chứa nước dẫn từ suối về trạm y tế (ngày 11/12/2023).

Tọa độ: X=2409.899 Y=467.574

- **NM2:** Mẫu nước mặt lấy tại Bể chứa nước dẫn từ suối về trạm y tế (ngày 12/12/2023).

Tọa độ: X=2409.899 Y=467.574

- **NM3:** Mẫu nước mặt lấy tại Bể chứa nước dẫn từ suối về trạm y tế (ngày 13/12/2023).

Tọa độ: X=2409.899 Y=467.574

- **QCVN 08:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- **Bảng 2 - Mức A:** Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước. Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

- Chất lượng môi trường nước được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 27. Chất lượng môi trường nước tại khu vực TYT Mẫu Sơn**

| Thông số                           | pH             | COD            | BOD <sub>5</sub> | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> | TSS        | Coliform      |
|------------------------------------|----------------|----------------|------------------|------------------------------|------------|---------------|
| Đơn vị                             | -              | mg/L           | mg/L             | mg/L                         | mg/L       | MPN/100mL     |
| <b>Đợt 1 ngày 11/12/2023</b>       |                |                |                  |                              |            |               |
| NM1                                | 7,2            | KPH<br>(MDL=3) | KPH<br>(MDL=1)   | 0,05                         | 13         | 130           |
| <b>Đợt 2 ngày 12/12/2023</b>       |                |                |                  |                              |            |               |
| NM2                                | 7,3            | KPH<br>(MDL=3) | KPH (MDL=3)      | 0,08                         | 10         | 100           |
| <b>Đợt 3 ngày 13/12/2023</b>       |                |                |                  |                              |            |               |
| NM3                                | 7,21           | KPH<br>(MDL=3) | KPH (MDL=3)      | 0,06                         | 11         | 92            |
| <b>QCVN<br/>08:2023/BTN<br/>MT</b> | <b>6,5-8,5</b> | <b>≤10</b>     | <b>≤4</b>        | <b>0,3</b>                   | <b>≤25</b> | <b>≤1.000</b> |

**Nhận xét:** Qua bảng trên cho ta thấy chất lượng nước qua các đợt khảo sát tại khu vực dự án thì tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Vì vậy, môi trường nước khu vực thực hiện dự án còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

b) *Hiện trạng môi trường đất nơi thực hiện dự án như sau:*

Vị trí lấy mẫu:

- **MĐ1:** Mẫu đất lấy tại vườn được liệu của trạm y tế (ngày 11/12/2023) .

Tọa độ: X=2409.906, Y=467.579

- **MĐ2:** Mẫu đất lấy tại khuôn viên trước trạm y tế (ngày 12/12/2023).

Tọa độ: X= 2409.907, Y= 467.577

- **MĐ3:** Mẫu đất lấy tại công dự án (ngày 13/12/2023).

Tọa độ: X=2409.911, Y=467.584

- **QCVN 03:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất

- **LOẠI I:** Nhóm đất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây hàng năm, Đất trồng cây lâu năm và Đất nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật về đất đai; - Đất nuôi trồng thủy sản; - Đất làm muối; - Đất ở gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị; - Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; - Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất

sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất chợ và đất công trình công cộng khác;

- **LOẠI 2:** Nhóm đất rừng gồm: Đất rừng sản xuất, Đất rừng phòng hộ, Đất rừng đặc dụng; - Đất xây dựng trụ sở cơ quan; - Đất xây dựng công trình sự nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai; - Đất thương mại, dịch vụ; - Đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; - Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; - Đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng mà không sử dụng theo các mục đích như nêu tại Loại 1 và Loại 3; - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; - Đất phi nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Chất lượng môi trường đất được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 28. Chất lượng môi trường đất tại khu vực TYT Mẫu Sơn**

| Thông số                           |               | pH    | AS                | Cu         | Pb               | Cd               |
|------------------------------------|---------------|-------|-------------------|------------|------------------|------------------|
| Đơn vị                             |               | mg/kg | mg/kg             | mg/kg      | mg/kg            | mg/kg            |
| <b>Đợt 1 ngày 11/12/2023</b>       |               |       |                   |            |                  |                  |
| <b>MD1</b>                         |               | 6,7   | KPH<br>(MDL=0,08) | 34,5       | KPH<br>(MDL=1,2) | KPH<br>(MDL=0,8) |
| <b>Đợt 2 ngày 12/12/2023</b>       |               |       |                   |            |                  |                  |
| <b>MD2</b>                         |               | 6,6   | KPH<br>(MDL=0,08) | 32,5       | KPH<br>(MDL=1,2) | KPH<br>(MDL=0,8) |
| <b>Đợt 3 ngày 13/12/2023</b>       |               |       |                   |            |                  |                  |
| <b>MD3</b>                         |               | 6,5   | KPH<br>(MDL=0,08) | 28,8       | KPH<br>(MDL=1,2) | KPH<br>(MDL=0,8) |
| <b>QCVN<br/>03:2023/BTN<br/>MT</b> | <b>Loại 1</b> | -     | <b>25</b>         | <b>4</b>   | <b>200</b>       | <b>4</b>         |
|                                    | <b>Loại 2</b> | -     | <b>50</b>         | <b>500</b> | <b>400</b>       | <b>10</b>        |

**Nhận xét:** Qua bảng trên cho ta thấy chất lượng đất qua các đợt khảo sát tại khu vực dự án thì tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN

03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất. Vì vậy, môi trường đất khu vực thực hiện dự án còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

**(9) Xã Nam Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn**

a) *Hiện trạng môi trường nước mặt nơi thực hiện dự án như sau:*

Vị trí lấy mẫu:

- **NM1:** Mẫu nước mặt lấy tại Bể chứa nước dẫn từ suối về trạm y tế (ngày 11/12/2023).

Tọa độ: X= 2394.453, Y= 463402

- **NM2:** Mẫu nước mặt lấy tại Bể chứa nước dẫn từ suối về trạm y tế (ngày 12/12/2023).

Tọa độ: X=2394453, Y=463402

- **NM3:** Mẫu nước mặt lấy tại Bể chứa nước dẫn từ suối về trạm y tế (ngày 13/12/2023).

Tọa độ: X= 2394.453, Y= 463402

- **QCVN 08:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- **Bảng 2 - Mức A:** Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước. Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

- Chất lượng môi trường nước được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 29. Chất lượng môi trường nước tại khu vực TYT Nam Quan**

| Thông số                           | pH             | COD            | BOD <sub>5</sub> | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> | TSS        | Coliform      |
|------------------------------------|----------------|----------------|------------------|------------------------------|------------|---------------|
| Đơn vị                             | -              | mg/L           | mg/L             | mg/L                         | mg/L       | MPN/100mL     |
| <b>Đợt 1 ngày 11/12/2023</b>       |                |                |                  |                              |            |               |
| <b>NM1</b>                         | 6,8            | KPH<br>(MDL=3) | KPH<br>(MDL=1)   | 0,06                         | 14         | 110           |
| <b>Đợt 2 ngày 12/12/2023</b>       |                |                |                  |                              |            |               |
| <b>NM2</b>                         | 6,9            | KPH<br>(MDL=3) | KPH (MDL=3)      | 0,08                         | 15         | 120           |
| <b>Đợt 3 ngày 13/12/2023</b>       |                |                |                  |                              |            |               |
| <b>NM3</b>                         | 7,2            | KPH<br>(MDL=3) | KPH (MDL=3)      | 0,09                         | 13         | 110           |
| <b>QCVN<br/>08:2023/BTN<br/>MT</b> | <b>6,5-8,5</b> | <b>≤10</b>     | <b>≤4</b>        | <b>0,3</b>                   | <b>≤25</b> | <b>≤1.000</b> |

|  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|

**Nhận xét:** Qua bảng trên cho ta thấy chất lượng nước qua các đợt khảo sát tại khu vực dự án thì tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Vì vậy, môi trường nước khu vực thực hiện dự án còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

b) *Hiện trạng môi trường đất nơi thực hiện dự án như sau:*

Vị trí lấy mẫu:

- **MĐ1:** Mẫu đất lấy tại vườn được liệu của trạm y tế (ngày 11/12/2023) .

Tọa độ: X= 2394436 Y=463409

- **MĐ2:** Mẫu đất lấy tại khuôn viên trước trạm y tế (ngày 12/12/2023).

Tọa độ: X=2394455 Y=463401

- **MĐ3:** Mẫu đất lấy tại công dự án (ngày 13/12/2023).

Tọa độ: X=2394433 Y=463437

- **QCVN 03:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất

- **LOẠI 1:** Nhóm đất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây hàng năm, Đất trồng cây lâu năm và Đất nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật về đất đai; - Đất nuôi trồng thủy sản; - Đất làm muối; - Đất ở gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị; - Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; - Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất chợ và đất công trình công cộng khác;

- **LOẠI 2:** Nhóm đất rừng gồm: Đất rừng sản xuất, Đất rừng phòng hộ, Đất rừng đặc dụng; - Đất xây dựng trụ sở cơ quan; - Đất xây dựng công trình sự nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai; - Đất thương mại, dịch vụ; - Đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; - Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; - Đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng mà không sử dụng theo các mục đích như nêu tại Loại 1 và Loại 3; - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; - Đất phi nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Chất lượng môi trường đất được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 30. Chất lượng môi trường đất tại khu vực TYT Nam Quan**

| Thông số                           | pH            | AS                | Cu        | Pb               | Cd               |           |
|------------------------------------|---------------|-------------------|-----------|------------------|------------------|-----------|
| Đơn vị                             | mg/kg         | mg/kg             | mg/kg     | mg/kg            | mg/kg            |           |
| <b>Đợt 1 ngày 11/12/2023</b>       |               |                   |           |                  |                  |           |
| <b>MĐ1</b>                         | 6,6           | KPH<br>(MDL=0,08) | 30,5      | KPH<br>(MDL=1,2) | KPH<br>(MDL=0,8) |           |
| <b>Đợt 2 ngày 12/12/2023</b>       |               |                   |           |                  |                  |           |
| <b>MĐ2</b>                         | 6,7           | KPH<br>(MDL=0,08) | 32,8      | KPH<br>(MDL=1,2) | KPH<br>(MDL=0,8) |           |
| <b>Đợt 3 ngày 13/12/2023</b>       |               |                   |           |                  |                  |           |
| <b>MĐ3</b>                         | 6,5           | KPH<br>(MDL=0,08) | 24,8      | KPH<br>(MDL=1,2) | KPH<br>(MDL=0,8) |           |
| <b>QCVN<br/>03:2023/BTN<br/>MT</b> | <b>Loại 1</b> | -                 | <b>25</b> | <b>4</b>         | <b>200</b>       | <b>4</b>  |
|                                    | <b>Loại 2</b> | -                 | <b>50</b> | <b>500</b>       | <b>400</b>       | <b>10</b> |

**Nhận xét:** Qua bảng trên cho ta thấy chất lượng đất qua các đợt khảo sát tại khu vực dự án thì tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất. Vì vậy, môi trường đất khu vực thực hiện dự án còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

**(10) Trạm y tế thị trấn Lộc Bình**

a) *Hiện trạng môi trường nước mặt nơi thực hiện dự án như sau:*

Vị trí lấy mẫu:

- **NM1:** Mẫu nước mặt tại sông Kỳ Cùng (ngày 11/12/2023).  
Tọa độ: X= 2406758, Y=465987
- **NM2:** Mẫu nước mặt tại sông Kỳ Cùng (ngày 12/12/2023).  
Tọa độ: X= 2406758, Y=465987
- **NM3:** Mẫu nước mặt tại sông Kỳ Cùng (ngày 13/12/2023).  
Tọa độ: X= 2406758, Y=465987
- **QCVN 08:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- **Bảng 2 - Mức B:** Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước. Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

- Chất lượng môi trường nước được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 31. Chất lượng môi trường nước tại khu vực TYT Thị trấn Lộc Bình**

| Thông số                           | pH           | COD        | BOD <sub>5</sub> | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> | TSS         | Coliform      |
|------------------------------------|--------------|------------|------------------|------------------------------|-------------|---------------|
| Đơn vị                             | -            | mg/L       | mg/L             | mg/L                         | mg/L        | MPN/100mL     |
| <b>Đợt 1 ngày 11/12/2023</b>       |              |            |                  |                              |             |               |
| NM1                                | 7,3          | 11         | 4                | 0,12                         | 32          | 780           |
| <b>Đợt 2 ngày 12/12/2023</b>       |              |            |                  |                              |             |               |
| NM2                                | 7,2          | 13         | 5                | 0,15                         | 28          | 810           |
| <b>Đợt 3 ngày 13/12/2023</b>       |              |            |                  |                              |             |               |
| NM3                                | 7,1          | 10         | 4                | 0,14                         | 30          | 790           |
| <b>QCVN<br/>08:2023/BTN<br/>MT</b> | <b>6-8,5</b> | <b>≤15</b> | <b>≤6</b>        | <b>0,3</b>                   | <b>≤100</b> | <b>≤5.000</b> |

**Nhận xét:** Qua bảng trên cho ta thấy chất lượng nước qua các đợt khảo sát tại khu vực dự án thì tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Vì vậy, môi trường nước khu vực thực hiện dự án còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

b) *Hiện trạng môi trường đất nơi thực hiện dự án như sau:*

Vị trí lấy mẫu:

- **MĐ1:** Mẫu đất lấy tại vườn được liệu của trạm y tế (ngày 11/12/2023) .

Tọa độ: X= 2406753 Y=465752

- **MĐ2:** Mẫu đất lấy tại khuôn viên trước trạm y tế (ngày 12/12/2023).

Tọa độ: X= 2406754 Y= 465993

- **MĐ3:** Mẫu đất lấy tại công dự án (ngày 13/12/2023).

Tọa độ: X= 2406757 Y= 465994

- **QCVN 03:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất
- **LOẠI 1**: Nhóm đất nông nghiệp gồm: Đất trồng cây hàng năm, Đất trồng cây lâu năm và Đất nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật về đất đai; - Đất nuôi trồng thủy sản; - Đất làm muối; - Đất ở gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị; - Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; - Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất chợ và đất công trình công cộng khác;
- **LOẠI 2**: Nhóm đất rừng gồm: Đất rừng sản xuất, Đất rừng phòng hộ, Đất rừng đặc dụng; - Đất xây dựng trụ sở cơ quan; - Đất xây dựng công trình sự nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai; - Đất thương mại, dịch vụ; - Đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; - Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; - Đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng mà không sử dụng theo các mục đích như nêu tại Loại 1 và Loại 3; - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; - Đất phi nông nghiệp khác theo quy định của pháp luật về đất đai.
- Chất lượng môi trường đất được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 32. Chất lượng môi trường đất tại khu vực TYT Thị trấn Lộc Bình**

| Thông số                           |               | pH    | AS                | Cu       | Pb               | Cd               |
|------------------------------------|---------------|-------|-------------------|----------|------------------|------------------|
| Đơn vị                             |               | mg/kg | mg/kg             | mg/kg    | mg/kg            | mg/kg            |
| <b>Đợt 1 ngày 11/12/2023</b>       |               |       |                   |          |                  |                  |
| <b>MD1</b>                         |               | 6,7   | KPH<br>(MDL=0,08) | 24,5     | KPH<br>(MDL=1,2) | KPH<br>(MDL=0,8) |
| <b>Đợt 2 ngày 12/12/2023</b>       |               |       |                   |          |                  |                  |
| <b>MD2</b>                         |               | 6,7   | KPH<br>(MDL=0,08) | 27,4     | KPH<br>(MDL=1,2) | KPH<br>(MDL=0,8) |
| <b>Đợt 3 ngày 13/12/2023</b>       |               |       |                   |          |                  |                  |
| <b>MD3</b>                         |               | 6,7   | KPH<br>(MDL=0,08) | 28,2     | KPH<br>(MDL=1,2) | KPH<br>(MDL=0,8) |
| <b>QCVN<br/>03:2023/BTN<br/>MT</b> | <b>Loại 1</b> | -     | <b>25</b>         | <b>4</b> | <b>200</b>       | <b>4</b>         |



|  |               |   |           |            |            |           |
|--|---------------|---|-----------|------------|------------|-----------|
|  | <b>Loại 2</b> | - | <b>50</b> | <b>500</b> | <b>400</b> | <b>10</b> |
|--|---------------|---|-----------|------------|------------|-----------|

**Nhận xét:** Qua bảng trên cho ta thấy chất lượng đất qua các đợt khảo sát tại khu vực dự án thì tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất. Vì vậy, môi trường đất khu vực thực hiện dự án còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

**3.2. Đánh giá sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án với đặc điểm tự nhiên, môi trường khu vực dự án trước khi triển khai xây dựng:**

- Hiện trạng môi trường nền khu vực dự án tốt có sức chịu tải cao, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, còn nằm dưới giới hạn cho phép nhiều lần.

- Điều kiện về địa chất và thổ nhưỡng tại khu vực phù hợp cho việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và các công trình trong khu dân cư .

- Trong vùng được chọn để thực hiện Dự án không có các loại khoáng sản quý hiếm, không có các công trình văn hóa đặc trưng;

- Khu vực dự án nằm trên mạng lưới giao thông chính, hệ thống giao thông ngoại vi thuận lợi cho việc tiếp cận đến các khu chức năng khác trong khu dân cư, phục vụ tốt cho nhu cầu đi lại của người dân. Đây là điều kiện cho phép đẩy mạnh phát triển kinh tế nói chung và vấn đề khai thác sử dụng đất nói riêng.

- Dự án không nằm trong khu vực bảo tồn, không gần các vùng sinh thái nhạy cảm. Khu vực dự án chủ yếu là đất ở của các hộ dân. Do vậy, việc thực hiện dự án ít có khả năng ảnh hưởng đến tài nguyên sinh vật của khu vực.

## **Chương IV. ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Dự án được triển khai tại các xã sẽ gây ra các tác động nhất định đến môi trường. Các tác động này xuất hiện từ khi bắt đầu xây dựng và trong suốt quá trình triển khai dự án.

Trong chương này, Báo cáo sẽ tập trung nhận dạng, phân tích và đánh giá các tác động môi trường Dự án theo 02 giai đoạn chính như sau:

- Giai đoạn triển khai thi công xây dựng
- Giai đoạn vận hành dự án.

Việc thực hiện dự án sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến môi trường bên trong và bên ngoài khu vực dự án ở các mức độ khác nhau. Một số tác động ở mức không đáng kể, mang tính tạm thời, bên cạnh đó một số tác động khác mang tính chất thường xuyên trong suốt quá trình hoạt động của dự án. Các tác động này có thể xảy ra trong giai đoạn xây dựng hoặc giai đoạn dự án đi vào hoạt động chính thức .

Để giảm thiểu các tác động đến môi trường, dự án đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường như sau:

### **1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án**

#### **1.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải**

Nguồn phát sinh: theo thống kê tại chương I, trong quá trình thi công xây dựng dự án phát sinh nước thải từ 03 nguồn:

- Nước thải sinh hoạt từ các cán bộ, công nhân viên tại công trường;
- Nước thải thi công: rửa dụng cụ, thiết bị thi công.
- Nước mưa chảy tràn.

##### ***1.1.1. Biện pháp giảm thiểu đối với nước thải sinh hoạt từ công nhân xây dựng***

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình vệ sinh cá nhân của công nhân và quản lý công trình. Để tính toán lượng nước thải sinh hoạt dựa vào số lượng người sử dụng nước và chỉ tiêu cấp nước. Tổng số lượng công nhân hàng ngày trên công trường tại 10 Trạm y tế khoảng 116 người (Trong đó: Trạm y tế xã Tam Gia, Ái Quốc và Hữu Lân mỗi trạm

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

khoảng: 20 người; Trạm y tế xã Minh Hiệp, Khánh Xuân, Đồng Bục, Tú Mịch, Mẫu Sơn, Nam Quan, Thị trấn Lộc Bình mỗi trạm 8 người). Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt của công nhân và quản lý công trình với tiêu chuẩn cấp nước là 120 lít/ người/ ngày đêm (theo QCVN 01:2021/BXD). Như vậy, lưu lượng sử dụng nước 13.920 lít/ ngày/công trường tương đương 13,92m<sup>3</sup>/ngày/công trường. (Theo Khoản 1, Điều 39 Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải quy định lượng nước thải sinh hoạt bằng 100% lượng nước cấp).

**Bảng 33. Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong công trình thi công tại các TYT tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình**

| STT         | Tên công trình<br>(Trạm y tế xã) | Số lượng<br>(người) | QCVN<br>01:2021/BXD<br>(lít/người/ngày) | Tổng lượng nước<br>thải<br>(lít/ngày) |
|-------------|----------------------------------|---------------------|---|---------------------------------------|
| 1           | Trạm y tế xã Ái Quốc             | 20                  | 120                                     | 2.400                                 |
| 2           | Trạm y tế xã Tam Gia             | 20                  | 120                                     | 2.400                                 |
| 3           | Trạm y tế xã Hữu Lân             | 20                  | 120                                     | 2.400                                 |
| 4           | Trạm y tế xã Minh Hiệp           | 8                   | 120                                     | 960                                   |
| 5           | Trạm y tế xã Khánh Xuân          | 8                   | 120                                     | 960                                   |
| 6           | Trạm y tế xã Đồng Bục            | 8                   | 120                                     | 960                                   |
| 7           | Trạm y tế xã Tú Mịch             | 8                   | 120                                     | 960                                   |
| 8           | Trạm y tế xã Mẫu Sơn             | 8                   | 120                                     | 960                                   |
| 9           | Trạm y tế xã Nam Quan            | 8                   | 120                                     | 960                                   |
| 10          | Trạm y tế xã Thị trấn Lộc Bình   | 8                   | 120                                     | 960                                   |
| <b>Tổng</b> |                                  | <b>116</b>          | <b>120</b>                              | <b>13.920</b>                         |

Theo tính toán thống kê hệ số ô nhiễm do mỗi người hàng ngày đưa vào môi trường (khi nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý) được thể hiện ở bảng sau:

| STT | Chất ô nhiễm     | Đơn vị | Nồng độ   | Trung bình | QCVN<br>14:2008/BTNMT<br>(Cột B) |
|-----|------------------|--------|-----------|------------|----------------------------------|
| 1   | BOD <sub>5</sub> | mg/l   | 110 – 400 | 220        | 30                               |

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo  
Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

|   |              |      |            |     |    |
|---|--------------|------|------------|-----|----|
| 2 | TSS          | mg/l | 100 – 350  | 220 | 50 |
| 3 | Tổng Nito    | mg/l | 20 – 85    | 40  | 5  |
| 4 | Tổng photpho | mg/l | 8,3 – 41,6 | 30  | 6  |
| 5 | Nitrat       | mg/l | 25 – 50    | 35  | 30 |

*(Nguồn: Xử lý nước thải đô thị Trần Đức Hạ, năm 2006)*

Nhận xét: Qua kết quả tham khảo cho thấy các chỉ tiêu ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại công trình khi chưa qua xử lý vượt quy chuẩn quy định QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B) gấp nhiều lần. Các tác nhân có khả năng gây ô nhiễm môi trường do nước thải gây ra từ quá trình vận hành của Dự án chủ yếu do các thành phần như: các chất rắn lơ lửng, các chất hữu cơ (BOD5, COD), dầu mỡ, các chất dinh dưỡng (N, P) và vi khuẩn gây bệnh từ nước thải sinh hoạt. Nếu không được xử lý trước khi xả thải vào môi trường theo đúng quy định, các thành phần ô nhiễm từ nước thải sẽ gây tác động đến con người, gây ô nhiễm nguồn nước mặt và tác hại đến các hệ sinh thái.

Tuy nhiên, Do trong quá trình xây dựng nhà thầu ưu tiên tuyển dụng công nhân người ở địa phương, sẽ tự túc bố trí chỗ ăn ở. Vì vậy, sẽ hạn chế được lượng công nhân ở lại công trình và sẽ giảm được lượng nước thải phát sinh. Ngoài ra, tận dụng nhà vệ sinh hiện trạng tại các vị trí xây dựng Trạm y tế sử dụng trong suốt quá trình xây dựng.

Ngoài ra chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức của công nhân về giữ gìn vệ sinh sạch sẽ, đảm bảo môi trường xung quanh khu vực dự án.

- Xây dựng nội quy, quy chế cho công nhân nghiêm cấm phóng uế bừa bãi gây mất vệ sinh công trường và khu vực lân cận.

### ***1.1.2. Biện pháp giảm thiểu do nước thải thi công xây dựng***

Nước phục vụ thi công xây dựng giai đoạn này (chủ yếu là nước phối trộn vật liệu, rửa thiết bị, máy móc trong thời gian xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật), nước thải thi công chủ yếu phát sinh từ quá trình rửa dụng cụ như xẻng, xô, thùng trộn vữa,... khoảng 3m<sup>3</sup>/ngày đêm, thành phần chủ yếu là cặn rắn lơ lửng, cát. Lượng nước này chủ yếu là ngấm vào vật liệu phối trộn, chỉ có khoảng 10% rò rỉ ra ngoài môi trường. Do

vậy, lượng nước thải thi công ước tính chỉ khoảng 0,3m<sup>3</sup>/ngày đêm, khối lượng không lớn. Nước thải xây dựng được lắng cặn và tái sử dụng hợp lý.

Để giảm thiểu khả năng phát sinh và tác động của lượng nước thải này chủ dự án có các biện pháp sau:

- Quá trình thi công xây dựng cần chú ý việc sử dụng nước hợp lý, tránh sử dụng nước khi không cần thiết gây chảy tràn khu vực xung quanh.

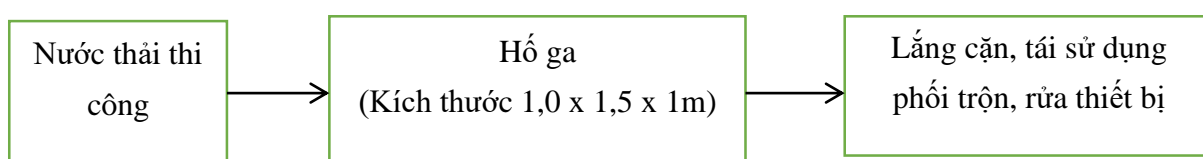
- Quy hoạch một khu chứa và trộn nguyên vật liệu trong suốt quá trình thi công.

- Yêu cầu nhà thầu thi công gọn, giữ vệ sinh mặt bằng sau mỗi ca làm việc.

- Sử dụng tỷ lệ nước phối trộn vật liệu vừa đủ, hạn chế rò rỉ nước ra ngoài môi trường, đồng thời tiết kiệm nguồn nước.

- Bố trí thùng phuy chứa nước phục vụ rửa dụng cụ xây dựng, sau đó nước này được tận dụng cho phối trộn vật liệu xây dựng.

- Lượng nước thất thoát bề mặt phát sinh được thu gom vào hố ga lắng cặn. Ước tính toàn bộ công trình có 01 hố ga với kích thước 1,0 x 1,5 x 1m. Nước chảy vào và được lắng cặn tại đây sau đó cũng lại sử dụng cho phối trộn vật liệu xây dựng. Hố ga sau khi sử dụng sẽ được lấp trả lại mặt bằng (*Công trình này áp dụng cho Trạm y tế xã Ái Quốc; Tam Gia và Trạm y tế xã Hữu Lân, còn các Trạm y tế xã còn lại không có do chỉ cải tạo, nâng cấp chứ không diễn ra hoạt động thi công xây dựng mới toàn bộ trạm y tế*).



**Hình 4. Sơ đồ xử lý nước thải thi công xây dựng**

*Dánh giá:*

- Ưu điểm: Chi phí thấp. Kỹ thuật thực hiện đơn giản, phù hợp với năng lực của chủ dự án

- Mức độ khả thi: Có tính khả thi cao.

**1.1.3. Biện pháp giảm thiểu nước mưa chảy tràn**

Diện tích thi công dự án không lớn, lượng mưa chảy tràn không đáng kể. Theo số liệu thống kê của Tổ chức y tế thế giới thì nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa

chảy tràn thông thường khoảng 0,5-1,5mg N/l, 0,004-0,03mg P/l, 10-20mg COD/l và 10-20mg TSS/l.

Lượng nước mưa chảy tràn có lưu lượng phụ thuộc chế độ khí hậu của khu vực. Trong quá trình thi công, khi trời mưa, nước mưa chảy tràn trên khu vực dự án sẽ cuốn theo các chất ô nhiễm (chất thải rắn xây dựng, rác thải sinh hoạt, đất cát...) khu vực dự án.

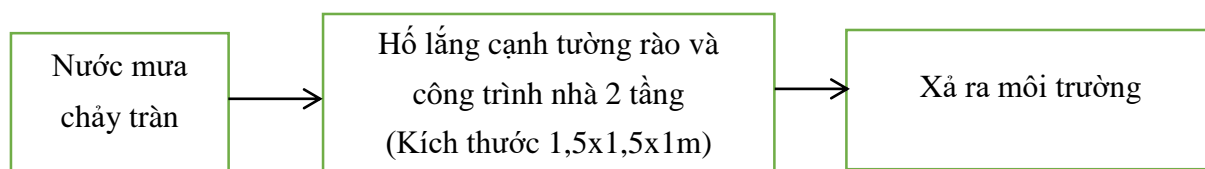
Để giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn, Chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Mặt bằng công trường được thu dọn, vệ sinh sạch sẽ rác thải sinh hoạt, rác thải xây dựng và hạn chế dầu mỡ rơi vãi nhằm tránh tình trạng các chất bẩn này cuốn trôi theo nước mưa chảy tràn làm tắc nghẽn hệ thống thoát nước và cuốn theo các chất ô nhiễm ra nguồn tiếp nhận nước mưa.

- Việc đổ nguyên vật liệu, thi công đến đâu đổ nguyên vật liệu đến đó, không để nước mưa chảy tràn cuốn theo vật liệu xuống hệ thống thoát nước gây ảnh hưởng đến khả năng tiêu thoát nước của khu vực.

- Hạn chế vận chuyển nguyên vật liệu vào những ngày có mưa, tránh hiện tượng rơi vãi nguyên liệu làm tắc hệ thống thoát nước khu vực.

- Bố trí các mương thoát nước xung quanh khuôn viên xây dựng các hạng mục dự án, có các hố thu nước dọc theo các mương. Mục đích các hố thu là để xử lý sơ bộ nước mưa chảy tràn bằng phương pháp lắng cơ học để tách các chất rắn cuốn theo trước khi ra môi trường, hạn chế được hiện tượng bồi lắng. Bố trí 01 hố lắng (giáp hàng rào dự án và công trình nhà trạm 2 tầng xây mới). Hố lắng kích thước 1,5m x 1,5m x 1m để thu gom, lắng cặn nước mưa. (Công trình này chỉ áp dụng cho Trạm y tế xã Ái Quốc; Tam Gia và Hữu Lân).



Hình 5. Sơ đồ xử lý nước mưa chảy tràn quá trình thi công xây dựng

Ngoài ra trong quá trình thi công dự án, chủ dự án yêu cầu nhà thầu thi công có trách nhiệm giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn bằng cách: Vệ sinh mặt bằng thi công cuối ngày làm việc, thu gom rác thải, không để rò rỉ nguyên vật liệu nhằm giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn. Dầu mỡ sử dụng cho phương tiện thi công và dầu mỡ thải từ các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ thi công được quản lý chặt chẽ, để ở nơi có mái che, cách xa nguồn nước. Thiết kế hệ thống mương thoát phù hợp, tạo độ dốc thoát nước đảm bảo không bị ngập úng trong mùa mưa. Nghiêm cấm vứt rác bừa bãi, che chắn nguyên vật liệu tránh bị nước mưa cuốn trôi trong quá trình thi công các công trình của dự án.

*Đánh giá:*

- Ưu điểm: Chi phí thấp. Kỹ thuật thực hiện đơn giản, phù hợp với năng lực của chủ dự án

- Mức độ khả thi: Có tính khả thi cao.

**1.2. Về công trình, biện pháp lưu giữ rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại**

***1.2.1. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt***

Theo giáo trình “Quản lý chất thải rắn” – NXB xây dựng – GS.TS Trần Hiếu Nhuệ, chất thải rắn sinh hoạt tính bình quân cho 01 người ở Việt Nam khoảng từ 0,5 – 1kg/người/ngày. Với số lượng công nhân vào thời gian xây dựng cao điểm tại 10 Trạm y tế khoảng 116 người. Lượng rác thải phát sinh trong giai đoạn này từ 58 – 116kg/ngày.

Tuy nhiên, dự án ưu tiên sử dụng nguồn lao động tại địa phương, không có hoạt động nấu ăn tại công trường, công nhân không sinh hoạt tại dự án và các trạm y tế cách xa nhau xây dựng độc lập nên khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thực tế không tập trung nên khối lượng phát sinh nhỏ hơn rất nhiều.

Thành phần chất thải rắn sinh hoạt bao gồm 60 – 70% chất hữu cơ, còn lại là các chất rắn vô cơ gồm giấy, nilon, thủy tinh... Khối lượng CTR sinh hoạt không nhiều nhưng thành phần chủ yếu là chất hữu cơ dễ phân hủy nhưng nếu không có biện pháp quản lý thu gom sẽ gây ô nhiễm mùi hôi thối, gây mất mỹ quan khu vực.

Vì vậy, chủ dự án cũng như nhà thầu thi công sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Lập nội quy công trường yêu cầu công nhân không xả rác bừa bãi;

- Thường xuyên nhắc nhở công nhân có ý thức giữ gìn vệ sinh chung và bảo vệ môi trường.

- Ưu tiên tuyển dụng công nhân tại địa phương để giảm bớt lượng rác thải sinh hoạt và hạn chế công nhân ở lại trong công trường.

- Bố trí thùng chứa CTR sinh hoạt có dung tích 120 lít, chất liệu nhựa PVC, có nắp đậy đặt ở các góc của các trạm y tế xã hiện trạng. CTR sinh hoạt phát sinh tại các trạm y tế xã khi triển khai dự án sẽ được thu gom vào thùng chứa. Rác thải hàng ngày sẽ được thu gom vận chuyển đến nơi tập kết rác của khu vực theo quy định với tần suất 1 lần/ngày.

- Đối với chất thải hữu cơ như thức ăn thừa, rau củ quả,... để lại cho các hộ dân gần dự án tận dụng làm thức ăn cho gia súc, gia cầm. Chất thải phi thực vật như nilon, catton, chai nhựa... tập trung bán phế liệu.

- Đối với các loại rác không có khả năng tái sử dụng, tái chế thì huy động công nhân thu gom và đổ thải đúng nơi quy định.

#### *Dánh giá:*

- Ưu điểm: Thu gom được toàn bộ chất thải rắn phát sinh tại dự án. Kỹ thuật thực hiện đơn giản, phù hợp với năng lực của chủ dự án.

- Nhược điểm: Cần phải có tính tự giác của công nhân lao động.

- Mức độ khả thi: Có tính khả thi cao.

#### ***1.2.2. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn xây dựng***

Chất thải rắn từ quá trình phá dỡ một số hạng mục công trình cũ và chất thải rắn trong quá trình xây dựng chủ yếu như: xà bần, cốp pha, vật liệu xây dựng hư hỏng, bao bì chứa xi măng,... các chất thải này sẽ được tập trung lại, phân loại thành các nhóm và xử lý.

Để giảm thiểu tác động của chất thải rắn từ hoạt động xây dựng, chủ dự án và nhà thầu thi công phải thực hiện tốt việc phân loại chất thải rắn và vệ sinh trong suốt giai đoạn xây dựng. Hạn chế các chất thải phát sinh trong thi công. Tận dụng triệt để các loại phế liệu xây dựng phục vụ cho chính hoạt động xây dựng của dự án.

+ Xà bần sẽ được tận dụng san lấp mặt bằng khu vực dự án



+ Các loại sắt thép vụn, thùng nhựa, bao giấy (bao xi măng),... được thu gom lại và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

+ Các loại rác khác không thể tái sử dụng được tách riêng và thu gom xử lý chung với rác thải sinh hoạt của công nhân xây dựng và rác thải sinh hoạt của các cơ sở y tế hợp đồng với các cơ sở thu gom rác của địa phương hằng ngày đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Lượng phế thải xây dựng phát sinh rải rác trong suốt quá trình thi công xây dựng. Do đó trong quá trình thi công, kết thúc ngày làm việc công nhân sẽ tiến hành dọn dẹp, thu gom các phế thải không sử dụng được cùng với rác thải sinh hoạt.

*Đánh giá:*

- Ưu điểm: Thu gom được toàn bộ chất thải rắn phát sinh tại dự án. Kỹ thuật thực hiện đơn giản, phù hợp với năng lực của chủ dự án.

- Nhược điểm: Cần phải có tính tự giác của công nhân lao động.

- Mức độ khả thi: Có tính khả thi cao.

***1.2.3 Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại***

Trong giai đoạn này, chất thải nguy hại phát sinh khá tập trung (ở khu vực sửa chữa xe máy, thiết bị; khu vực lắp ráp thiết bị cơ khí) nên công tác thu gom tương đối đơn giản. Chất thải nguy hại giai đoạn này chủ yếu là giẻ lau, giấy có chứa dầu mỡ phát sinh trong quá trình lau chùi, sửa chữa thiết bị, máy móc và các loại hộp nhựa, hộp sắt đựng dầu, dầu nhớt, mỡ, đầu màu que hàn, bóng đèn huỳnh quang... Vì vậy, Chủ đầu tư sẽ áp dụng các biện pháp để xử lý như sau:

- Phân loại chất thải theo quy định về quản lý CTNH theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Đối với chất thải nguy hại phát sinh tại công trường thi công được thu gom vào các thùng chứa bằng HDPE có nắp đậy kín đặt tại các khu vực kho chứa vật liệu và thực hiện theo chủ đạo của Trạm y tế của các xã để thu gom, vận chuyển đi xử lý theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại (Dự kiến sẽ bố trí 02 thùng đựng chất thải nguy hại tại khu vực xây dựng).

- Đối với hoạt động sửa chữa, duy tu và bảo dưỡng lớn, bảo dưỡng định kỳ cho các phương tiện, máy móc và thiết bị thi công sẽ được Chủ dự án phối hợp cùng đơn vị thi công đưa đến các cơ sở sửa chữa trên địa bàn có đủ năng lực để bảo trì và sửa chữa tránh phát sinh chất thải nguy hại trong các cơ sở đang xây dựng. Do đó, lượng chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động này sẽ không phát sinh trên khu vực thực hiện dự án.

*Đánh giá:*

- Ưu điểm: Chi phí thấp. Kỹ thuật thực hiện đơn giản, phù hợp với năng lực của chủ dự án.

- Mức độ khả thi: Có tính khả thi cao.

### **1.3. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải**

Trong quá trình thi công xây dựng công trình, việc phát sinh bụi, khí thải là điều không thể tránh khỏi. Chủ đầu tư sẽ phối hợp với đơn vị thi công thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải như sau:

- Quá trình phá dỡ nhà Trạm cũ nhà thầu thi công sẽ bố trí vòi xịt nước để giảm thiểu bụi phát tán ra ngoài môi trường.

- Thời gian vận chuyển nguyên vật liệu: để vận chuyển nguyên vật liệu, chủ đầu tư yêu cầu đơn vị cung cấp nguyên vật liệu vận chuyển theo quy định tới dự án vào đúng thời gian quy định (theo quy định của khu vực thực hiện dự án tránh các giờ cao điểm).

- Phủ bạt lên các xe chuyên chở vật liệu đất, đá, sỏi,... hạn chế gió gây phát tán bụi vào môi trường xung quanh.

- Sử dụng bạt che chắn nguyên vật liệu tại các vị trí tập kết để không gây hư hại, thất thoát, phát tán nguyên vật liệu vào môi trường xung quanh.

- Ưu tiên chọn nguồn cung cấp vật liệu gần khu vực dự án để giảm quãng đường vận chuyển và giảm công tác bảo quản nguyên vật liệu nhằm giảm thiểu tối đa bụi và các chất thải phát sinh cũng như giảm nguy cơ xảy ra các sự cố.

- Quá trình bóc xếp nguyên vật liệu, sơn hoàn thiện công trình công nhân được trang bị bảo hộ lao động, hạn chế bụi ảnh hưởng tới sức khỏe công nhân.

- Tuân thủ triệt để các tiêu chuẩn và lịch bảo dưỡng đối với các máy móc, thiết bị thi công.

- Kiểm tra xe tải, thiết bị xây dựng trước khi cho phép vận hành. Các thiết bị này cần đạt tiêu chuẩn quy định về khí thải và độ ồn (hoặc phải có biện pháp chống ồn). Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp, hiện nay dầu diesel với nồng độ S chỉ 0,05% thấp hơn nhiều lần so với trước đây (1-4%).

- Các loại máy móc thiết bị tham gia giao thông được thường xuyên kiểm tra, bảo trì để hạn chế khí thải phát sinh.

- Không chuyên chở vượt quá tải trọng của xe, không chuyên chở vượt quá tải trọng cấp đường.

- Bố trí kế hoạch thi công, điều động máy móc, xe cộ, thiết bị kỹ thuật một cách khoa học nhằm hạn chế tối đa các tác động có hại.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị máy móc, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

- Công nhân được cung cấp đầy đủ trang bị bảo hộ lao động (bao gồm: khẩu trang, kính, mũ, găng tay, ủng,...) khi làm việc tại khu vực công trường thi công. Các xe vận chuyển ra vào dự án được phun rửa sạch lớp xe.

#### *Đánh giá:*

- Ưu điểm: Dễ dàng thực hiện, chi phí không quá cao, giảm thiểu được tối đa tác động của bụi phát sinh trong giai đoạn này.

- Mức độ khả thi: Có thể thực hiện được.

#### **1.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

##### *\* Nguồn phát sinh tiếng ồn*

- Do các máy móc, thiết bị thi công như máy khoan, máy cắt, máy xúc...

- Do các xe vận tải vận chuyển nguyên, vật liệu, thiết bị máy móc,...

##### *\* Nguồn phát sinh độ rung:*

Độ rung do hoạt động của các xe tải nặng và máy móc thiết bị xây dựng gây ra trong quá trình vận chuyển nguyên, vật liệu, chất thải và các thiết bị, máy móc thi công tại công trường.

##### *\* Tác động của tiếng ồn, độ rung*

Độ ồn cao sẽ ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của con người như gây mất ngủ, mệt mỏi, tạo tâm lý khó chịu. Tiếng ồn còn làm giảm năng suất lao động, sức khỏe của cán

bộ, công nhân viên. Tiếp xúc với tiếng ồn trong thời gian dài sẽ có thể làm cho thính lực giảm sút, dẫn tới bệnh điếc nghề nghiệp. Theo thống kê của Bộ y tế và Viện nghiên cứu Khoa học Kỹ thuật Bảo hộ lao động – Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam thì tiếng ồn gây ảnh hưởng xấu tới hầu hết các bộ phận trong cơ thể con người. Do đó, trong giai đoạn thi công xây dựng chủ đầu tư và đơn vị thi công sẽ có những biện pháp phù hợp để hạn chế tới mức tối thiểu ảnh hưởng về tiếng ồn của dự án tới môi trường xung quanh.

Độ lớn sẽ gây tác động xấu đến sức khỏe của công nhân trực tiếp làm việc trên công trường cũng như chất lượng các công trình xung quanh dự án. Tuy nhiên trong giai đoạn thi công xây dựng, đơn vị thi công sẽ phối hợp với chủ đầu tư thực hiện các biện pháp phù hợp để hạn chế tối đa mức tối thiểu các tác động từ tiếng ồn, độ rung.

*\* Các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:*

- Bố trí thời gian làm việc hợp lý, không hoạt động trong khoảng thời gian nghỉ trưa 12h – 14h.

- Đối với các thiết bị gây ồn: Sẽ được thiết kế giảm độ ồn cho máy khi vận hành.

Định kỳ bảo dưỡng các thiết bị, thay thế các linh kiện xuống cấp.

- Tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ dự án phải đạt tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường.

- Không thi công vào các giờ cao điểm để tránh gây ảnh hưởng đến người dân xung quanh

- Trang bị dụng cụ chống ồn cho các công nhân làm việc tại khu vực có độ ồn cao như sử dụng chụp tai chống ồn và nút tai chống ồn.

- Điều phối hoạt động xây dựng để giảm mức tập trung của các hoạt động gây ồn, kiểm tra mức độ ồn, rung trong quá trình xây dựng để sắp xếp lịch thi công phù hợp để giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn.

### **1.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác**

*\* Công tác an toàn lao động:*

- Lập ban an toàn lao động tại công trường và cử người chuyên trách: xây dựng và ban hành đồng thời buộc công nhân viên tại công trường phải thực hiện nghiêm túc các nội quy làm việc tại công trường bao gồm nội quy ra vào công trường, nội quy về trang bị bảo hộ lao động, về an toàn điện, nội quy về cháy nổ.

- Đề ra quy định về công tác an toàn lao động.

- Vận hành mỗi loại thiết bị, máy móc đều tuân thủ nghiêm các nguyên tắc của nhà sản xuất.

Đánh giá:

*Ưu điểm:* Chi phí thấp. Chủ dự án có thể thực hiện được.

*Mức độ khả thi:* Có tính khả thi cao.

*\* Biện pháp phòng chống cháy nổ*

- Quản lý vật tư, vật liệu xây dựng dễ cháy, hệ thống điện an toàn.

- Xây dựng nội quy PCCC trên công trường như cấm hút thuốc trên công trường, lập phương án phòng chống cháy nổ trên công trường, hướng dẫn công nhân sử dụng thành thạo các thiết bị chữa cháy.

- Chuẩn bị các dụng cụ, phương tiện chống cháy như cát, nước, bơm, bình khí.

- Tất cả các hệ thống điện tạm thời hoặc thiết bị điện phục vụ thi công được đảm bảo an toàn: điện trở tiếp đất  $< 5\Omega$ .

- Bọc kín các điểm tiếp nối điện bằng vật liệu cách điện.

- Kiểm tra công suất thiết bị phù hợp với khả năng chịu tải của nguồn.

- Tổ chức cảnh giới và treo biển báo khi sửa chữa điện.

Đánh giá:

*Ưu điểm:* Chi phí thấp . Chủ dự án có thể thực hiện được.

*Mức độ khả thi:* Có tính khả thi cao.

*\* Giảm thiểu sự cố do thiên tai, khí hậu*

- Trong quá trình xây dựng phải bố trí thi công đảm bảo nước mưa chảy tràn được tiêu thoát, tránh úng lụt cục bộ. Nạo vét mương thoát nước khu vực dự án, đặc biệt khi có mưa to.

- Đề ra kế hoạch chủ động bảo vệ các công trình xây dựng trước mùa mưa bão. Thường xuyên cập nhật thông tin dự báo thời tiết để chủ động phòng chống thiên tai như giông, bão, lũ...

- Thành lập đội thường trực phòng chống thiên tai, sự cố trên công trường để kịp thời ứng cứu khi có sự cố xảy ra. Khi có sự cố xảy ra cần điều động người, phương tiện máy móc đến hiện trường để thu dọn. Đối với sự cố có tổn thất về người hoặc tài sản cần báo ngay cho đơn vị quản lý để có phương án giải quyết thích hợp.

*Đánh giá:* Chi phí thấp. Có tính khả thi cao. Chủ dự án có thể thực hiện được.

*\* Các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông khu vực*

- Trong giai đoạn thi công, mật độ phương tiện giao thông trong khu vực dự án sẽ tăng, dẫn đến nguy cơ tai nạn giao thông cao. Đây là một tác động tiềm ẩn cần phải có các biện pháp phòng ngừa. Cụ thể như sau:

- Đơn vị vận chuyển cam kết thực hiện đúng luật an toàn giao thông, đảm bảo tiến độ và an toàn. Xe vận chuyển vật tư, vật liệu xây dựng thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đảm bảo kỹ thuật, lái xe có tính chuyên nghiệp cao hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro đáng tiếc.

- Bố trí thời gian vận chuyển hợp lý, vật liệu tập kết đúng nơi quy định.

- Vào các giờ cao điểm thường xuyên bố trí khoảng 1-2 cán bộ phụ trách giao thông hướng dẫn các phương tiện tham gia giao thông tại khu vực tuyến đường vận chuyển có mật độ giao thông cao

- Đặt các biển báo “Công trường đang thi công”/ “Hạn chế tốc độ” trên những tuyến đường ra vào khu vực dự án, quan trọng nhất là trong những giờ cao điểm. Nhắc nhở, khuyến khích chủ các phương tiện vận chuyển chấp hành tốt luật giao thông đường bộ để tránh những tai nạn đáng tiếc có thể xảy ra, đặc biệt tại các đoạn đường có đông dân cư.

- Che, phủ, chắn kín cho phương tiện vận chuyển vật liệu; biện pháp làm sạch lốp ô tô không dính đất.

- Bố trí đường vận chuyển hợp lý: xe vận chuyển nguyên vật liệu, giờ cao điểm từ 6h30 - 7h30, 11h30 - 14h00 và 17h - 18h trong các ngày hành chính để tránh ảnh hưởng giờ nghỉ trưa của dân cư, cơ quan, trường học giờ tan tầm.

*Đánh giá:*

*Ưu điểm:* Chi phí thấp. Chủ dự án có thể thực hiện được

*Mức độ khả thi:* Có tính khả thi cao.

## **2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành**

### **2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải**

### **2.1.1. Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt**

- Tổng lưu lượng nước cấp trong giai đoạn vận hành ổn định của 01 trạm y tế theo tính toán được tính toán ( 01 trạm có khoảng 10 cán bộ/ định mức 120 lít/người). Nhu cầu sử dụng nước 1,2 m<sup>3</sup> /ngày đêm. Lưu lượng nước thải sinh hoạt được tính bằng 100% lượng nước cấp. Như vậy, lưu lượng nước thải sinh hoạt trung bình là ,2 m<sup>3</sup> /ngày đêm.

- Đặc trưng của nước thải sinh hoạt chứa nhiều chất hữu cơ dễ bị phân huỷ sinh học, ngoài ra còn có cả thành phần vô cơ, vi sinh vật, vi trùng gây bệnh nguy hiểm. Chất hữu cơ chứa trong nước thải gồm các hợp chất như protein (40 - 50%); hydrat cacbon (40 - 50%). Nồng độ chất hữu cơ trong nước thải sinh hoạt dao động trong khoảng 150 - 450mg/l theo trọng lượng khô. Có khoảng 20 - 40% chất hữu cơ khó bị phân huỷ sinh học. Tại dự án, nước thải sinh hoạt trong trường hợp không được thu gom, xử lý đúng quy định sẽ là nguồn gây ô nhiễm môi trường. \* Đề xuất biện pháp giảm thiểu do nước thải sinh hoạt - Đối với nước thải từ chậu rửa, thoát sàn được tách rác qua song chắn rác, chảy thu vào đường ống PCVΦ90 sau đó được đấu nối với ống từ bể tự hoại PVC Φ110 dẫn ra mương BTCT đổ tại chỗ Mac 200, dày 80, B250 - 0,5%, có nắp đan đến điểm xả thải ra môi trường (Hệ thống thoát nước chung khu vực).

- Nước thải từ hoạt động bếp ăn: cán bộ nhân viên tại trạm chủ yếu là người dân địa phương tự túc ăn ở là chính, hoạt động bếp ăn diễn ra không thường xuyên và cũng không nhiều. Trong khu vực nhà bếp không bố trí chậu rửa, khu vực rửa phục vụ bếp ăn là khu đặt sân rửa và téc nước. Tại đây nước được thải qua song chắn rác thu vào đường ống PCVΦ90, sau đó được đấu nối với ống sau bể tự hoại PVC Φ110 và dẫn ra mương thoát nước chung BTCT. Nước thải nhà bếp được lọc tách rác, đối với dầu mỡ phát sinh được thu gom tại chỗ không đổ trực tiếp dầu mỡ thừa vào đường ống thu gom để tránh tắc nghẽn đường ống. Thực phẩm, thức ăn dư thừa, thức ăn chứa dầu mỡ được thu gom riêng để lại cho hộ dân xung quanh tận dụng làm thức ăn chăn nuôi.

- Nước thải chứa phân nước tiểu từ bệ xí giải pháp hợp lý để xử lý nước thải sinh hoạt là sử dụng phương pháp sinh học: Bể tự hoại 3 ngăn. Nước thải được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó được thu gom đường ống PVC Φ110 dẫn ra mương BTCT đổ tại chỗ Mac 200, dày 80, B250 - 0,5%, có nắp đan đến điểm xả thải ra môi trường (Hệ

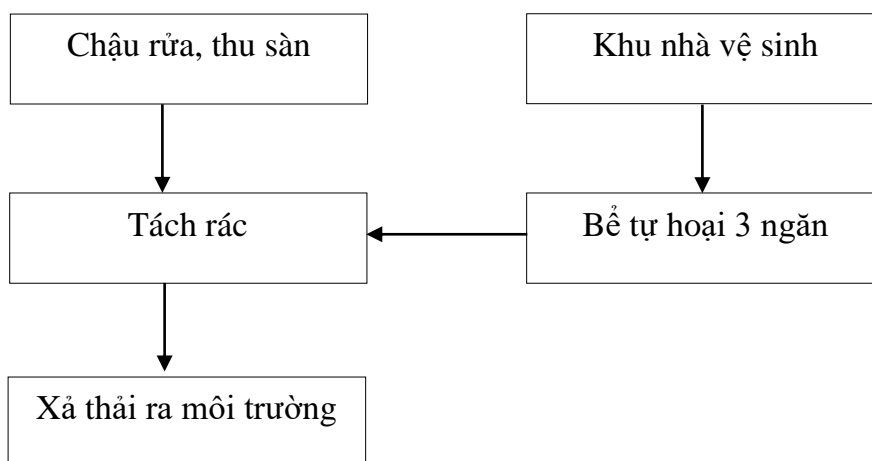
thông thoát nước chung khu vực) - Nước thoát từ phễu thu sàn PCVΦ90, tiêu và chậu rửa sử dụng ống nhựa PCV Φ42, Φ90 độ dốc 2%; nước từ xí ra và sau bể tự hoại sử dụng ống nhựa PVCΦ110, độ dốc 2%.

- Kích thước các bể tự hoại như sau:

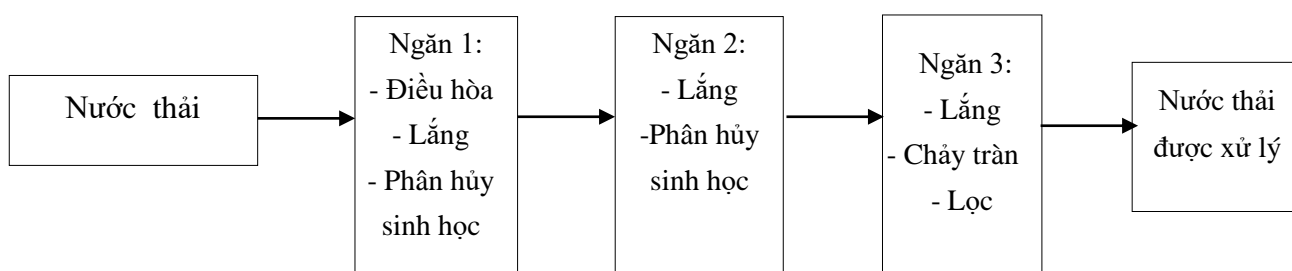
**Bảng 34. Kích thước bể tự hoại tại các Trạm y tế**

| STT | Bể tự hoại                     | Kích thước (Dài x Rộng x Sâu) | Số lượng | Tổng thể tích (m <sup>3</sup> ) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|----------|---------------------------------|---------|
| 1   | Bể tự hoại tại khu nhà vệ sinh | 2,0mx1,5mx1,5m                | 01       | 4,5                             |         |

- Bể tự hoại được thiết kế gồm ba ngăn: Ngăn tiếp nhận, ngăn phân hủy, ngăn lọc khí. Bể thực hiện chức năng yếm khí tại chỗ, thời gian lưu nước trong bể này có thể tới nhiều tháng.



**Hình 6. Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt**



**Hình 7. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của bể xử lý nước thải sinh hoạt**



- Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn: 1 chứa (điều hòa) - 1 lắng - 1 lọc.

+ Ngăn chứa (điều hòa): Sau khi các chất thải, rác thải được xả trực tiếp trong quá trình sử dụng, chúng sẽ trôi xuống ngăn chứa này và ở vị trí đây một thời gian nhất định để chờ phân hủy. Sau quá trình phân hủy, các chất thải này sẽ biến thành bùn, riêng đối với các loại rác thải khó phân hủy sẽ đọng lại. Ngăn chứa này chứa có không gian diện tích lớn nhất, bằng 2 ngăn kia cộng lại bởi đây là nơi chứa đựng rác thải từ khi chưa được phân hủy.

+ Ngăn lọc: Các chất thải, rác thải sau khi đã được xử lý ở ngăn chứa sẽ được chuyển sang ngăn tiếp theo là ngăn lọc. Ngăn này có chức năng lọc các chất thải còn đang lơ lửng. Nếu cấu tạo bể phốt 03 ngăn được chia thành 4 phần thì ngăn lọc chiếm thể tích 1 phần trong tổng thể tích.

+ Ngăn lắng: Những chất thải không thể phân hủy được ở ngăn chứa sẽ được đưa vào ngăn lắng (ví dụ như: kim loại, tóc, vật cứng,...) Ngăn lắng cũng sẽ chiếm thể tích 1 phần, bằng ngăn lọc trong cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn.

- Thuyết minh công nghệ: Chất thải sau khi vệ sinh sẽ theo đường ống của bồn cầu chảy xuống ngăn chứa của bể phốt và chúng sẽ được phân hủy ngay tại đây. Trong ngăn chứa của bể phốt có sẵn các loại vi khuẩn, nấm men có lợi, chúng có khả năng phân hủy tất cả các chất béo, đạm, chất xơ trong phân và nước tiểu.... thành bùn, tuy nhiên với những vật sắc nhọn chúng không thể phân hủy được sẽ nhanh chóng được đưa sang ngăn lắng. Trải qua nhiều quá trình phân hủy và lắng xuống đáy bể, mùi hôi từ chất thải cũng sẽ giảm đi và không còn nhiều như khi chưa được xử lý. Tuy nhiên bể phốt này cần phải được tiến hành thông hút định kỳ nếu không bể phốt sẽ nhanh chóng bị đầy và không thể tiếp tục hoạt động, gây bất tiện cho người sử dụng. Một số vật mà không thể phân hủy được như: Tóc, kim loại, nhựa sẽ chảy sang bể lắng, gặp điều kiện thuận lợi chúng sẽ tự chuyển hóa sang dạng khí. Qua quá trình xử lý, cặn trong bể tự hoại được lấy theo định kỳ, mỗi lần lấy đều để lại khoảng 20% lượng cặn đã lên men trong bể để làm giống men cho bùn cặn tươi mới lắng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân hủy cặn. Hóa chất sử dụng tại bể tự hoại 03 ngăn: Men xử lý bể phốt DW 09; Trọng lượng: 180g/gói. Định mức sử dụng: 180g cho 1m<sup>3</sup> bể một lần trong 6 tháng hoặc đổ dự phòng 1 năm 1 lần.

- Kết cấu của bể tự hoại: Bể xây bằng gạch đặc vữa xi măng mác 75. Thành bể trong trát vữa xi măng mác 75, dày 25mm, đánh màu bằng vữa xi măng nguyên chất. Lắng đáy bể bằng vữa xi măng mác 75, dày 25mm, làm 2 lần, lần đầu dày 15mm, lần 2 dày 10mm, đánh màu bằng vữa xi măng nguyên chất.

Đánh giá:

+ Ưu điểm: Hiệu quả cao trong công tác thu gom, kỹ thuật thực hiện đơn giản phù hợp với nguồn lực của đơn vị, tiết kiệm chi phí xây dựng.

+ Nhược điểm: Cần có sự tự giác, ý thức của người sử dụng.

### **2.1.2. Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải y tế**

Nước thải y tế phát sinh tại dự án chủ yếu phát sinh từ từ hoạt động sơ cấp cứu ban đầu, các thủ thuật trong công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, khâu rửa dụng cụ thiết bị. Lượng nước thải y tế phát sinh tại dự án không nhiều và không thường xuyên. Dự kiến lượng nước phát sinh khoảng 1 lần/tháng, mỗi lần phát sinh khoảng 2 lít, như vậy lượng phát sinh tối đa khoảng 2 lít/tháng. Trong quá trình rửa vệ sinh dụng cụ, thiết bị, dụng cụ thiết bị được khử trùng bằng viên khử khuẩn Presept hoặc Cloramin b trước khi hấp tiệt trùng. Nước thải thường có hàm lượng lớn các chất hữu cơ như máu, mủ, dịch, cùng với rất nhiều vi khuẩn. Vì vậy cần được thu gom và xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường. Nước thải y tế phát sinh được thu gom từ các lavabo nhà trạm được thoát ra bể xử lý nước thải 3 ngăn sau đó thoát ra bể tự ngầm.

### **2.1.3. Biện pháp giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn**

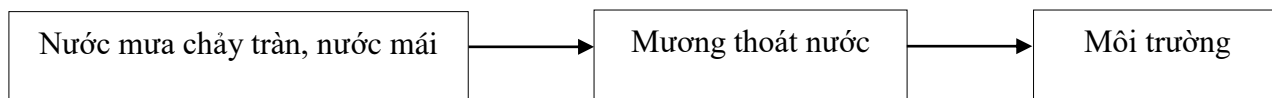
- Toàn bộ nước mưa ở phần mái của các tòa nhà và bề mặt sân trong khu vực được thu vào mương rãnh thoát nước.

+ Rãnh thoát nước xung quanh nhà 2 tầng B250 - 5,0% xây gạch chi đặc mác 75, vữa xi măng mác 50, đáy đệm bê tông đá 4x6 mác 100, tấm đan đổ bê tông cốt thép cấp độ bền B15 (mác 200).

+ Rãnh thoát nước mặt B250 - 5,0% dọc hành lang khu vực dự án: Móng đổ bê tông đá 2x4 mác 100# dày 100, thành rãnh xây gạch chi VXM mác 50#, nắp rãnh đổ bê tông cốt thép mác 200#.

+ Tổng chiều dài Rãnh thoát nước mặt B250 - 5,0% trong khu vực dự án khoảng 120m.

- Mạng lưới thoát nước mưa trong khu vực dự án được thiết kế bảo có đủ điều kiện tự chảy, đảm bảo tốc độ không lắng cặn trong hệ thống thoát nước. Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa như sau:



**Hình 8. Sơ đồ thu gom thoát nước mưa tại dự án**

- Toàn khu vực được phân thành một lưu vực chảy về 1 hướng chung theo hướng Tây Nam chảy ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

## **2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải**

### **2.2.1. Nguồn phát sinh:**

Quá trình hoạt động của dự án có thể phát sinh bụi, khí thải. Đặc trưng các nguồn phát sinh được thống kê trong bảng sau:

**Bảng 35. Các nguồn phát sinh bụi, khí thải trong giai đoạn hoạt động**

| STT | Các hoạt động          | Các tác động  | Đặc trưng của tác động  | Phạm vi/ đối tượng tác động   |
|-----|------------------------|---|---|---|
| 1   | Phương tiện giao thông | Hoạt động của các phương tiện giao thông của các cán bộ, bác sỹ, bệnh nhân  | Bụi, khí thải, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , CO, VOC <sub>s</sub> ... | - Trên tuyến đường vận chuyển<br>- Tác động đến người dân trên tuyến đường vận chuyển |
| 2   | Khám bệnh              | - Khí thải, mùi hôi từ khu vực khám bệnh<br>- Khí thải từ hoạt động của điều hòa  | Bụi, khí thải, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , CO, VOC <sub>s</sub> ... | - Trong phạm vi dự án<br>- Tác động đến sức khỏe của cán bộ thực hiện                 |
| 3   | Khu tập trung rác thải | Mùi hôi phát sinh từ điểm tập kết chất thải rắn của nhân viên trạm, nơi tập trung chất thải sinh hoạt của nhân viên và người bệnh | Mùi   | - Trong phạm vi dự án<br>- Tác động tới môi trường xung quanh dự án                   |

### **2.2.2. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động giao thông ra vào Trạm**

Khí thải từ hoạt động giao thông bên trong và bên ngoài trong phạm vi dự án là nguồn phát sinh khó kiểm soát nhất. Để giảm thiểu nồng độ bụi và khí thải từ các phương

tiện giao thông, tạo không khí trong lành trong phạm vi dự án, dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Bê tông hóa đường nội bộ, thường xuyên tưới nước trên sân nhằm hạn chế bụi.
- Hạn chế phương tiện hoạt động tổng khuôn viên trạm y tế (trừ trường hợp cấp cứu, xe cứu thương.).
- Bố trí làn đường dẫn vào bãi đỗ xe hợp lý; phương tiện ra vào theo quy định và hướng dẫn của Trạm.
- Đảm bảo diện tích cây xanh trong khuôn viên dự án vừa đảm bảo cảnh quan, vừa có tác dụng hấp thụ, giảm thiểu ô nhiễm không khí.
- Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh theo tiêu chuẩn quy định.
- Thường xuyên vệ sinh sân khu vực dự án để làm sạch đất, cát trên mặt sân, hạn chế phát tán bụi trong khu vực.

### **2.2.3. Biện pháp giảm thiểu Ô nhiễm không khí từ hoạt động khám chữa bệnh**

Trong giai đoạn hoạt động, nguồn phát sinh ô nhiễm không khí trong quá trình khử trùng như: alcohol, chlorine... bay hơi trong quá trình sử dụng để khử trùng vệ sinh phòng bệnh. Các loại hơi dung môi khi phát tán vào môi trường không khí gây mùi khó chịu. Đây là nguồn ô nhiễm không thể tránh khỏi đối với tính chất hoạt động đặc trưng của Trạm y tế.

Tuy nhiên nồng độ các hơi dung môi này rất thấp, nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Ngoài ra, các vi sinh vật gây bệnh như trực khuẩn lao, siêu vi khuẩn cúm, siêu vi khuẩn gây bệnh sởi, vi khuẩn lao... trên người bệnh nhân từ các phòng bệnh phát triển bám vào các sol khí, hạt bụi trong không khí có thể là nguồn lây lan dịch bệnh vào môi trường. Sự ô nhiễm vi sinh vật trong không khí là mối nguy hại có thể ảnh hưởng đến người bệnh trong quá trình thăm khám tại trạm y tế cũng như nhân viên y tế.

Để giảm thiểu ô nhiễm không khí, bụi từ hoạt động khám chữa bệnh Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Lắp đặt hệ thống điều hòa không khí.
- Thiết kế các trạm y tế chữa bệnh thông thoáng.
- Các dụng cụ nhiễm khuẩn sau khi dùng xong được ngâm vào dung dịch tẩy uế trước khi loại bỏ hoặc dùng lại. Khử trùng, tiệt khuẩn dụng cụ, vật dụng bằng sức nóng hoặc hóa chất đúng quy định, đủ thời gian, đúng nồng độ, nhiệt độ.

- Thường xuyên vệ sinh sạch sẽ tại các trạm y tế chữa bệnh để tránh tích tụ khí độc cũng như vi sinh vật gây bệnh trong môi trường.

- Thu gom rác thải thường xuyên từ các vị trí phát sinh, khu lưu trữ chất thải rắn để tránh tích tụ, phát tán mùi hôi, vi khuẩn gây bệnh.

#### 2.2.4. Biện pháp giảm thiểu mùi từ khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thường xuyên quét dọn, vệ sinh khu vực giữ rác thải tạm thời.

- Bố trí ống thông hơi, quạt thông gió cho khu vực nhà vệ sinh,

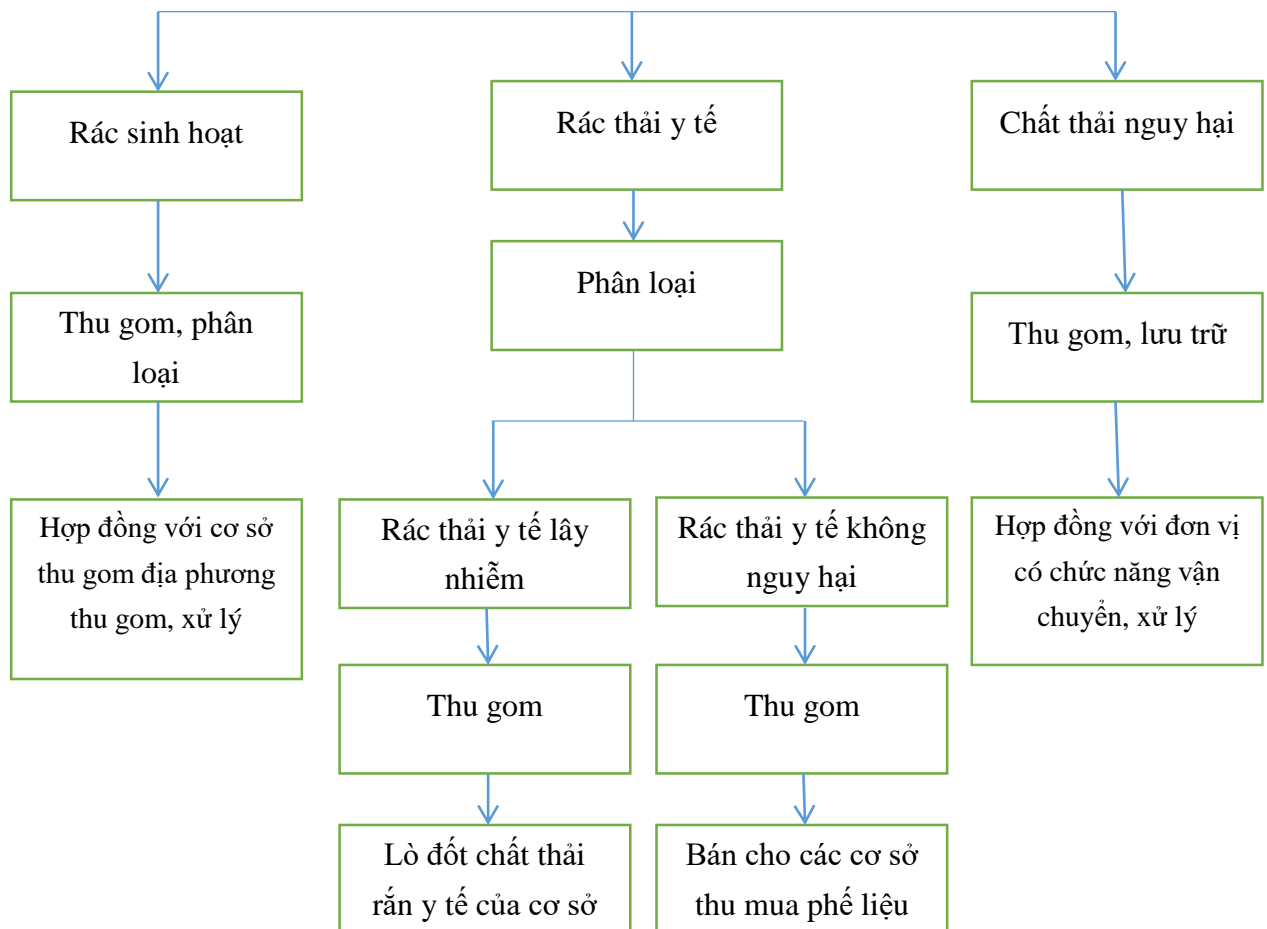
- Hệ thống điều hòa nhiệt độ, máy phát điện được lắp đặt tại vị trí hợp lý theo thiết kế của đơn vị tư vấn đảm bảo không phát tán nhiệt dư gây ô nhiễm nhiệt cục bộ.

- Vận hành đúng quy trình, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của hệ thống điều hòa tránh gây rò rỉ chất tải lạnh (khí gas).

- Lắp đặt, vận hành hệ thống thông gió đảm bảo không khí thường xuyên được lưu thông, hạn chế ô nhiễm không khí.

#### 2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn

Quy trình thu gom, phân loại và vận chuyển rác thải tại các Trạm y tế thể hiện qua sơ đồ sau:



Hình 9. Quy trình thu gom, phân loại rác thải tại các Trạm y tế

### **2.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt**

*Nguồn phát sinh:* Chất thải rắn sinh hoạt của dự án phát sinh từ nhà vệ sinh và văn phòng tại các Trạm y tế.

*Khối lượng:* Với số lượng CB CNV tại mỗi Trạm y tế khoảng 8 người ước tính lượng rác thải ra trung bình là 0,5 kg/người/ngày. Vậy lượng rác thải sinh hoạt của dự án phát sinh khoảng 4kg/ngày/trạm.

*Thành phần:* Thành phần chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là thực phẩm hữu cơ thừa, hộp xốp, túi nilon, giấy vụn,...

*Tác động:* Rác thải sinh hoạt có hàm lượng hữu cơ cao, dễ phân hủy nếu không được thu gom xử lý tốt, kịp thời sẽ gây tác động xấu cho môi trường không khí, nước và đất. Vì các chất hữu cơ sẽ bị phân hủy trong điều kiện tự nhiên tạo ra các hợp chất có mùi hôi như H<sub>2</sub>S, mercaptan,... ảnh hưởng đến toàn khu vực. Các loại chất thải rắn là môi trường thuận lợi cho vi trùng phát triển, là nguồn phát sinh và lây lan các nguồn bệnh do côn trùng (ruồi, chuột, kiến, gián, ...). Ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và sinh hoạt của con người và mỹ quan khu vực. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại mỗi Trạm sẽ được phân loại, thu gom bằng các thùng chứa rác nhỏ 20 – 120 lít được bố trí ngay tại văn phòng làm việc, khu vực công cộng. Phương thức phân loại, lưu trữ, xử lý chất thải được quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư 20/2021/TT-BYT như sau:

+ Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế: không phải trả chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý. Lưu trong bao bì thông thường .

+ Chất thải thực phẩm: Được tận dụng, tái chế làm thức ăn chăn nuôi, phân hữu cơ vi sinh... lưu trong bao bì màu xanh.

+ Chất thải rắn sinh hoạt khác: công kênh,... lưu trong bao bì màu vàng .

+ Rác thải sau khi thu gom, phân loại và lưu giữ hợp vệ sinh được chuyển giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển có chức năng hàng ngày vào giờ quy định đến thu gom, chuyên chở đến nơi xử lý quy định.

### **2.3.2. Chất thải rắn thông thường**

- Thành phần rác thải phần lớn là rác thải không có khả năng lây nhiễm bao gồm:

- + Chai nhựa đựng các chất dung dịch truyền NaCl 0,9%, glucose natri bicarbonate.
- + Các vật liệu nhựa khác không dính thành phần nguy hại.
- + Chai thủy tinh đựng dung dịch không chứa thành phần nguy hại.
- + Lọ thủy tinh đựng thuốc tiêm không chứa thành phần nguy hại.
- + Giấy bìa, thùng cattong, vỏ hộp thuốc và các vật liệu giấy.
- + Kim loại không dính các thành phần nguy hại.

Trạm y tế thực việc Quản lý chất thải rắn theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư 20/2021/TT-BYT.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) được phân loại tại nguồn thành các nhóm sau đây:

- + CTRCNTT được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất (dự án không phát sinh loại này).
- + CTRCNTT được sử dụng sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp (dự án không phát sinh loại này).
- + CTRCNTT phải xử lý.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom phân loại tại nguồn trước khi lưu vào kho và hợp đồng đơn vị chức năng thu gom đến vận chuyển đem đi xử lý.

Đối với từng loại rác thải khác nhau thì có biện pháp quản lý phù hợp.

Tại trạm chủ yếu phát sinh chất thải rắn thông thường như sau:

**Bảng 36. Chất thải rắn thông thường phát sinh**

| STT         | Thành phần                     | Trạng thái | Khối lượng phát sinh (kg/tháng) |
|-------------|--------------------------------|------------|---------------------------------|
| 1           | Giấy các loại và bìa cattong   | Rắn        | 01                              |
| 2           | Kim loại, vỏ hộp               | Rắn        | 1,5                             |
| 3           | Túi nhựa các loại: PE, PP, PCV | Rắn        | 01                              |
| 4           | Bùn từ bể tự hoại              | Bùn        | 0,5                             |
| <b>TỔNG</b> |                                |            | <b>4</b>                        |

### 2.3.3. Chất thải rắn nguy hại

Các biện pháp quản lý chất thải rắn y tế áp dụng theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. các biện pháp cụ thể như sau:

- Bố trí thu gom, lưu giữ, bàn giao, quản lý chất thải rắn y tế theo đúng quy định.
- Nguyên tắc: chất thải được thu gom ngay tại các phòng (phòng tiêm, phòng sản)

đặt trong các túi ni lông chứa trong các thùng theo màu.

- Túi đựng chất thải y tế là túi nhựa PE có thể tích 5 lít được chứa đựng trong thùng nhựa 5 lít làm bằng nhựa polyetylen, thùng có thành dày và cứng, có nắp đậy. Các túi màu phân loại bao gồm màu vàng và trắng, xanh (đựng chất thải rắn sinh hoạt).

- Thùng 5 lít đựng túi nilon màu vàng đựng chất nguy hại (tại dự án bố trí 02 thùng).

- Thùng 5 lít đựng túi nilon màu trắng đựng chất thải rắn tái chế (tại dự án bố trí 02 thùng).

Số lượng chất thải nguy hại phát sinh được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 37. Chất thải nguy hại phát sinh**

| STT      | Tên chất thải  | Mã CTNH  | Trạng thái | Ký hiệu | Khối lượng (kg/tháng) |
|----------|--|----------|------------|---------|-----------------------|
| <b>I</b> | <b>Chất thải y tế nguy hại</b>   |          |            |         |                       |
| 1        | Chất thải lây nhiễm  | 13 01 01 | Rắn        | NH      | 0,8                   |
|          | Chất thải sắc nhọn   | 13 01 01 | Rắn        | NH      | 0,5                   |
|          | Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn                                     | 13 01 01 | Rắn        | NH      | 0,2                   |
|          | Chất thải nguy hại nguy cơ lây nhiễm cao                               | 13 01 01 | Rắn        | NH      | 0,1                   |
| 2        | Hoá chất thải bao gồm hoặc có chứa các thành phần gây hại              | 13 01 02 | Rắn        | NH      | 0,5                   |
| 3        | Các thiết bị vỡ, hỏng đã qua sử dụng có chứa chất thủy ngân (nhiệt kế) | 13 03 02 | Rắn        | NH      | 0,2                   |



| <b>II</b>   | <b>Chất thải nguy hại khác</b> |          |     |    |            |
|-------------|--------------------------------|----------|-----|----|------------|
| 4           | Hộp mực in thải                | 08 02 04 | Rắn | NH | 0,5        |
| 5           | Bóng đèn huỳnh quang thải      | 16 01 06 | Rắn | NH | 0,2        |
| 6           | Pin, ắc quy thải               | 19 06 01 | Rắn | NH | 0,5        |
| <b>TỔNG</b> |                                |          |     |    | <b>2,7</b> |

Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh từ dự án được thu gom, lưu chứa tại khu vực lưu trữ chất thải nguy hại tạm thời có diện tích khoảng 10m<sup>2</sup>, khu vực lưu trữ được có mái che và tường bao quanh, được phân chia khu vực hợp lý, tương ứng với từng loại chất thải. Chất thải nguy hại phát sinh sẽ được đóng gói, bảo quản chất thải nguy hại (CTNH) theo chủng loại trong các bồn chứa, thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

- Tên chất thải nguy hại, mã CTNH theo danh mục CTNH;
- Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra (dễ cháy, dễ nổ, dễ bị oxi hóa, ...);
- Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa.
- Ngày bắt đầu được đóng gói, bảo quản.

Các Trạm y tế sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý lượng chất thải nguy hại trên theo đúng hướng dẫn của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/02/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường.

#### **2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về môi trường**

\* *Nguồn gây ồn, độ rung*: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các trạm y tế bao gồm:

- + Tiếng ồn, độ rung từ phương tiện giao thông cá nhân của các cán bộ bác sỹ, nhân viên Trạm y tế và bệnh nhân đến khám;
- + Tiếng ồn từ hệ thống quạt thông gió, điều hoà.

\* *Tác động*: Tiếng ồn cao hơn tiêu chuẩn cho phép sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe của bệnh nhân cũng như nhân viên y tế như gây mất ngủ, mệt mỏi, tâm lý khó chịu.

Để hạn chế tiếng ồn trong dự án có thể áp dụng những biện pháp sau để không chế.

**- Giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung từ quạt thông gió**

+ Để đảm bảo sự giảm âm xung quanh ống tiêu âm của quạt thông gió và điều hòa phải được bao bọc bằng một số vật liệu đàn hồi (cao su) bọc xung quanh

+ Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị quạt thông gió, hệ thống điều hoà, máy phát điện.

**- Giảm thiểu tác động từ phương tiện giao thông**

+ Bố trí khu vực để xe hợp lý, hạn chế nổ máy khi chờ đưa đón bệnh nhân.

+ Phương tiện giao thông được gửi tại khu vực gửi xe tại cổng vào, hạn chế các phương tiện giao thông vào sâu trong khuôn viên dự án gây tiếng ồn;

+ Tổ chức bảo vệ quản lý các phương tiện giao thông ra vào Dự án;

+ Các khu vực phụ trợ như máy phát điện dự phòng được đặt cách xa khu vực khám, chữa bệnh; Các máy móc, thiết bị được đặt trong phòng kín, giảm thiểu tiếng ồn; Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị.

- Xung quanh khu vực thực hiện dự án trồng cây xanh và cây cảnh để hạn chế lan truyền tiếng ồn. Hệ thống cây xanh, cây cảnh sẽ được trồng phù hợp với quy hoạch mặt bằng các công trình xây dựng. Cây xanh vừa có tác dụng che nắng, giảm nhiệt độ không khí và tạo cảm giác mát mẻ, vừa có tác dụng điều hòa điều kiện vi khí hậu trong khu vực.

**2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành**

**a) Biện pháp giảm thiểu do sự cố cháy nổ**

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của bác sỹ, nhân viên và bệnh nhân về phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ;

- Ban hành các nội quy, quy định về PCCC treo ở cổng thường trực, ở những nơi mọi người qua lại;

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống điện tránh sự quá tải trên đường dây và hiện tượng chập điện xảy ra. Các thiết bị điện sẽ được duy trì ở điều kiện an toàn, ngăn ngừa khả năng phát tia lửa điện của các thiết bị, dụng cụ điện ở các khu vực gây nguy hiểm;

- Ngoài ra, công trình còn được trang bị các hệ thống báo cháy và khói tự động. Thiết kế hệ thống báo cháy tự động cho công trình. Các đầu báo cháy, nhiệt khói được thiết kế lắp đặt trên trần. Các nút báo cháy và chuông báo cháy được thiết kế cho tất cả các tầng nhà tại những vị trí thuận tiện sử dụng trên tường gần cầu thang thoát hiểm của công trình.

- Thiết kế lắp đặt các bình chữa cháy cầm tay bố trí tại các vị trí thuận tiện để phục vụ sử dụng chữa cháy tại chỗ ngay từ đầu.

- Trong quá trình thiết kế, thi công xây dựng phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình.

- Trang bị bình chữa cháy tại các vị trí cần thiết đảm bảo ứng cứu kịp thời các sự cố xảy ra.

- Xây dựng các công trình, kiến trúc phải phù hợp với yêu cầu của quy phạm thiết kế phòng cháy chữa cháy trong xây dựng.

- Lắp đặt hệ thống chống sét, thu tĩnh điện tích tụ theo quy phạm chống sét cho các công trình xây dựng.

- Bố trí đường ống cấp nước chữa cháy theo mạng vòng tại tất cả các khu nhà.

- Hệ thống dẫn điện, chiếu sáng được thiết kế riêng biệt, tách rời khỏi các công trình khác nhằm dễ dàng sửa chữa, chống chập mạch cháy, nổ.

- Thường xuyên kiểm tra tất cả các thiết bị điện, kịp thời thay thế các thiết bị đã hư hỏng, xuống cấp, kiểm tra sự an toàn về điện như khả năng rò rỉ, chập mạch, điện áp không ổn định, đặc biệt là các dòng điện đi trong ống nhựa PVC, các thiết bị máy móc đều được tiếp đất an toàn.

- Dự án niêm yết các nội quy phòng chống cháy nổ tại các khu vực công cộng, đặc biệt treo biển cấm lửa hoặc cấm hút thuốc tại những nơi dễ xảy ra sự cố cháy nổ.

#### ***b) Biện pháp giảm thiểu sự cố về an ninh, trật tự - xã hội***

- Bố trí hệ thống đường giao thông ra vào một cách hợp lý, đặt biển báo chỉ dẫn đường đi ra vào khu vực dự án.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và các lực lượng dân quân, công an; tổ chức đội bảo vệ, có biện pháp quản lý chặt chẽ, đảm bảo trật tự an ninh tốt, phòng

chống các tệ nạn xã hội cả trong giai đoạn thi công xây dựng cũng như trong quá trình hoạt động của dự án.

- Thu gom rác đúng nơi quy định, không vứt rác bừa bãi, tạo cảnh quan môi trường xanh sạch đẹp.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, theo quy định tại Điều 122 Luật Bảo vệ môi trường.

***c) Biện pháp giảm thiểu sự cố do thiên tai, điều kiện khí hậu***

- Trong mùa mưa bão, công trình không thể tránh khỏi những tác động do nước mưa, sấm sét gây chập điện, gây cháy, sụt lún, nứt vỡ các công trình... Do vậy cần phải có những biện pháp hạn chế và khắc phục những tác động xấu đến các công trình của dự án, đặc biệt là đường ranh giới.

- Sự cố ùn tắc hệ thống thoát nước: Hệ thống mương dẫn, thoát nước nếu không thường xuyên nạo vét, khơi thông dễ gây tình trạng ùn tắc hệ thống thoát nước, gây hư hỏng công trình.

***d) Phương án phòng ngừa sự cố lan truyền dịch bệnh***

Chủ dự án sẽ bố trí nhân lực, trang thiết bị và tổ chức thực hiện đầy đủ quy chế kiểm soát nhiễm khuẩn, sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân, tuân thủ quy trình khám chữa bệnh, chăm sóc người bệnh theo quy định của ngành y tế.

Công tác giảm nguy cơ nhiễm vi khuẩn được thực hiện như sau:

- Kiểm soát vệ sinh môi trường:

+ Thay đổi hành vi của người bệnh (vệ sinh hô hấp) nhằm làm giảm các hạt nhiễm khuẩn ra môi trường: Dùng khẩu trang hoặc ít nhất có khăn che miệng khi tiếp xúc nói chuyện với người khác (cán bộ y tế), khi hắt hơi, ho; Khạc đờm vào giấy hoặc ca cốc, bỏ đúng nơi quy định, rửa tay xà phòng, thường xuyên; Lấy đờm xét nghiệm đúng nơi quy định;

- Sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân cho nhân viên y tế: khẩu trang bảo vệ hô hấp đạt tiêu chuẩn như loại N95 hoặc tương đương trở lên;

Các biện pháp dự phòng khác:

- Rửa tay trước và sau khi chăm sóc mỗi bệnh nhân;

- Sử dụng dụng cụ phòng hộ cá nhân (như găng, áo choàng, khẩu trang và mắt kính bảo vệ) khi xử lý máu, dịch tiết, chất tiết hay khi dự kiến sẽ tiếp xúc với máu, dịch tiết, chất tiết;

- Dự phòng tổn thương do vật sắc nhọn/kim;

- Tái xử lý và tiệt trùng thích hợp các dụng cụ chăm sóc bệnh nhân.

## 2.6. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có)

Dự án không xả thải trực tiếp vào công trình thủy lợi do đó không thuộc đối tượng phải đánh giá.

## 3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

### 3.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

Đề đảm bảo chất lượng môi trường Dự án trong quá trình thi công và đưa công trình vào sử dụng, Chủ dự án cần thực hiện các công trình biện pháp giảm thiểu, bảo vệ môi trường. Cụ thể trong bảng sau:

**Bảng 38. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường giai đoạn thi công xây dựng**

| STT       | Thiết bị/ hạng mục công trình bảo vệ môi trường | Đơn vị         | Khối lượng |
|-----------|---|----------------|------------|
| <b>I</b>  | <b>Giai đoạn thi công xây dựng</b>              |                |            |
| 1         | Nhà vệ sinh hiện trạng                          | Cái / Trạm     | 01         |
| 2         | Hệ thống thoát nước mưa hiện trạng              | Hệ thống/ Trạm | 01         |
| 3         | Hệ thống thu gom, xử lý nước thải               | Hệ thống/ Trạm | 01         |
| 4         | Thùng chứa rác                                  | Thùng / Trạm   | 01         |
| 5         | Thùng chứa CTNH                                 | Thùng / Trạm   | 01         |
| 6         | Máy bơm phun nước tưới ẩm                       | Máy/Trạm       | 01         |
| <b>II</b> | <b>Giai đoạn hoạt động</b>                      |                |            |

|   |                                   |                 |    |
|---|-----------------------------------|-----------------|----|
| 1 | Thùng chứa rác thải sinh hoạt     | Thùng/ Trạm     | 03 |
| 2 | Thùng chứa rác thải y tế          | Thùng/ Trạm     | 02 |
| 3 | Nhà vệ sinh                       | Nhà / Trạm      | 01 |
| 4 | Hệ thống thoát nước mưa           | Hệ thống/ Trạm  | 01 |
| 5 | Hệ thống thu gom, xử lý nước thải | Hệ thống/ Trạm  | 01 |
| 6 | Lò đốt chất thải rắn              | Lò / Trạm       | 01 |
| 7 | Hệ thống PCCC và chống sét        | Hệ thống / Trạm | 01 |

**3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục**

**3.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng**

- Chủ đầu tư sẽ ký hợp đồng thi công xây dựng với các nhà thầu, sẽ có điều khoản đảm bảo rằng Nhà thầu sẽ thực thi các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng đã đề ra trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án.

- Chủ đầu tư sẽ có nhân viên chuyên trách theo và giám sát trực tiếp trong suốt quá trình thi công xây dựng, đảm bảo rằng những biện pháp giảm thiểu và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

**3.2.2. Giai đoạn dự án vào hoạt động**

- Sau khi dự án hoàn thành xây dựng các hạng mục theo thiết kế, tiến hành nghiệm thu công trình và bàn giao cho chủ dự án. Đơn vị tiếp quản có trách nhiệm phân công bộ phận quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường. Trong đó, quy định cụ thể trách nhiệm từng người có năng lực và trình độ quản lý phù hợp với tính chất dự án. Tổ chuyên trách về môi trường bao gồm:

- + Trưởng ban: 01 người;
- + Nhân viên làm việc trực tiếp: 02 người.

### **3.2.2. Nhiệm vụ của tổ chuyên trách môi trường:**

- Tổ trưởng là người trực tiếp chỉ đạo các nhân viên của mình. Trưởng ban là người chịu trách nhiệm về vấn đề an toàn và môi trường tại dự án. Dưới sự sắp xếp và chỉ đạo của Trưởng ban, các thành viên trong tổ sẽ thực hiện các công việc về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động và tổ chức thực hiện. Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom nước thải, nước mưa chảy tràn; kịp thời phát hiện các sự cố để sửa chữa nhằm bảo đảm tính hiệu quả của hệ thống, không gây ô nhiễm môi trường. Khi phát hiện các hoạt động của các đối tượng trong dự án có tác động xấu đến môi trường hoặc xảy ra sự cố về môi trường thì phải báo ngay với ban quản lý biết để kịp thời giải quyết và xử lý.

### **3.3. Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường**

**Bảng 39. Dự toán kinh phí đối với từng công trình bảo vệ môi trường**

| <b>STT</b> | <b>Thiết bị/ hạng mục công trình bảo vệ môi trường</b> | <b>Đơn vị</b>  | <b>Đơn giá</b>          | <b>Thành tiền</b> |
|------------|--|----------------|-------------------------|-------------------|
| <b>I</b>   | <b><i>Giai đoạn thi công xây dựng</i></b>              |                |                         |                   |
| 1          | Nhà vệ sinh hiện trạng                                 | Cái / Trạm     | Tận dụng nhà vệ sinh cũ |                   |
| 2          | Hệ thống thoát nước mưa                                | Hệ thống/ Trạm | Theo dự toán xây dựng   |                   |
| 3          | Hệ thống thu gom, xử lý nước thải                      | Hệ thống/ Trạm | Theo dự toán xây dựng   |                   |
| 4          | Thùng chứa rác   | Thùng / Trạm   | 100.000                 | 100.000           |
| 5          | Thùng chứa CTNH  | Thùng / Trạm   | 200.000                 | 200.000           |
| 6          | Máy bơm phun nước tưới ẩm                              | Máy/Trạm       | 8.000.000               | 8.000.000         |
| <b>II</b>  | <b><i>Giai đoạn hoạt động</i></b>                      |                |                         |                   |
| 1          | Thùng chứa rác thải sinh hoạt                          | Thùng/ Trạm    | 100.000                 | 300.000           |
| 2          | Thùng chứa rác thải y tế                               | Thùng/ Trạm    | 200.000                 | 400.000           |
| 3          | Nhà vệ sinh  | Nhà / Trạm     | Theo dự toán công trình |                   |

|   |                                   |                 |                         |
|---|-----------------------------------|-----------------|-------------------------|
| 4 | Hệ thống thoát nước mưa           | Hệ thống/ Trạm  | Theo dự toán công trình |
| 5 | Hệ thống thu gom, xử lý nước thải | Hệ thống/ Trạm  | Theo dự toán công trình |
| 6 | Lò đốt chất thải rắn              | Lò / Trạm       | Theo dự toán công trình |
| 7 | Hệ thống PCCC và chống sét        | Hệ thống / Trạm | Theo dự toán công trình |

#### **3.4. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường**

Cán bộ quản lý tại các Trạm Y tế phân công người phụ trách vận chuyển các thùng rác hàng ngày ra khu nhà tập kết rác để các cơ sở thu gom rác địa phương đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Kế hoạch quản lý môi trường trong thi công dự án do chủ dự án, nhà thầu thi công và nhà thầu giám sát thực hiện, trong đó:

+ Trách nhiệm của chủ dự án: Giao thầu, yêu cầu thực hiện và giám sát việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đối với các nhà thầu thi công. Thành lập tổ kỹ thuật chuyên trách hoặc thuê đơn vị tư vấn để giám sát, quản lý và thực hiện các nhiệm vụ có liên quan. Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong suốt quá trình thi công dự án. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của các nhà thầu thi công theo quy định của nhà nước.

+ Trách nhiệm của Ban quản lý dự án: Lựa chọn nhà thầu thi công, quản lý, giám sát việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của nhà thầu thi công. Trong suốt quá trình xây dựng giám sát việc tuân thủ các biện pháp bảo vệ môi trường được đề ra trong báo cáo Đề xuất cấp giấy phép môi trường và công việc này được tiến hành bởi một giám sát kỹ thuật của Ban quản lý dự án. Báo cáo với chủ dự án và các cơ quan chức năng về việc tuân thủ các biện pháp bảo vệ môi trường. Chịu trách nhiệm trước chủ dự án về các kết quả thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong thi công dự án.

+ Trách nhiệm của các đơn vị thi công: Chịu trách nhiệm thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo đúng nội dung đề xuất trong hồ sơ thầu thi công và quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường. Thành lập tổ công tác thực hiện chuyên



trách về các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong thi công dự án. Có trách nhiệm tuân thủ các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường đã được đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Báo cáo kịp thời các sự cố môi trường phát sinh trong quá trình xây dựng các hạng mục của dự án cho các giám sát kỹ thuật và cán bộ phụ trách môi trường của Ban quản lý dự án để có các biện pháp xử lý. Chịu trách nhiệm trước chủ dự án về kết quả thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong suốt quá trình thi công dự án.

#### **4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo**

Các tác động tiềm ẩn được xác định và đánh giá đối với từng giai đoạn của dự án. Các đánh giá với mức độ chi tiết cần thiết theo yêu cầu của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường như sau:

- Xác định và định lượng nguồn gây tác động theo từng hoạt động (hoặc từng thành phần của các hoạt động) gây tác động của dự án.

- Xác định quy mô không gian và thời gian của các đối tượng bị tác động.

- Các đánh giá về các tác động của dự án là chi tiết và cụ thể. Cũng chính vì vậy mà trên cơ sở các đánh giá, dự án đã đề ra được các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường một cách khả thi.

Mức độ chi tiết và độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường được thể hiện trong bảng sau:

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo  
Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

**Bảng 40. Bảng tổng hợp Mức độ chi tiết và độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường**

| STT       | Các đánh giá   | Mức độ chi tiết   | Độ tin cậy | Ghi chú  |
|-----------|--|---|------------|--|
| <b>I</b>  | <b>Giai đoạn thi công xây dựng</b>   |   |            |  |
| 1         | Các đánh giá tác động liên quan đến chất thải (Chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải, khí thải,...) | - Đã nhận dạng được hầu hết các tác động.<br>- Các đánh giá được định lượng đối với từng nguồn tác động và đối tượng bị tác động. | Cao        | - Các tính toán dựa trên cơ sở các số liệu cụ thể của dự án.<br>- Đánh giá theo các tài liệu của dự án kết hợp với kinh nghiệm của các chuyên gia.   |
| 2         | Đánh giá tác động do tiếng ồn, độ rung   | - Định lượng chi tiết các tác động  | Cao        | - Tiếng ồn nguồn phát sinh dựa theo tài liệu tham khảo có điều chỉnh với điều kiện của dự án.<br>- Tiếng ồn lan truyền chỉ tính toán theo công thức chung và đạt được sát với thực tế, đồng thời được điều chỉnh theo kinh nghiệm đánh giá của các chuyên gia. |
| 3         | Đánh giá các tác động khác   | - Định tính   | Cao        | - Các tác động chủ yếu được nhận dạng và đánh giá theo kinh nghiệm của chuyên gia đánh giá.<br>- Đánh giá định lượng cần được cụ thể trong giai đoạn thi công dự án.   |
| <b>II</b> | <b>Giai đoạn vận hành</b>  |   |            |  |
| 1         | Các đánh giá tác động liên quan đến chất thải (Chất thải   | - Đã nhận dạng được các tác động<br>- Đã tính toán, dự báo  | Cao        | - Các tính toán dựa trên cơ sở các số liệu cụ thể của dự án và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành   |

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo  
Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

|   |   |  |            |  |
|---|---|--|------------|--|
|   | rắn, chất thải nguy hại, nước thải, khí thải...)  | được một cách định lượng các loại chất thải phát sinh. |            | - Đánh giá theo các tài liệu của dự án kết hợp với kinh nghiệm của các chuyên gia.                                     |
| 2 | Các đánh giá tác động môi trường do vận hành dự án đối với kinh tế - xã hội của khu vực dự án | Định tính  | Trung bình | - Chưa có đủ cơ sở để đánh giá định lượng.<br>- Các đánh giá định lượng cần phải xem xét trong thực tế vận hành dự án. |
| 3 | Tác động môi trường liên quan đến vận hành các hạng mục dự án                                 | Định lượng được các tác động                           | Trung bình | - Chưa có đủ cơ sở để đánh giá định lượng.<br>- Cần thực hiện chương trình giám sát môi trường trong vận hành dự án.   |

## Chương V.

### NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

#### 1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

##### 1.1. Nguồn phát sinh nước thải tại các trạm y tế

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh (vệ sinh, tắm, rửa...) của cán bộ công nhân viên, bệnh nhân tại các trạm y tế;

- Nguồn số 02: Nước thải y tế phát sinh từ quá trình sơ cứu vết thương, rửa dụng cụ y tế...

##### 1.2. Lưu lượng xả thải tối đa:

**Bảng 41. Tổng hợp lưu lượng nước thải phát sinh tại các Trạm y tế**

| STT         | Tên Trạm y tế xã               | Nước thải sinh hoạt (m <sup>3</sup> /ngày đêm) | Nước thải y tế (m <sup>3</sup> /ngày đêm) | Tổng lượng nước thải phát sinh (m <sup>3</sup> /ngày đêm) |
|-------------|--------------------------------|--|---|---|
| 1           | Trạm y tế xã Ái Quốc           | 1,2  | 0,002                                     | 1,202   |
| 2           | Trạm y tế xã Tam Gia           | 1,2  | 0,002                                     | 1,202   |
| 3           | Trạm y tế xã Hữu Lân           | 1,2  | 0,002                                     | 1,202   |
| 4           | Trạm y tế xã Minh Hiệp         | 1,2  | 0,002                                     | 1,202   |
| 5           | Trạm y tế xã Khánh Xuân        | 1,2  | 0,002                                     | 1,202   |
| 6           | Trạm y tế xã Đồng Bục          | 1,2  | 0,002                                     | 1,202   |
| 7           | Trạm y tế xã Mẫu Sơn           | 1,2  | 0,002                                     | 1,202   |
| 8           | Trạm y tế xã Nam Quan          | 1,2  | 0,002                                     | 1,202   |
| 9           | Trạm y tế xã Tú Mịch           | 1,2  | 0,002                                     | 1,202   |
| 10          | Trạm y tế xã Thị trấn Lộc Bình | 1,2  | 0,002                                     | 1,202   |
| <b>Tổng</b> |                                | <b>12</b>                                      | <b>0,02</b>                               | <b>12,02</b>  |

##### 1.3. Dòng nước thải

01 dòng nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải bao gồm nguồn số 01 và nguồn số 02 sẽ qua bể tự hoại 3 ngăn và thoát ra bể tự ngầm sau các Trạm Y tế. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột B, Kq = 1,2 trước khi thải ra ngoài môi trường.

#### **1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải**

Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT (cột B) trước khi thải ra ngoài môi trường (Áp dụng hệ số Kq = 1,2. Đối với các thông số: pH, Tổng coliforms, Salmonella, Shigella và Vibrio cholera trong nước thải y tế áp dụng hệ số K = 1).

Giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng thải tại các trạm y tế được thống kê trong bảng sau:

**Bảng 42. Giới hạn các chất ô nhiễm sau xử lý**

| STT | Thông số                             | Đơn vị    | QCVN 28:2010/BTNMT<br>(Cột B) |                  |
|-----|--------------------------------------|-----------|-------------------------------|------------------|
|     |                                      |           | C                             | C <sub>max</sub> |
| 1   | Ph                                   | -         | 6,5 – 8,5                     | 6,5 – 8,5        |
| 2   | BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C) | mg/l      | 50                            | 60               |
| 3   | COD                                  | mg/l      | 100                           | 120              |
| 4   | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)          | mg/l      | 100                           | 120              |
| 5   | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)  | mg/l      | 4,0                           | 4,8              |
| 6   | Amoni (tính theo N)                  | mg/l      | 10                            | 12               |
| 7   | Nitrat (tính theo N)                 | mg/l      | 50                            | 60               |
| 8   | Phosphat (tính theo P)               | mg/l      | 10                            | 12               |
| 9   | Dầu mỡ động thực vật                 | mg/l      | 20                            | 24               |
| 10  | Tổng Coliforms                       | MPN/100ml | 5000                          | 5000             |

*Ghi chú: QCVN 14:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt. Cột B quy định giá trị của các thông số ô nhiễm trong 36 nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*

#### **1.5. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải**

**Bảng 43. Tổng hợp vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận của các trạm y tế**

| STT | Tên Trạm y tế | Lưu lượng xả thải lớn nhất | Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải |
|-----|---------------|----------------------------|--|
|-----|---------------|----------------------------|--|

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo  
Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

|   |                        |  |   |
|---|------------------------|--|---|
| 1 | Trạm y tế xã Ái Quốc   |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí xả nước thải: Sau hệ thống xử lý nước thải của Trạm y tế</li> <li>- Tọa độ xả nước thải theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực <math>107^{\circ}15'</math> múi chiều <math>3^{\circ}</math> :<br/>X = 2381.398; Y = 463.299</li> <li>- Phương thức xả nước thải: Bể thoát nước tự ngầm</li> <li>- Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24h</li> </ul> <p>Nguồn tiếp nhận nước thải:</p>  |
| 2 | Trạm y tế xã Tam Gia   |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí xả nước thải: Sau hệ thống xử lý nước thải của Trạm y tế</li> <li>- Tọa độ xả nước thải theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực <math>107^{\circ}15'</math> múi chiều <math>3^{\circ}</math> :<br/>X = 2403.849 ; Y = 485.610</li> <li>- Phương thức xả nước thải: Bể thoát nước tự ngầm</li> <li>- Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24h</li> </ul> <p>Nguồn tiếp nhận nước thải:</p> |
| 3 | Trạm y tế xã Hữu Lân   |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí xả nước thải: Sau hệ thống xử lý nước thải của Trạm y tế</li> <li>- Tọa độ xả nước thải theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực <math>107^{\circ}15'</math> múi chiều <math>3^{\circ}</math> :<br/>X = 2395.320; Y = 452.945</li> <li>- Phương thức xả nước thải: Bể thoát nước tự ngầm</li> <li>- Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24h</li> </ul> <p>Nguồn tiếp nhận nước thải:</p>  |
| 4 | Trạm y tế xã Minh Hiệp |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí xả nước thải: Sau hệ thống xử lý nước thải của Trạm y tế</li> <li>- Tọa độ xả nước thải theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực <math>107^{\circ}15'</math> múi chiều <math>3^{\circ}</math> :<br/>X = 2403.269; Y = 456.730</li> </ul>   |

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo  
Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

|   |                         |  |   |
|---|-------------------------|--|---|
|   |                         |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương thức xả nước thải: Bể thoát nước tự ngầm</li> <li>- Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24h</li> </ul> <p>Nguồn tiếp nhận nước thải:</p>   |
| 5 | Trạm y tế xã Khánh Xuân |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí xả nước thải: Sau hệ thống xử lý nước thải của Trạm y tế</li> <li>- Tọa độ xả nước thải theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>15' múi chiều 3<sup>0</sup> :<br/>X = 2411.712; Y =460.679</li> <li>- Phương thức xả nước thải: Bể thoát nước tự ngầm</li> <li>- Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24h</li> </ul> <p>Nguồn tiếp nhận nước thải:</p>   |
| 6 | Trạm y tế xã Đồng Bục   |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí xả nước thải: Sau hệ thống xử lý nước thải của Trạm y tế</li> <li>- Tọa độ xả nước thải theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>15' múi chiều 3<sup>0</sup> :<br/>X=2409.835 ; Y = 463.918</li> <li>- Phương thức xả nước thải: Bể thoát nước tự ngầm</li> <li>- Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24h</li> </ul> <p>Nguồn tiếp nhận nước thải:</p>   |
| 7 | Trạm y tế xã Mẫu Sơn    |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí xả nước thải: Sau hệ thống xử lý nước thải của Trạm y tế</li> <li>- Tọa độ xả nước thải theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>15' múi chiều 3<sup>0</sup> :<br/>X = 2409.906 ; Y = 467.584</li> <li>- Phương thức xả nước thải: Bể thoát nước tự ngầm</li> <li>- Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24h</li> </ul> <p>Nguồn tiếp nhận nước thải:</p> |

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo  
Trạm y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình”*

|    |                                |   |
|----|--------------------------------|---|
| 8  | Trạm y tế xã Nam Quan          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí xả nước thải: Sau hệ thống xử lý nước thải của Trạm y tế</li> <li>- Tọa độ xả nước thải theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực <math>107^{\circ}15'</math> múi chiều <math>3^{\circ}</math> :<br/>X = 2394.447 ; Y = 463.415</li> <li>- Phương thức xả nước thải: Bể thoát nước tự ngầm</li> <li>- Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24h</li> </ul> <p>Nguồn tiếp nhận nước thải:</p> |
| 9  | Trạm y tế xã Tú Mịch           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí xả nước thải: Sau hệ thống xử lý nước thải của Trạm y tế</li> <li>- Tọa độ xả nước thải theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực <math>107^{\circ}15'</math> múi chiều <math>3^{\circ}</math> :<br/>X = 2410.377; Y = 479.322</li> <li>- Phương thức xả nước thải: Bể thoát nước tự ngầm</li> <li>- Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24h</li> </ul> <p>Nguồn tiếp nhận nước thải:</p>  |
| 10 | Trạm y tế xã Thị trấn Lộc Bình | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí xả nước thải: Sau hệ thống xử lý nước thải của Trạm y tế</li> <li>- Tọa độ xả nước thải theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực <math>107^{\circ}15'</math> múi chiều <math>3^{\circ}</math> :<br/>X =2406.768 ; Y = 466.018</li> <li>- Phương thức xả nước thải: Bể thoát nước tự ngầm</li> <li>- Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24h</li> </ul> <p>Nguồn tiếp nhận nước thải:</p>  |

## 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Không có



### 3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh:

+ Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông vào, ra khu vực Trạm, vị trí phát sinh nằm khu vực cổng ra vào của Trạm (xe 2 bánh) và xe cấp cứu. Mức độ ồn của phương tiện giao thông đa số lớn hơn quy chuẩn cho phép. Đối với các phương tiện giao thông thì tiếng ồn thường tập trung tại cổng ra vào Trạm. Tuy nhiên, các phương tiện này không hoạt động cùng lúc tại cùng một thời điểm nên độ ồn giảm đáng kể.

Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm về tiếng ồn, độ rung như sau:

Tiếng ồn và độ rung phát sinh nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

**Bảng 44. Thông số và giá trị giới hạn của tiếng ồn, độ rung**

| STT | Thông số | Đơn vị | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | Ghi chú              |
|-----|----------|--------|---------------------|---------------------|----------------------|
| 1   | Độ ồn    | dBA    | 55                  | 45                  | Khu vực đặc biệt     |
|     |          |        | 70                  | 55                  | Khu vực thông thường |
| 2   | Độ rung  | dB     | 60                  | 55                  | Khu vực đặc biệt     |
|     |          |        | 70                  | 60                  | Khu vực thông thường |

→ Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phân tán nên không có nguồn phát sinh chi tiết nên không đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn và độ rung.

## **Chương VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN**

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư cũng như loại hình hoạt động của dự án, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

### **1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư**

#### **1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm**

Theo Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường dự án tiến hành vận hành thử nghiệm trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải của dự án.

**Bảng 45. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm**

| TT | Hạng mục vận hành thử nghiệm | Thời gian vận hành thử nghiệm      |                                      | Công suất dự kiến      |
|----|------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
|    |                              | Thời gian bắt đầu                  | Thời gian kết thúc                   |                        |
| 1  | Công trình xử lý nước thải   | Sau 30 khi có giấy phép môi trường | 45 ngày tính từ khi bắt đầu vận hành | 80% công suất thiết kế |

#### **Ghi chú:**

Căn cứ Điểm b, khoản 6, Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Theo đó Chủ đầu tư tự quyết định thời gian vận hành thử nghiệm, tự chịu trách nhiệm nhưng không quá 06 tháng và phải đảm bảo đánh giá được hiệu quả của công trình xử lý chất thải theo quy định.

#### **1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải**

**Bảng 46. Kế hoạch quan trắc chất thải**

| STT   | Vị trí/ Công đoạn lấy mẫu  | Thông số giám sát   | Số lượng mẫu |
|---|--|---|--------------|
| Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định (tần suất lấy mẫu: 01 ngày / lần trong vòng 03 ngày liên tiếp (mẫu đơn)) |  |   |              |
| <b>Quan trắc nước thải</b>  |  |   |              |
| 1   | Nước thải sau xử lý (điểm đầu ra tại vị trí xả thải ra môi trường) | Ph, BOD <sub>5</sub> ; TSS, Amoni (tính theo N), Phosphat (tính theo P), dầu mỡ động thực vật, Tổng Coliforms | 03           |

**Ghi chú:**

Căn cứ Khoản 5, Điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Chủ đầu tư tự quyết định việc quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở. Tuy nhiên, Chủ đầu tư đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

Chủ dự án dự kiến phối hợp với Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Lạng Sơn hoặc đơn vị có đủ năng lực quan trắc thực hiện đo đạc, lấy mẫu, phân tích môi trường trong giai đoạn vận hành thử nghiệm.

**2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ theo quy định của pháp luật)**

**2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ**

Dự án không thuộc loại hình sản xuất kinh doanh dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh nhỏ hơn 500m<sup>3</sup>/ngày đêm. Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục và cũng không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

**2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải**

- Không có.

**2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án**

- Không có.

**3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm**

Do dự án không phải thực hiện quan trắc môi trường nên không có kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.

### **Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình huyện Lộc Bình cam kết thực hiện đầy đủ những biện pháp bảo vệ môi trường đã đề ra; các văn bản pháp luật, quy định chung về BVMT; các chương trình quản lý, giám sát môi trường, các cam kết với cộng đồng như đã nêu trong của báo cáo. Cụ thể:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;
- Cam kết thực hiện đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Cam kết thực hiện nghiêm túc các phương án giảm thiểu ô nhiễm, các biện pháp phòng ngừa và sẵn sàng ứng phó khi sự cố môi trường xảy ra như trình bày trong Chương IV của Báo cáo.
- Cam kết thực hiện nghiêm túc chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã trình bày trong Báo cáo. Sau khi được cấp giấy phép môi trường, chủ cơ sở có trách nhiệm tiếp tục hoàn thiện các thủ tục môi trường trước khi đưa cơ sở vào vận hành chính thức.
- Cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn/quy chuẩn môi trường.
- Cam kết giải quyết các khiếu kiện của cộng đồng về những vấn đề môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

Số: /NQ-HĐND

Lạng Sơn, ngày 29 tháng 8 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng,  
cải tạo 50 Trạm Y tế tuyến xã, tỉnh Lạng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**  
**KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của  
Quốc hội về Chính sách tài khoá, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát  
triển kinh tế - xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2022 của Chính  
phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị  
quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khoá, tiền tệ hỗ trợ  
chương trình;*

*Căn cứ Công văn số 681/TTg-KHTH ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc thông báo danh mục và mức vốn cho các nhiệm vụ, dự  
án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (đợt 2);*

*Xét Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng, cải  
tạo 50 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Lạng Sơn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế -  
Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng  
nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo 50  
Trạm Y tế tuyến xã, tỉnh Lạng Sơn như sau:

**1. Mục tiêu đầu tư**

Đầu tư xây dựng, cải tạo 50 Trạm y tế tuyến xã tỉnh Lạng Sơn sẽ góp  
phần hoàn thiện về cơ sở vật chất cho các Trạm y tế xã của tỉnh Lạng Sơn, đảm

bảo nâng cao chất lượng khám bệnh và chữa bệnh cho các Trạm y tế xã.

## 2. Quy mô đầu tư

Dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp và cải tạo 50 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn được phân chia thành 11 dự án thành phần, cụ thể như sau:

2.1. Dự án thành phần 1: Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm Y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Văn Quan.

- Địa điểm đầu tư: trong khuôn viên khu đất của Trạm Y tế các xã Tràng Các, Khánh Khê và thị trấn Văn Quan.

- Nội dung, quy mô đầu tư: xây dựng mới 02 Trạm Y tế và cải tạo, sửa chữa 01 Trạm Y tế, như sau:

+ Xây mới Trạm Y tế xã Tràng Các: xây mới khối nhà 02 tầng, 13 phòng chức năng, diện tích xây dựng khoảng 216 m<sup>2</sup>, diện tích sàn khoảng 423 m<sup>2</sup>; nhà công vụ diện tích khoảng 42 m<sup>2</sup> và các hạng mục phụ trợ (sân bê tông, bể nước, bể tự hoại...).

+ Xây mới Trạm Y tế thị trấn Văn Quan: xây mới khối nhà 02 tầng, 09 phòng chức năng, diện tích xây dựng khoảng 126 m<sup>2</sup>, diện tích sàn khoảng 252 m<sup>2</sup> và các hạng mục phụ trợ (nhà để xe, bể nước, bể tự hoại...). Cải tạo nhà công vụ diện tích 42 m<sup>2</sup>.

+ Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Khánh Khê: hạng mục nhà trạm cũ và các phòng học trường Mầm non xã Khánh Khê cũ.

2.2. Dự án thành phần 2: Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm Y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Văn Lãng.

- Địa điểm đầu tư: trong khuôn viên khu đất của Trạm Y tế các xã Hồng Thái, Hội Hoan và Nhạc Kỳ.

- Nội dung, quy mô đầu tư: xây dựng mới 01 Trạm Y tế và cải tạo, nâng cấp 02 Trạm Y tế, như sau:

+ Xây mới Trạm Y tế xã Hồng Thái: xây mới khối nhà khám chữa bệnh 02 tầng, diện tích xây dựng khoảng 238 m<sup>2</sup>.

+ Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hội Hoan: hạng mục nhà khám chữa bệnh, nhà lưu trú bệnh nhân và kho thuốc, vườn thuốc nam.

+ Nâng cấp Trạm Y tế xã Nhạc Kỳ: xây dựng thêm 01 phòng diện tích 35m<sup>2</sup>.

2.3. Dự án thành phần 3: Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm Y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Tràng Định

- Địa điểm đầu tư: trong khuôn viên khu đất của Trạm Y tế các xã Khánh Long, Kháng Chiến, Tân Yên và Vĩnh Tiến.

- Nội dung, quy mô đầu tư: xây dựng mới 02 Trạm Y tế và cải tạo, nâng cấp 02 Trạm Y tế, như sau:

+ Xây mới Trạm Y tế xã Khánh Long: xây mới nhà trạm cấp 4, gồm 10

phòng chức năng, tổng diện tích xây dựng khoảng 250 m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng khoảng 150 m<sup>2</sup>.

+ Xây mới Trạm Y tế xã Kháng Chiến: xây mới nhà trạm cấp 4, gồm 10 phòng chức năng và công trình phụ trợ (nhà để xe, nhà lưu giữ rác, lò đốt rác thông thường, bể nước, nhà vệ sinh, tường rào) với tổng diện tích xây dựng khoảng 280 m<sup>2</sup>; diện tích sử dụng khoảng 170m<sup>2</sup>.

+ Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Tân Yên: hạng mục khối nhà hành chính.

+ Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Vĩnh Tiến: cải tạo sửa chữa 07 phòng trạm cũ và xây dựng thêm 04 phòng mới.

2.4. Dự án thành phần 4: Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm Y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Lộc Bình

- Địa điểm đầu tư: trong khuôn viên khu đất của Trạm Y tế các xã Ái Quốc, Tam Gia, Hữu Lân, Đồng Bục, Khánh Xuân, Mẫu Sơn, Minh Hiệp, Nam Quan, Tú Mịch và thị trấn Lộc Bình.

- Nội dung, quy mô đầu tư: xây dựng mới 03 Trạm Y tế và cải tạo, nâng cấp 07 Trạm Y tế, như sau:

+ Xây mới Trạm Y tế xã Ái Quốc: xây mới nhà trạm 02 tầng, 13 phòng và hạng mục phụ trợ, diện tích xây dựng khoảng 235 m<sup>2</sup>, diện tích sàn khoảng 420 m<sup>2</sup>.

+ Xây mới Trạm Y tế xã Tam Gia: xây mới nhà trạm 02 tầng, 13 phòng và hạng mục phụ trợ, diện tích xây dựng khoảng 235 m<sup>2</sup>, diện tích sàn khoảng 420 m<sup>2</sup>.

+ Xây mới Trạm Y tế xã Hữu Lân: xây mới nhà trạm 02 tầng, 13 phòng và hạng mục phụ trợ, diện tích xây dựng khoảng 225 m<sup>2</sup>, diện tích sàn khoảng 408 m<sup>2</sup>.

+ Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Đồng Bục: nhà trạm và các hạng mục phụ trợ.

+ Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Khánh Xuân: hạng mục nhà chính và các công trình phụ trợ. Xây dựng thêm 01 phòng chức năng.

+ Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Mẫu Sơn: hạng mục nhà trạm và các công trình phụ trợ.

+ Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Minh Hiệp: hạng mục nhà trạm và công trình phụ trợ.

+ Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Nam Quan: hạng mục nhà trạm 02 tầng và nhà bếp. Xây dựng bổ sung các hạng mục phụ trợ (kè đá, tường rào, mái che).

+ Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế thị trấn Lộc Bình: hạng mục nhà trạm và các công trình phụ trợ.

+ Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Tú Mịch: hạng mục phụ trợ và xây dựng bổ sung các hạng mục phụ trợ (nhà chứa rác, nhà đốt rác, kè đá, tường rào, mái che).



2.5. Dự án thành phần 5: Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm Y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Hữu Lũng.

- Địa điểm đầu tư: trong khuôn viên khu đất của Trạm Y tế các xã Đồng Tiến, Minh Hòa, Hòa Bình, Hữu Liên và Cai Kinh.

- Nội dung, quy mô đầu tư: xây dựng mới 03 Trạm Y tế và cải tạo, sửa chữa 02 Trạm Y tế, như sau:

+ Xây mới Trạm Y tế xã Đồng Tiến: xây mới nhà 02 tầng, gồm 09 phòng, diện tích sàn khoảng 236,52 m<sup>2</sup> và các hạng mục phụ trợ.

+ Xây mới Trạm Y tế xã Minh Hòa: xây mới nhà 02 tầng, gồm 09 phòng, diện tích sàn khoảng 236,52 m<sup>2</sup> và các hạng mục phụ trợ.

+ Xây mới Trạm Y tế xã Hòa Bình: xây mới nhà 02 tầng, gồm 09 phòng, diện tích sàn khoảng 236,52 m<sup>2</sup> và các hạng mục phụ trợ.

+ Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Hữu Liên: xây mới 03 phòng chức năng diện tích 65,8m<sup>2</sup>; cải tạo lại cổng, tường rào, nhà để xe.

+ Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Cai Kinh: Xây mới 01 nhà vệ sinh, 01 nhà bếp. Cải tạo lại cổng, tường rào, sân và hệ thống thoát nước.

2.6. Dự án thành phần 6: Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm Y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Đình Lập

- Địa điểm đầu tư: trong khuôn viên khu đất của Trạm Y tế xã Châu Sơn, thị trấn Đình Lập và thị trấn Nông trường Thái Bình.

- Nội dung, quy mô đầu tư: xây dựng mới 01 Trạm Y tế và cải tạo, sửa chữa 02 Trạm Y tế, như sau:

+ Xây mới Trạm Y tế xã Châu Sơn: xây mới nhà trạm 02 tầng khoảng 192 m<sup>2</sup>, nhà bếp khoảng 23,5 m<sup>2</sup>, nhà vệ sinh khoảng 25,6 m<sup>2</sup>. Cải tạo các hạng mục phụ trợ.

+ Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế thị trấn Đình Lập: hạng mục nhà làm việc diện tích 60 m<sup>2</sup>, nhà vệ sinh.

+ Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế thị trấn Nông trường Thái Bình: phòng tiêm, sân, đường lên trạm.

2.7. Dự án thành phần 7: Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm Y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Chi Lăng

- Địa điểm đầu tư: trong khuôn viên khu đất của Trạm Y tế các xã Hữu Kiên, Bắc Thủy, Liên Sơn và Chiến Thắng.

- Nội dung, quy mô đầu tư: xây dựng mới 03 Trạm Y tế và cải tạo, sửa chữa 01 Trạm Y tế, như sau:

+ Xây mới Trạm Y tế xã Hữu Kiên: xây mới nhà trạm 02 tầng, diện tích xây dựng khoảng 216,5 m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn khoảng 433 m<sup>2</sup>.

+ Xây mới Trạm Y tế xã Bắc Thủy: xây mới nhà trạm 02 tầng, diện tích xây dựng khoảng 225 m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn khoảng 450 m<sup>2</sup>.

+ Xây mới Trạm Y tế xã Liên Sơn: xây mới nhà trạm 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 107 m<sup>2</sup>. Cải tạo, sửa chữa lại dãy nhà 06 phòng làm việc đang sử dụng, diện tích khoảng 125 m<sup>2</sup>.

+ Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Chiến Thắng: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà trạm và các hạng mục phụ trợ.

2.8. Dự án thành phần 8: Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm Y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Cao Lộc

- Địa điểm đầu tư: trong khuôn viên khu đất của Trạm Y tế các xã Thụy Hùng, Hòa Cư và Phú Xá.

- Nội dung, quy mô đầu tư: xây dựng mới 03 Trạm Y tế, như sau:

+ Xây mới Trạm Y tế xã Thụy Hùng: xây mới khối nhà trạm 02 tầng, gồm 12 phòng, diện tích xây dựng khoảng 196 m<sup>2</sup>, diện tích sàn khoảng 406 m<sup>2</sup> và các hạng mục phụ trợ (nhà chứa rác, nhà để xe, công, kê, tường rào, sân bê tông, hệ thống thoát nước).

+ Xây mới Trạm Y tế xã Hòa Cư: xây mới khối nhà trạm 02 tầng, diện tích xây dựng khoảng 226 m<sup>2</sup>, diện tích sàn khoảng 435 m<sup>2</sup> và các hạng mục phụ trợ (sân bê tông, bể nước, bể tự hoại, bể tự ngầm, nhà công vụ, nhà chứa rác).

+ Xây mới Trạm Y tế xã Phú Xá: xây mới khối nhà trạm 02 tầng, diện tích xây dựng khoảng 226 m<sup>2</sup>, diện tích sàn khoảng 435 m<sup>2</sup> và các hạng mục phụ trợ (sân bê tông, bể nước, bể tự hoại, bể tự ngầm, nhà công vụ, nhà chứa rác).

2.9. Dự án thành phần 9: Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm Y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Bình Gia

- Địa điểm đầu tư: trong khuôn viên khu đất của Trạm Y tế các xã Minh Khai, Tân Hòa và Thiện Thuật.

- Nội dung, quy mô đầu tư: xây dựng mới 02 Trạm Y tế và cải tạo, nâng cấp 01 Trạm Y tế, như sau:

+ Xây mới Trạm Y tế xã Minh Khai: xây mới khối nhà trạm 01 tầng, gồm 09 phòng, diện tích sàn khoảng 235 m<sup>2</sup> và các hạng mục phụ trợ.

+ Xây mới Trạm Y tế xã Tân Hòa: xây mới khối nhà trạm 01 tầng, gồm 09 phòng, diện tích sàn khoảng 235 m<sup>2</sup> và các hạng mục phụ trợ.

+ Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Thiện Thuật: xây dựng nhà điều trị bệnh nhân, nhà ăn, nhà bếp phục vụ bệnh nhân, công, tường rào và một số hạng mục phụ trợ khác.

2.10. Dự án thành phần 10: Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm Y tế tuyến xã trên địa bàn huyện Bắc Sơn

- Địa điểm đầu tư: trong khuôn viên khu đất của Trạm Y tế các xã Long Đống, Nhất Hòa, Vũ Lễ, Tân Thành và Tân Tri.

- Nội dung, quy mô đầu tư: xây dựng mới 05 Trạm Y tế (xây mới, cải tạo), như sau:

+ Xây mới Trạm Y tế xã Long Đông: xây mới nhà 01 tầng, gồm 09 phòng, diện tích xây dựng khoảng 214 m<sup>2</sup> và các hạng mục phụ trợ.

+ Xây mới Trạm Y tế xã Nhất Hòa: xây mới nhà 01 tầng, gồm 09 phòng, diện tích xây dựng khoảng 214 m<sup>2</sup> và các hạng mục phụ trợ. Cải tạo nhà công vụ.

+ Xây mới Trạm Y tế xã Vũ Lễ: xây mới nhà 02 tầng, 13 phòng chức năng, diện tích xây dựng khoảng 216 m<sup>2</sup>, diện tích sàn khoảng 426 m<sup>2</sup> và các hạng mục phụ trợ. Cải tạo, nâng cấp 01 dãy nhà (05 phòng bệnh khép kín) với tổng diện tích 105m<sup>2</sup>.

+ Xây mới Trạm Y tế xã Tân Thành: xây mới nhà 02 tầng, 13 phòng chức năng, diện tích xây dựng 216 m<sup>2</sup>, diện tích sàn 426 m<sup>2</sup> và các hạng mục phụ trợ.

+ Trạm Y tế xã Tân Tri: xây mới nhà 02 tầng, 13 phòng chức năng, diện tích xây dựng khoảng 216 m<sup>2</sup>, diện tích sàn khoảng 426 m<sup>2</sup> và các hạng mục phụ trợ.

2.11. Dự án thành phần 11: Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo Trạm Y tế tuyến xã trên địa bàn thành phố Lạng Sơn

- Địa điểm đầu tư: trong khuôn viên khu đất của Trạm Y tế các xã: Hoàng Đông, Quảng Lạc; trạm y tế các phường: Hoàng Văn Thụ, Vĩnh Trại, Chi Lăng, Đông Kinh và Tam Thanh.

- Nội dung, quy mô đầu tư: cải tạo, sửa chữa 07 Trạm Y tế, như sau:

+ Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hoàng Đông: hạng mục nhà chính và các công trình phụ trợ.

+ Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hoàng Văn Thụ: hạng mục nhà chính và các công trình phụ trợ.

+ Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Vĩnh Trại: hạng mục nhà chính và các công trình phụ trợ.

+ Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Quảng Lạc: hạng mục nhà chính và các công trình phụ trợ.

+ Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Chi Lăng: hạng mục nhà chính và các công trình phụ trợ.

+ Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Đông Kinh: hạng mục nhà chính.

+ Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tam Thanh: hạng mục nhà chính.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 122.358 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn:

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội: 100.000 triệu đồng;

- Nguồn vốn ngân sách các huyện, thành phố: 22.358 triệu đồng, trong đó:

UBND huyện Văn Quan bố trí 1.000 triệu đồng;

UBND huyện Lộc Bình bố trí 220 triệu đồng;

UBND huyện Hữu Lũng bố trí 2.200 triệu đồng;

UBND huyện Đình Lập bố trí 1.938 triệu đồng;

UBND huyện Cao Lộc bố trí 1.500 triệu đồng;

UBND huyện Bình Gia bố trí 2.000 triệu đồng;

UBND huyện Bắc Sơn bố trí 13.500 triệu đồng;

6. Địa điểm thực hiện dự án: trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

7. Thời gian thực hiện dự án: năm 2022-2023.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2022: Chuẩn bị đầu tư, phê duyệt và triển khai dự án;

- Năm 2023: Hoàn thành dự án.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khoá XVII, kỳ họp thứ mười một thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2022./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy Ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: KH và ĐT, TC, YT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở: KH và ĐT, TC, YT, XD, TN và MT;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Công báo Lạng Sơn, Cổng TTĐT tỉnh, Báo Lạng Sơn, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

**CHỦ TỊCH**

**Đoàn Thị Hậu**